

HOÀNG XUÂN TÂM - NGUYỄN VĂN BẰNG - BUI TẤT TƯỜNG  
CAO XUÂN HẠO (Chủ biên)

*NGŨ PHÁP CHÚC NĂNG TIẾNG VIỆT*

QUYỂN 1

# CÂU TRONG TIẾNG VIỆT

CẤU TRÚC - NGHĨA - CÔNG DỤNG



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

HOÀNG XUÂN TÂM - NGUYỄN VĂN BẰNG - BÙI TẤT TƯƠNG  
CAO XUÂN HẠO (Chủ biên)

*NGŨ PHÁP CHỨC NĂNG TIẾNG VIỆT*

QUYỂN 1

# CÂU TRONG TIẾNG VIỆT

CẤU TRÚC - NGHĨA - CÔNG DỤNG

*(Tái bản lần thứ tư)*

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC



## LỜI NÓI ĐẦU

Có nhiều phương hướng nghiên cứu ngôn ngữ. Mỗi hướng nghiên cứu đều có tính lịch sử và có quá trình hình thành, phát triển của nó. Những thành tựu trong nghiên cứu ngôn ngữ, cụ thể ở nước ta là tiếng Việt, đã được chọn lọc đưa vào giảng dạy trong nhà trường. Bên cạnh các bộ sách giáo khoa Tiếng Việt ở bậc Tiểu học (cấp I) và Trung học (cấp II và cấp III), cần cung cấp cho giáo viên những sách tham khảo vừa kể thừa, vừa phản ánh những thành tựu mới về nghiên cứu tiếng Việt, đáp ứng nhu cầu bồi dưỡng tiềm lực khoa học, sư phạm của đông đảo anh chị em giáo viên. Trong các sách tham khảo mở rộng, tác giả có thể trình bày những luận điểm mà chưa hẳn đã được mọi người tán thành. Trong nghiên cứu khoa học, tranh luận là chuyện bình thường. Đương nhiên, ngôn ngữ học, với tư cách là một khoa học và ngôn ngữ học trong nhà trường bao giờ cũng có một khoảng cách. Những luận điểm mới được nhiều người cho là hợp lí đưa ra trong công trình này muốn áp dụng vào việc giảng dạy ngôn ngữ trong nhà trường vẫn còn phải được kiểm nghiệm trong thực tiễn.

Với những suy nghĩ như trên, chúng tôi mạnh dạn cho xuất bản cuốn **Ngữ pháp chức năng Tiếng Việt – Quyển I** do G.S CAO XUÂN HAO chủ biên và các tác giả HOÀNG XUÂN TÂM, NGUYỄN VĂN BẰNG, BÙI TẮT TƯỚM tham gia biên soạn và mong nhận được nhiều ý kiến đóng góp của bạn đọc.

**NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC**

# QUESTION

1

1. The following table shows the number of people who visited the museum in each month.

Month: January, February, March, April, May, June, July, August, September, October, November, December.

Month	Number of people
January	120
February	150
March	180
April	200
May	220
June	240
July	260
August	280
September	300
October	320
November	340
December	360

2. The following table shows the number of people who visited the museum in each month.

Month	Number of people
January	120
February	150
March	180
April	200
May	220
June	240
July	260
August	280
September	300
October	320
November	340
December	360

## PHẦN MỞ ĐẦU

Những khó khăn lớn trong việc biên soạn sách giáo khoa *Tiếng Việt* cho trường phổ thông trong mấy chục năm qua đã khiến cho nhiều người làm việc trong ngành nghiên cứu và giảng dạy tiếng Việt phải nghi ngờ rằng nguyên nhân chủ yếu của những khó khăn đã gặp phải không nằm trong cách biên soạn sách, cách trình bày tri thức, mà nằm trong chính những tri thức thuộc cái hệ thống ngữ pháp được trình bày trong các sách giáo khoa. Khoa học về ngôn ngữ vốn được xây dựng trên cơ sở các ngôn ngữ châu Âu và mãi cho đến nay, như chính các nhà ngữ học Âu Mĩ cũng thấy rõ, việc miêu tả, phân tích các ngôn ngữ xa lạ với các thứ tiếng này còn chịu quá nhiều ảnh hưởng của những định kiến gắn liền với những đặc thù của ngữ pháp Âu châu, và sự tiến bộ của ngành ngôn ngữ học, trong một chừng mực đáng kể, lệ thuộc vào (và hiện rõ trong) việc khắc phục những định kiến ấy.

Ở nước ta, trong khoảng bốn mươi năm nay những cố gắng của các nhà ngôn ngữ học đã đem lại những kết quả rất khả quan, đã khắc phục được một phần đáng kể những định kiến “đĩ Âu vi trung” trong việc giải quyết những vấn đề lí thuyết và thực hành của tiếng Việt. Sở dĩ được như vậy, một phần đáng kể là nhờ một số nhà ngôn ngữ học đầu đàn của ta đã tiếp thu được những thành tựu quý giá của các nhà Đông phương học Nga như E.D.Polivanov, A.A.Dragunov, S.E.Jakhontov, v.v. Song, như nhiều nhà nghiên cứu đầu đàn của giới ngôn ngữ học—các GS. Hoàng Tuệ, Nguyễn Tài Cẩn, Hoàng Phê, Nguyễn Hàm Dương, Nguyễn Quang Hồng—đã nhiều lần nhận xét với một tinh thần tự phê phán đáng quý, những định kiến ấy vẫn còn chưa được khắc phục hoàn toàn, một phần là do ảnh hưởng của trường phái miêu tả Mĩ của những năm 30-40 ở một dạng có phần đơn giản hóa (đặc biệt là ngay qua các công trình của Lê Văn Lý, M.B.Emeneau) hãy còn nặng nề, trong khi ở các nước Âu Mĩ trường phái này đã nhường diễn đàn chủ đạo cho những trào lưu khác từ lâu.

Trong tình hình đó, đi tìm một con đường khác để tiếp cận các hiện tượng của tiếng Việt, một cơ sở lý luận và một phương pháp khác có thể giúp người nghiên cứu và biên soạn sách giáo khoa nhìn rõ sự thật khách quan không bị bóp méo qua cái lăng kính của tiếng Âu châu, là điều hoàn toàn tự nhiên, cho nên hiện nay trong giới ngôn ngữ học nước ta có rất nhiều người, và cũng không ít tập thể có tổ chức, đang đi theo hướng ấy.

Nhóm của chúng tôi, gồm có một số cán bộ nghiên cứu của Viện Khoa học xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh, một số cán bộ giảng dạy tiếng Việt ở các trường Đại học tổng hợp, Đại học sư phạm và Cao đẳng sư phạm làm thành nòng cốt của Tiểu ban Tiếng Việt ở nhà trường thuộc Hội Ngôn ngữ học Thành phố Hồ Chí Minh do GS. Cao Xuân Hạo phụ trách, là một trong những tập thể như vậy.

Cách đây sáu năm, nhóm chúng tôi bắt tay vào việc trước tiên là nghe và thảo luận những báo cáo về ngữ pháp tiếng Việt của GS. Cao Xuân Hạo soạn thảo trên quan điểm Ngữ pháp chức năng và hai năm sau, qua hơn 50 buổi sinh hoạt, đã nhất trí được về những điểm cơ bản. Năm 1989, cuốn **Tiếng Việt - Sơ thảo ngữ pháp chức năng** của Cao Xuân Hạo đã soạn xong, và năm 1991 nó đã ra đời (Nhà xuất bản Khoa học xã hội xuất bản).

Đó là một công trình nghiên cứu lý thuyết thuần túy, không có mục đích sư phạm, không nhằm vào một công chúng độc giả rộng rãi, cho nên việc trình bày những luận điểm của cuốn sách này dưới một dạng ngắn gọn và dễ hiểu hơn đã được các giới nghiên cứu và giảng dạy tiếng Việt coi là điều cần làm.

Trước khi soạn thảo những cuốn sách phổ cập và những dự thảo sách giáo khoa cho trường phổ thông, nhóm cán bộ giảng dạy tiếng Việt ở trường Cao đẳng sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh đã được Hội Ngôn ngữ học Thành phố Hồ Chí Minh giao việc biên soạn, trên cơ sở những bài giảng ngoại khóa và những luận văn tốt nghiệp của giáo sinh Cao đẳng sư phạm trong hai năm học 1989-1990 và 1990-1991 và với sự chủ biên của GS. Cao Xuân Hạo, một cuốn sách tham khảo cho giáo sinh Ngữ Văn và giáo viên dạy tiếng Việt ở phổ thông, nhằm giới thiệu lý

thuyết ngữ pháp chức năng được ứng dụng vào tiếng Việt, mong kích thích được sự suy nghĩ của các bạn đọc theo một hướng mới. Dĩ nhiên, công hiệu của lí thuyết này đối với nhà trường có hơn được những lí thuyết đã được ứng dụng xưa nay hay không thì chỉ có thể thấy rõ qua những dự thảo sách giáo khoa sau này và nhất là sau khi đem các sách dự thảo ấy ra thực nghiệm một thời gian.

Vậy, ngữ pháp chức năng là gì ?

Ngôn ngữ là “công cụ giao tiếp quan trọng nhất của loài người”. Con người dùng ngôn ngữ để tổ chức toàn bộ cuộc sống của họ trong xã hội. Thông qua ngôn ngữ con người xác lập và điều chỉnh những mối quan hệ *tương tác* nhiều mặt làm nên sự hài hòa và sự diễn biến của các cộng đồng dân tộc.

Nói là tác động vào tư duy, tình cảm và từ đó, vào thái độ, hành vi của người khác. Đó chính là chức năng và mục đích chủ yếu của hoạt động ngôn ngữ. Sự tác động này được thực hiện thông qua những lời lẽ, những phát ngôn (những câu nói) được cấu tạo theo những quy tắc của một hệ thống phù hiệu (một tín mã) gọi là *ngôn ngữ* hay là *tiếng* : tiếng Việt, tiếng Nga, tiếng Anh, v.v. Một phát ngôn có thể gồm nhiều *câu* hoặc một *câu* duy nhất. Nội dung cốt lõi của câu là một *mệnh đề*.

Mệnh đề là đơn vị nhỏ nhất của hoạt động tư duy. Nó là kết quả của một hành động nhận định phản ánh một sự tình, tức một hành động, một quá trình, một trạng thái, một tính chất của sự vật đã được tri giác của con người phân tích và được tư duy của con người tổ chức lại.

Hành động nhận định đó được thực hiện và được diễn đạt bằng một câu. Câu có thể được định nghĩa là “sự thể hiện ngôn ngữ của một mệnh đề”.

Như vậy, nói một câu là đưa ra một nhận định, là truyền đạt một mệnh đề phản ánh một sự tình nào đó của thế giới hiện thực (hay một thế giới tưởng tượng). Nói một cách khác, nói một câu là thông báo một sự tình đã được tư duy tổ chức lại thành một mệnh đề.

Nhưng mục đích của hoạt động nói năng không phải là thông báo những sự tình. Thông báo những sự tình là nội dung trực tiếp của nó, nhưng người ta nói là do sự thúc ép của những tình huống thực tế, và hành động thông báo trong khi nói bao giờ cũng nhằm tác động như thế



nào đó vào người nghe (ngay cả khi người nghe và người nói là một).

Chẳng hạn khi nói : “*Mưa rồi đấy*”, người ta truyền đạt một nhận định về thời tiết, nhưng không phải chỉ để thông báo về sự tình, mà thường là nhằm làm cho người nghe có một hành động thích đáng với cái sự tình đó, chẳng hạn như ra lấy mũ áo quần đang phơi ngoài sân, hay mặc áo mưa trước khi ra đường, v.v.

Một câu như “*Ở đây ngọt ngọt quá*” thường là một lời yêu cầu mở cửa sổ hay một đề nghị rời căn phòng nhiều hơn là một lời thông báo với người nghe một tin tức mà chắc hẳn người đó cũng đã biết rồi.

Một câu hỏi như “*Ông có đồng hồ không ?*” thường là một yêu cầu cho biết giờ nhiều hơn là một câu hỏi về tài sản của người nghe.

Và nếu có một trường hợp nào mà sự thông báo có vẻ như hoàn toàn vô tư như khi truyền đạt tri thức ở nhà trường chẳng hạn, thì thật ra đó cũng là tác động đến người nghe, làm cho họ thay đổi về vốn hiểu biết theo một chương trình nhất định.

Vả lại trong sinh hoạt hàng ngày, tuyệt đại đa số những lời người ta nói với nhau đều không thông báo một cái gì mới đối với người nghe hết, mà chỉ có tác dụng xác lập, củng cố hay thay đổi những mối quan hệ giữa người này với người kia.

Ngôn ngữ học sẽ không giúp ích được bao nhiêu cho việc hiểu chức năng của ngôn ngữ nếu không quan tâm đến những điều như thế. Hơn nữa, nó cũng sẽ không hiểu cả những yếu tố làm thành mặt hình thức của ngôn ngữ vốn là đối tượng nghiên cứu chủ yếu của ngôn ngữ học cũ. Vì ngôn ngữ học hình thức không hiểu rõ nguyên do thật sự-chức năng giao tiếp và tác động trong sinh hoạt-của cấu trúc ngôn ngữ và của cách tổ chức phát ngôn, cho nên nó cũng không phân biệt rạch ròi các bình diện thường xuyên có mặt trong phát ngôn.

Muốn hiểu cái cơ chế rất quy củ và tinh tế của ngôn ngữ, cần biết rõ mối quan hệ phức hợp giữa các bình diện thuộc mặt hình thức (“*năng biểu*” của F.de Saussure) với các bình diện thuộc mặt nội dung (“*sở biểu*” của F.de Saussure) và muốn thế, phải phân biệt rất kỹ lưỡng các bình diện đó. Sự phân biệt này thường được trình bày thành một mô hình tam phân bắt nguồn từ lí luận kí hiệu học của C.S.Peirce gồm các bình diện sau đây:

**1. Cú pháp** (Syntactics) gồm những phương tiện hình thức để biểu hiện các lớp nghĩa (nét âm, âm vị, thanh vị, trọng âm, ngữ điệu, cách biến thái (khuất chiết), trật tự của các yếu tố (hình vị, từ, ngữ), cách đánh dấu các biên giới từ, ngữ, liểu cú, cách đánh dấu tình thái và ngữ khí, v.v. trong những chức năng khu biệt và cấu tạo từ, ngữ, câu, tập hợp câu và ngôn bản (văn bản).

**2. Nghĩa học** (Semantics), thường hiểu theo nghĩa hẹp, giới hạn trong phần nghĩa của câu nói được tách một cách ước định ra ngoài văn cảnh và tình huống phát ngôn. Phần này gồm có hai mặt chính:

**a. Nghĩa biểu hiện**, là mặt nghĩa phản ánh một sự tình (không có sở chỉ thực sự).

Chẳng hạn, câu:

(1) Anh tôi đánh ông Bình.

biểu hiện một sự tình mà cốt lõi là hành động *đánh*, một màn kịch nhỏ trong đó có hai vai, một là kẻ làm cái hành động đó, một là kẻ phải chịu đựng cái hành động đó. Cái nội dung này cũng có thể diễn đạt bằng cách nói:

(2) Ông Bình bị anh tôi đánh.

Câu này so với câu trên kia không phải là hoàn toàn đồng nghĩa, nhưng hai câu có một mặt nghĩa giống nhau; cốt lõi của sự tình vẫn là một: hành động *đánh*, người hành động vẫn là *anh tôi*, người bị đánh vẫn là *ông Bình*.

Hai câu trên đây bị tách ra khỏi tình huống và văn cảnh: ta không biết ai nói câu đó, và trước đó đã nói gì, v.v., cho nên không biết *anh tôi* là ai, mà cũng không biết *ông Bình* chỉ con người cụ thể nào trong đời sống thật (hay trong thế giới hư cấu của một cuốn truyện), tuy ta biết rằng hai ngữ danh từ này đều có sở chỉ (đều chỉ những nhân vật có mặt trong sự tình).

**b. Nghĩa logic-ngôn từ** là cách trình bày sự tình thành một nhận định có Sở đề (điểm xuất phát) và Sở thuyết (nội dung của sự nhận định). Cùng một sự tình có thể có những cách trình bày khác nhau. Chẳng hạn hai câu:

(3) a. Cuốn sách đặt trên một tập nhạc.

b. Tập nhạc đặt dưới một cuốn sách.

cùng trình bày một sự tình như nhau, nhưng nghĩa logic-ngôn từ khác nhau, cho nên công dụng cũng rất khác nhau. Muốn chỉ cho ai biết nơi đặt cuốn sách chỉ có thể nói câu (3)a chứ không thể nói câu (3)b được: hai câu thông báo hai nội dung khác nhau về hai đối tượng khác nhau.

Nghĩa logic-ngôn từ cũng làm nên sự khác nhau giữa hai câu (1) và (2) ở mục trước.

c. Ngoài hai cái nghĩa cơ bản trên đây của câu còn có thể thêm một nghĩa thứ 3, được gọi là *nghĩa biện luận*, làm thành sự khác nhau giữa hai câu sau đây :

(4) a. Nam tuy hơi yếu, nhưng lại được cái gan dạ.

b. Nam tuy được cái gan dạ, nhưng lại hơi yếu.

vốn cùng một nghĩa hiển hiện và một nghĩa logic-ngôn từ như nhau, nhưng lại phản ánh hai ý kiến khác nhau về cách đánh giá, đưa đến hai kết luận khác nhau.

**3. Dụng pháp (Pragmatics)** : bình diện này cũng thuộc mặt nội dung được câu biểu đạt (sở biểu), nó gồm có tất cả những gì hiện rõ ra khi câu được nói ra do một người cụ thể trong một tình huống cụ thể, hay được đặt trong một văn cảnh nhất định. Đó là:

a. **Sở chỉ** của các ngữ đoạn: các yếu tố trực chỉ (đại từ nhân xưng và từ chỉ xuất, hồi chỉ, khứ chỉ), các ngữ danh từ chỉ các nhân/vật cụ thể có liên quan đến sự tình, các ngữ vị từ chỉ các sự tình cụ thể được nhắc đến.

b. **Giá trị thông báo** của các bộ phận trong câu: cái "cũ" và cái "mới", những từ ngữ được cường điệu hoặc được nêu lên như là tương phản với những từ ngữ khác trong văn cảnh.

c. **Giá trị ngôn trung** của câu (hay, chính xác hơn, của phát ngôn) tức cái tác dụng mà người nói nhằm tới, vốn có thể không tương ứng với tình thái hình thức của câu: câu trần thuật có thể có giá trị như một mệnh lệnh, câu hỏi có thể có giá trị như một lời yêu cầu hay một sự phản bác, v.v. tùy tình huống phát ngôn, văn cảnh và quan hệ giữa những người đối thoại.

**d. Những hàm nghĩa hay ẩn ý chỉ có thể suy ra được nhờ tình huống phát ngôn, văn cảnh, v.v.**

Giữa nghĩa mệnh đề và nghĩa dụng pháp không có một ranh giới dứt khoát. Chẳng hạn hai nội dung c, và d. trên đây có thể lộ rõ ngay cả khi câu được tách ra khỏi tình huống và văn cảnh: có những câu hỏi mà dù nói ra trong tình huống nào cũng không bao giờ có tác dụng hỏi. Có những từ ngữ mà trong hoàn cảnh nào cũng bao hàm ý khen, chê hay mỉa mai, cợt nhả.

Ngoài ra, nghĩa tình thái cũng có những lớp nằm trong nghĩa nguyên văn, mà cũng có những lớp thuộc giá trị ngôn ngữ trung của phát ngôn.

Ba bình diện Cú pháp, Nghĩa học và Dụng pháp làm thành một hệ thống hữu cơ của những phương tiện và những mục đích, trong đó bình diện Dụng pháp, mà thực chất là những mục tiêu giao tiếp giữa người và người, chi phối tất cả các bình diện kia.

Tuy vậy giữa ba bình diện không có một sự tương ứng một đối một, nghĩa là một hình thức diễn đạt có thể tương ứng với những nội dung biểu hiện, logic và những công dụng giao tiếp khác nhau, và mỗi tác dụng giao tiếp có thể đạt tới bằng cách truyền đạt những nội dung biểu hiện và logic khác nhau, rồi đến lượt nó, những nội dung này lại có thể diễn đạt bằng những phương tiện hình thức khác nhau.

Hiểu rõ mối quan hệ chức năng phức hợp này chính là mục đích và nội dung của ngôn ngữ học. Muốn thực hiện được điều này, trước hết phải phân biệt thật rõ cái gì thuộc bình diện nào. Chính vì lẫn lộn giữa ba bình diện mà ngôn ngữ học cũ (cổ điển, cấu trúc và sản sinh) có những cách phân tích và trình bày ngữ pháp thiếu minh xác.

Nói cho đúng ra ngữ pháp của phái miêu tả không quan tâm đến nghĩa và càng không quan tâm đến tác dụng giao tiếp. Đối với nó nghĩa chỉ là một chỗ dựa bất đắc dĩ để miêu tả hình thức, để phân đoạn ngữ lưu ra thành những chiết đoạn được coi như là những thực thể tự tại có thể được lắp ghép lại thành những chiết đoạn lớn hơn theo những quy tắc "phân bố" (độc lập hay ràng buộc, đứng trước chiết đoạn nào, sau chiết đoạn nào) không liên quan gì đến nghĩa và chức năng cú pháp. Các chiết đoạn lớn hơn này thường là những "từ", những "cụm từ", hay

(hiếm hơn nhiều) những câu. Câu được coi là đơn vị ngôn ngữ lớn nhất của những mối quan hệ ngữ pháp (hình thức), hoàn toàn không lệ thuộc vào tình huống và ngữ cảnh (context free), trong khi mỗi câu nói là một hành động do một nhu cầu nhất định của sự giao tiếp thúc ép hay kích thích nên, và bao giờ cũng mang một ý nghĩa biểu hiện và logic nhất định nhằm gây nên một tác dụng nhất định đối với người nghe, và trong thực tế của hoạt động ngôn ngữ (kể cả trong văn viết) không làm gì có những câu độc lập với tình huống và ngữ cảnh.

Muốn biết một câu nói, một câu văn nào đó đúng hay sai (chấp nhận được hay không chấp nhận được) không thể không đặt nó trong ngữ cảnh và tình huống giao tiếp. Những tri thức cho phép người bản ngữ thấy trong hoàn cảnh nào thì người nào có thể nói như thế này mà không được nói như thế kia cũng là tri thức ngôn ngữ học, và không thể không được nói đến trong sách ngữ pháp.

Ngữ pháp hình thức, vì không quan tâm (hoặc không quan tâm đúng mức) đến nghĩa (nội dung của tư duy) và công dụng giao tiếp, đã không nhận ra được cái gì là chung cho ngôn ngữ nhân loại.

Phục vụ cho việc giao tiếp thông qua việc tác động vào tư duy bằng cách thông báo những nhận định là công năng chung của tất cả các ngôn ngữ của nhân loại, và các quy tắc ngữ pháp, những phương tiện hình thức dùng để phân biệt các thứ nghĩa (các ý nghĩ) cần được truyền đạt đều do những nhu cầu của sự giao tiếp quy định ở mức độ này hay ở mức độ khác. Những quy tắc, những sự phân biệt đáp ứng trực tiếp những nhu cầu này là những quy tắc, những sự phân biệt tất nhiên phải có trong bất cứ ngôn ngữ nào. Những quy tắc, những sự phân biệt không đáp ứng trực tiếp những nhu cầu này, mà nảy sinh ra một cách có phần ngẫu nhiên qua những chuyển biến lịch sử, thì có thể có trong ngôn ngữ này mà không có trong ngôn ngữ khác.

Trong nhiều thế kỉ, các sách ngôn ngữ học đại cương khái quát hóa những đặc trưng hình thức của ngữ pháp các ngôn ngữ châu Âu, coi đó là những thuộc tính chung của ngôn ngữ toàn nhân loại, và trong khi miêu tả các ngôn ngữ thuộc những loại hình khác, người ta cố gò cấu trúc của các ngôn ngữ này vào cái khuôn Âu châu, nhiều khi bất chấp những sự thật hiển nhiên.

Sự phân biệt dứt khoát giữa hai cấp hình vị và từ, sự tồn tại bắt buộc của một số “phạm trù ngữ pháp” như *ngôi*, *số*, *thì* (quá khứ, hiện tại, tương lai), *thể* (hoàn thành, không hoàn thành), *thái* (chủ động, bị động), sự phân chia các thực từ thành bốn từ loại Danh, Động, Tính, Trạng, và nhiều đặc trưng khác của các ngôn ngữ Âu châu được gán cho tất cả các ngôn ngữ khác, và người ta không chút do dự lấy những từ có nghĩa khác hẳn (kể cả những thực từ có nghĩa từ vựng hẳn hoi) để làm “chỉ số” cho “thì”, “thái”, cốt sao có đủ những phạm trù ngữ pháp của tiếng Âu châu.

Đặc biệt, kết cấu Chủ ngữ-Vị ngữ, mà nội dung thực là một mối quan hệ hình thái học, không biểu hiện một quan hệ nhất định nào về nghĩa và về logic, giữa một ngữ danh từ và một động từ “đã chia” (tức là ở một thức hữu tận), tự đứng được coi là tiêu chí để xác định Câu và phân loại Câu (câu đơn/phức) trong mọi ngôn ngữ, trong khi một kết cấu kì dị như vậy may ra chỉ có thể có được trong những ngôn ngữ có “chia” động từ và có biến cách danh từ, còn cái cấu trúc Đề Thuyết vốn làm thành nội dung tất yếu của một mệnh đề, của thao tác nhận định làm thành đơn vị cơ bản của tư duy nhân loại, và do đó tất nhiên phải có trong mọi ngôn ngữ, thì lại không được nhắc đến, kể cả khi miêu tả những ngôn ngữ trong đó cấu trúc Đề Thuyết được đánh dấu một cách rõ ràng như tiếng Việt.

Trào lưu ngữ pháp chức năng, ra đời và phát triển mạnh trên khắp thế giới trong mười mấy năm gần đây sau khi ngữ pháp miêu tả và ngữ pháp sản sinh đã lộ rõ tất cả sự bất lực của nó, tận dụng và khai triển những thành tựu cơ bản của các khuynh hướng chức năng luận như trường Praha, tín hiệu học Ch.S.Peirce, trường Ngôn ngữ Á Phi London, của lí thuyết hành động ngôn từ J.L.Austin, đã nhờ ý thức được một cách triệt để chức năng giao tiếp và nội dung logic của ngôn ngữ mà xây dựng được cơ sở cho một lí thuyết ngôn ngữ học có sức phát hiện và giải thích được những cơ chế hoạt động chung của ngôn ngữ nhân loại, và do đó mà có năng lực miêu tả được một cách chính xác các ngôn ngữ thuộc đủ các loại hình. Nó cho ta những phương tiện chưa từng có để khắc phục cái thói gò tất cả các ngôn ngữ vào mô hình Âu châu khiến ta không sao hiểu được cơ chế thực của những ngôn ngữ khác xa tiếng Âu châu như tiếng Việt-

một tệ nạn đã vô hiệu hóa công cuộc giảng dạy tiếng mẹ đẻ của ta hơn nửa thế kỉ nay và đã đưa nó vào ngõ cụt.

\*

\* \*

Trên đây là những luận điểm cơ bản chung cho đa số các trường phái chức năng hiện đại và những điểm phê phán có tính chất phủ định biện chứng đối với những nhược điểm của ngữ pháp hình thức ("Miêu tả" và "Sản sinh") đã đưa đến các luận điểm ấy như một hệ quả tự nhiên.

Những chương sách sau đây trình bày những kết quả đầu tiên của một quá trình nhiều năm nghiên cứu tiếng Việt trên những quan điểm và phương pháp của ngữ pháp chức năng, lấy Câu làm đơn vị xuất phát (Quyển I) rồi từ đấy lần lượt phân tích cấu trúc và công dụng của các thành phần câu-các ngữ đoạn, các yếu tố cấu tạo nên ngữ đoạn (các "thực từ") và các yếu tố làm công cụ cú pháp trong câu (các "hư từ" hay tác tử cú pháp) (Quyển II).

Chúng tôi hi vọng rằng cuốn sách có tính chất phác thảo này sẽ làm nảy sinh trong các bạn cái ý muốn thử bàn thêm xem một hướng nghiên cứu như chúng tôi đã đi theo liệu có cơ may cải tiến ít nhiều nội dung của việc giảng dạy tiếng Việt hay không, và nếu có, chúng tôi hi vọng cao hơn chút nữa là sẽ có nhiều bạn đồng nghiệp đi về hướng này theo cách của họ và sẽ xây dựng được những công trình đáng tin cậy hơn, đi xa hơn chúng tôi nhiều.

Trong quá trình biên soạn cuốn sách này, chúng tôi đã nhận được sự giúp đỡ tận tình của Nhà xuất bản giáo dục, sự khích lệ của GS. Hoàng Tuệ, GS. Nguyễn Khắc Phi và sự quan tâm của ông Trần Chút-Chủ tịch Hội Ngôn ngữ học Thành phố Hồ Chí Minh. Chúng tôi cũng đã nhận được những ý kiến quý báu của các ông: Lê Xuân Thại, Nguyễn Đức Dân, Nguyễn Kim Thân, Trần Hoán. Cuốn sách này đã ra đời sớm hơn so với dự kiến, một phần, là do sự nhiệt tình chăm sóc bản thảo của bà Lê Anh Thư và ông Nguyễn Ngọc Hóa, cán bộ Nhà xuất bản giáo dục.

Tập thể tác giả xin gửi lời cảm ơn chân thành tới quý cơ quan và quý vị nhân dịp cuốn sách ra mắt bạn đọc.

TẬP THỂ BIÊN SOẠN

## CÂU TRONG TIẾNG VIỆT

Hoạt động giao tiếp với nhau bằng ngôn ngữ được gọi là hoạt động *ngôn từ*. Ngôn từ có thể chia thành những đơn vị tách biệt ít nhiều gọi là những *phát ngôn*. Phát ngôn nhỏ nhất có thể dùng trong giao tế là một câu, tuy thường thường một phát ngôn có thể gồm nhiều câu. Khi một người nói ra một câu hay một số câu hướng vào một người nghe cụ thể, trong một tình huống cụ thể, nhằm một mục đích tác động nhất định, ta có một hành động phát ngôn.

Hành động phát ngôn diễn ra như thế nào ?

Ta thử lấy một tình huống thông thường: giả sử một bà mẹ thấy trời sắp mưa đến nơi, muốn bảo con gái ra lấy quần áo đang phơi ngoài sân vào kéo ướt. Bà mẹ ấy có thể chọn giữa nhiều cách phát ngôn, trong đó có thể có mấy cách sau đây:

- (5) a. Ra lấy áo quần vào đi con!  
b. Con đã cất áo quần vào chưa? Sắp mưa rồi đấy.  
c. Trời sắp mưa đến nơi rồi kìa!  
d. Lan ơi, mưa!  
e. Mày có ra mà lấy áo quần vào không Lan? Mưa ướt hết bây giờ.  
g. Con phải cất áo quần vào kéo mưa đến nơi rồi đấy.

Các phát ngôn trên đây cùng nhằm một mục đích giao tiếp như nhau (cùng có một *lực ngôn trung* như nhau) nhưng được thực hiện dưới những hình thức khác nhau, qua những thông báo có nội dung (nghĩa) khác nhau.

Phát ngôn (5)a là một câu có tình thái “câu khiến” (hay “mệnh lệnh”); phát ngôn (5)b, e gồm có một câu hỏi (“ngghi vấn”) và một câu



“trần thuật”; hai phát ngôn (5)c, g là những câu “trần thuật”; phát ngôn (5)d gồm có một câu gọi (“hồ ngữ”) và một câu “trần thuật”<sup>(1)</sup>.

Tình thái của câu (5)a thể hiện trực tiếp lực ngôn trung (mục đích tác động) của hành động phát ngôn, vốn là một yêu cầu (một mệnh lệnh); hai câu (5)c, d thông báo một tình hình thời tiết mà từ đó người nghe, do tập quán, do quan hệ gia đình, v.v. phải suy diễn ra cái việc mình cần phải làm, nhưng ở các câu (5)b, e cái việc này được thể hiện dưới hình thức câu hỏi.

Tất cả các phát ngôn dẫn ở các câu (5) đều xoay quanh hai, hoặc một trong hai mệnh đề nhận định rằng 1.(trời) sắp mưa, và 2.(Lan) phải lấy áo quần vào. Nhưng ở mỗi câu nói, hai mệnh đề ấy được thể hiện với những tình thái phát ngôn khác nhau (trần thuật, hỏi, yêu cầu) trong đó chỉ có các câu trần thuật thể hiện mệnh đề một cách trong suốt<sup>(2)</sup>, còn các câu khác thể hiện nó qua một hình thức có cải biến vì tình thái phát ngôn.

Câu cầu khiến bày tỏ ý người nói muốn rằng người nghe làm cho cái nội dung của mệnh đề hữu quan (chẳng hạn như “mày đưa áo quần vào nhà”) trở thành hiện thực.

Câu hỏi bày tỏ ý người nói muốn rằng người nghe thông báo cho mình biết cái nội dung của mệnh đề hữu quan (chẳng hạn như “mày đưa áo quần vào nhà”) có hiện thực hay không, đã trở thành hiện thực hay chưa<sup>(3)</sup>. Như vậy câu hỏi cũng là một thứ câu cầu khiến: hai kiểu câu chỉ khác nhau ở chỗ một bên yêu cầu làm một việc gì, một bên yêu cầu cho biết một điều gì.

Dĩ nhiên đó mới chỉ là nghĩa nguyên văn của câu, lực ngôn trung trực tiếp của câu, chưa nói gì đến lực ngôn trung gián tiếp (mà ta cũng có thể thấy rõ trong những câu như (5)c, d).

---

(1) Về các loại câu trần thuật, câu hỏi, câu cầu khiến v.v., xem chương 5 trang 121.

(2) Tuy mệnh đề thứ 2 có chứa động tình thái “tất yếu hỗn phận”: phải. Nhưng đây là tình thái của vị ngữ, không phải của hành động phát ngôn.

(3) Đây chỉ nói đến câu hỏi “có/không”. Về các loại câu hỏi khác xem chương 5 mục 1.

Nói tóm lại, ngôn từ thực hiện ý định tác động của người nói thông qua việc truyền đạt những mệnh đề (những nhận định tối giản) được tình thái hóa ít hay nhiều (được bổ sung thêm những thông báo về thái độ và ý muốn của người nói), cho nên câu, đơn vị tối giản của ngôn từ, có thể được định nghĩa là “sự thể hiện ngôn ngữ học của mệnh đề” (E.Sapir).

Vậy mệnh đề là gì?

Bình thường, ta tư duy (nghĩ) bằng những nhận định. Nghĩ là thực hiện một hay một loạt nhận định kế tiếp nhau hoặc đi song song với nhau, trong đó có thể có những nhận định được rút ra từ những nhận định khác hay được bao hàm trong những nhận định khác, v.v. Một nhận định là một thao tác tối giản của tư duy. Nghĩ rằng cái này tốt, cái kia xấu; việc này hay, việc kia dở; trời hôm nay nóng, trời hôm qua mát; đi thì có lợi, không đi là không ổn; lâu ngày không mưa thì phải chống hạn, mưa quá nhiều thì phải chống úng, v.v., là thực hiện những nhận định.

*Nội dung* của một nhận định có thể là nêu lên một phẩm chất (“tốt”, “xấu”, “dài”, “ngắn”), hoặc một số lượng (“có nhiều”, “có ít”, “có hai cái”), hoặc một vị trí trong không gian (“ở phía đông”, “trong vườn”, “ở Hà Nội”) hoặc trong thời gian (“xảy ra tuần trước”) hoặc một quá trình (“rơi”, “cháy”) một hành động (“chạy”, “nhìn”) hoặc một trạng thái (“mệt”, “vui”, “mục”) v.v. của sự vật hay môi trường.

Nhưng để cho một nhận định có được giá trị chân lí (có thể được đánh giá là đúng hay là sai) thì những nội dung nhận định được nêu lên phải có một *phạm vi ứng dụng*. Chẳng hạn khi khen “rất tốt” cần phải nêu rõ mình đang nghĩ về cái gì, ai, việc gì (nhận định “rất tốt” có thể ứng dụng cho ai, cho cái gì); khi nghĩ “sẽ rất đáng mừng”, đồng thời người ta ắt phải biết rõ cái tình huống mà nếu có thì sẽ đáng mừng như vậy; một nhận định như “lạnh!” chỉ có thể là đúng hay sai nếu biết rõ là đang nghĩ đến mùa nào, ngày nào, và ở đâu, v.v.

Nội dung của nhận định gọi là *Sở thuyết* (Praedicatum).

Phạm vi ứng dụng của nhận định gọi là *Sở đề* (Subjectum).

Sở đề và Sở thuyết là hai thành phần tất yếu của một nhận định, của một mệnh đề.

Hai thành phần này được phản ánh trong cấu trúc hai thành phần Đề (hay Đề ngữ) và Thuyết (hay Thuyết ngữ). Cách tư duy của nhân loại chỉ có một, cho nên câu của bất kì ngôn ngữ nào cũng có hai phần Đề và Thuyết<sup>(1)</sup>, tuy trong những tình huống nhất định một trong hai phần đó (thường là phần Đề) có thể không được thể hiện trên bề mặt. Đó là những khi cả người nói lẫn người nghe đều rõ mười phần cái phạm vi hay nội dung của nhận định được đưa ra.

Khi nói rằng một câu thể hiện một mệnh đề (hay, chính xác hơn, một hành động nhận định), ta chỉ mới xét đến một mặt của mối quan hệ giữa ngôn ngữ và tư duy. Câu nói không phải chỉ "thể hiện" một mệnh đề: nó còn là cách duy nhất để thực hiện cái hành động nhận định mà nó phản ánh. Cái hành động nhận định ấy được tiến hành chính là trong khi nói câu ấy ra và bằng cách nói câu ấy ra.

---

(1) Các ngôn ngữ có thể khác nhau về cách ngữ pháp hóa (hình thức hóa) cấu trúc Đề - Thuyết của câu. Có những ngôn ngữ thực hiện việc đó một cách nhất quán, nghĩa là bằng những phương tiện cú pháp được dùng nhất loạt để chỉ rõ đâu là Đề, đâu là Thuyết (như tiếng Việt, tiếng Nhật, v.v.), mà cũng có những ngôn ngữ không có những phương tiện như vậy (như các ngôn ngữ Ấn Âu). Trong các ngôn ngữ này, những phương tiện xưa kia vốn dùng để đánh dấu Đề (như cách biến hình của ngữ danh từ), qua một quá trình diễn biến lâu dài và phức tạp, đã chuyển sang một chức năng khác, thuộc bình diện cú pháp thuần túy, không phải lúc nào cũng tương ứng với Đề, gọi là chức năng Chủ ngữ của động từ làm trung tâm cho Vị ngữ. Do đó trong các ngôn ngữ này cấu trúc cú pháp của câu không còn tương ứng với cấu trúc Sở đề - Sở thuyết của mệnh đề nữa.

Trong tiếng Việt không có hiện tượng chuyển biến này. Cấu trúc cú pháp của câu vẫn tương ứng một đối một với cấu trúc Sở đề - Sở thuyết của mệnh đề, cho nên không cần có những khái niệm riêng cho cú pháp như Chủ ngữ, Vị ngữ để phân biệt cấu trúc cú pháp với cấu trúc mệnh đề. Dĩ nhiên do đó cũng có thể dùng Chủ ngữ và Vị ngữ thay cho Đề và Thuyết, nhưng vì khái niệm Chủ ngữ đã quen dùng để chỉ riêng một thứ Đề nhất định (cụ thể là thứ Đề kết hợp trực tiếp với một động từ - chứ không phải với phần chỉ nội dung của nhận định - để biểu thị chủ thể ngữ nghĩa của động từ đó, thường là vai thực hiện hành động, vai mang tính chất hay ở trong trạng thái do động từ biểu hiện) trong khi loại Đề chỉ các phạm vi ứng dụng khác của nhận định như không gian, thời gian hay điều kiện bị gạt ra ngoài và vị lẫn lộn với một chức năng khác: trạng ngữ (như trong ngữ pháp các ngôn ngữ châu Âu, nơi mà loại Đề này, sau quá trình chuyển biến nói trên, cũng được đánh dấu bằng những cách (hình thái biến hình) của trạng ngữ), cho nên ít nhất là vì những lí do sự phạm, cần có một thuật ngữ khác để tránh những liên tưởng không đúng.

Và đó chính là điều quyết định sự phân biệt giữa câu và những ngữ đoạn không phải là câu, mặc dầu có thể tưởng chừng cũng y hệt như câu.

Khi nói:

(6) Nước sôi rồi.

ta có một ngữ đoạn nhận định về đối tượng “nước” (ĐỀ) rằng nó đã ở vào trạng thái “sôi” (Thuyết). Ngữ đoạn này là một câu.

Khi nói :

(7) a. Trong phích có nước sôi đây.

b. Tôi rót nước sôi vào phích.

ta lại có ngữ đoạn *nước sôi*, cũng có nghĩa là “nước ở trạng thái sôi”, nhưng hai ngữ đoạn này không phải là câu, vì điều được nhận định trong câu (7)a là “trong phạm vi cái không gian làm thành dung lượng của cái phích (ĐỀ) có tồn tại một đối tượng gọi là “nước sôi”, còn trong câu (7)b điều được nhận định là “cái nhân vật gọi là “tôi” (ĐỀ) làm cho cái đối tượng “nước sôi” chảy vào phích (Thuyết)”. Hai câu này không nhận định rằng “nước” (ĐỀ) ở vào trạng thái “sôi” (Thuyết).

Đĩ nhiên ở đây *nước sôi* cũng là kết quả của một nhận định. Nhưng hành động nhận định ấy không được thực hiện trong hai câu này và bằng cách nói ra hai câu này. Nó đã được thực hiện từ bao giờ không rõ, còn ở đây nó được coi như một cái gì cho sẵn: nó được tiền giả định (xem chương 4, mục C, trang 108).

*Nước sôi* trong hai câu (7)a, b là một ngữ danh từ, khác với cấu trúc Đề-Thuyết *nước sôi* trong câu (6). Sự khác nhau này được đánh dấu bằng mô hình trọng âm: câu (6) có mô hình [1 1] (cả hai tiếng đều có trọng âm; ngữ đoạn *nước sôi* trong hai câu (7)a, b có mô hình [0 1] (chỉ có *sôi* mang trọng âm)<sup>(1)</sup>.

(1) Trong câu *Nước sôi!* (mô hình trọng âm [0 1] mà những người phục vụ ở nhà hàng thường hô lên khi bưng một cái gì nóng hay cổng kính qua đám khách ăn, ta cũng có một ngữ danh từ như ở (7) a, b tuy câu chỉ gồm có ngữ đoạn ấy. Đây là một ngữ đoạn trong phần Thuyết của một câu tình lực, không có ĐỀ ở bề mặt. Câu đó có thể diễn đạt thành: “(Xin quý khách) hãy coi chừng nước sôi!”

Bên cạnh những ngữ đoạn nội tâm (có trung tâm nằm ở bên trong ngữ đoạn) có quan hệ chính phụ như *nước sôi*, đóng vai trò một bộ phận câu (làm phần Đề của câu, làm bổ ngữ của vị từ trong phần Thuyết, v.v.) còn có thể là những ngữ đoạn ngoại tâm (không có trung tâm nằm ở bên trong ngữ đoạn), trong đó có cả những cấu trúc Đề-Thuyết bị “giáng cấp”, tức là bị đặt ở một cấp thấp hơn câu, gọi là tiểu cú (sách cổ điển thường gọi là “câu phụ”). Những cấu trúc này cũng có mô hình trọng âm như những cấu trúc trọn vẹn, do đó sự phân biệt với câu phải được đánh dấu bằng những phương tiện khác, trong đó có thể kể việc sử dụng những tác tử phân giới như *thì* (đánh dấu biên giới giữa Đề và Thuyết của câu) và do đó cho thấy cấu trúc Đề-Thuyết làm thành tiểu cú chưa phải là câu), *là* (đánh dấu biên giới Đề-Thuyết của câu trong một số trường hợp không dùng *thì*), hoặc đánh dấu biên giới Đề-Thuyết trong tiểu cú khi biên giới Đề-Thuyết của câu được đánh dấu bằng *thì*) hay *mà, có* (đánh dấu biên giới Đề-Thuyết của tiểu cú trong khi biên giới Đề-Thuyết của câu được đánh dấu bằng *thì*) (xem chương I, mục B, trang 25).

So sánh nghĩa và cấu trúc những câu sau đây:

- (8) a. Ông nói gà, bà nói vịt.  
b. Ông thì nói gà, bà thì nói vịt.  
c. Ông nói gà thì bà nói vịt.  
d. Ông mà nói gà thì bà (lại) nói vịt.
- (9) a. Trên thuận dưới hòa.  
b. Trên thì thuận, dưới thì hòa.  
c. Trên thuận thì dưới hòa.  
d. Trên có thuận thì dưới mới hòa.

Sự phân biệt giữa một tiểu cú và một ngữ danh từ ít quan trọng hơn, nhưng vẫn có thể được đánh dấu rất rõ, nhờ mô hình trọng âm, nhờ nghĩa và tính từ loại của các từ, hoặc nhờ những tác tử nói trên.

Có những cụm từ mà trên chữ viết rất khó biết (nếu không rõ văn cảnh) đó là một ngữ danh từ (danh từ + định ngữ) hay một tiểu cú. Chẳng hạn:

- (10) Nước sôi thì rót vào ấm trà.

Trên văn bản, đây là một câu mơ hồ (lưỡng nghĩa) nhưng trong ngôn từ thì có thể phân biệt rất rõ : nếu phát âm *nước sôi* với mô hình trọng âm [1 1], người nghe sẽ hiểu là “khi nào nước sôi thì rót (nó) vào ấm trà”, (*nước sôi* là một cấu trúc Đề - Thuyết), còn nếu phát âm *nước sôi* với mô hình [0 1], người nghe sẽ hiểu *nước sôi* như một ngữ danh từ, và đoán được rằng trong ngôn cảnh, *nước sôi* ở đây tương phản với một thứ nước nào khác, chẳng hạn : “nước sôi thì rót vào ấm trà, còn nước nguội thì rót vào chai”.

Lại so sánh:

(11) a. Giở ngủ (thì) các cháu im lặng.

b. Ông ngủ (thì) các cháu nên im lặng.

*Giở ngủ* không thể nào hiểu là một cấu trúc Đề - Thuyết: một “nhận định” như thế sẽ vô nghĩa lí nếu xét tính chất rất thông thường của cái tình huống trong đó câu (11)a được nói ra. Nó chỉ có thể hiểu như một ngữ danh từ có trung tâm là *giở* với một định ngữ cho biết đó là *giờ nào* hay *giờ gì*. Ngược lại, *ông ngủ* không thể hiểu như một ngữ danh từ trong đó ngủ cho biết *ông* đây là *ông nào* hay *ông gì* (*ông*, khác với *giờ*, không thể chỉ phạm vi thời gian, không gian hay điều kiện trong đó *các cháu nên im lặng* có hiệu lực) mà chỉ có thể hiểu là một cấu trúc Đề - Thuyết nói về một tình huống trong đó phân câu kể theo có hiệu lực.

Có khá nhiều trường hợp một cụm từ có thể hiểu hai cách: như một ngữ danh từ cũng được mà như một cấu trúc Đề - Thuyết cũng được:

(12) a. Sách hay thì ai cũng thích đọc.

b. Sách hay người ta mới thích đọc.

Tình trạng lưỡng khả ấy được loại trừ khi sử dụng các tác tử phân giới mà hay có:

(13) a. Sách mà hay thì ai cũng thích đọc.

b. Sách có hay thì người ta mới thích đọc.

Sự phân biệt giữa câu và ngữ đoạn không thành câu là một điều mà học sinh cần nắm vững để phân tích và tổ chức những câu có hai bậc trở lên.

## CẤU TRÚC CÚ PHÁP CỦA CÂU

### A. CẤU TRÚC ĐỀ - THUYẾT TRONG CÂU TIẾNG VIỆT

Như đã nói ở trên, cấu trúc cú pháp cơ bản của câu tiếng Việt tương ứng với cấu trúc của mệnh đề. Nó gồm hai phần: Đề và Thuyết, ứng với Sở đề và Sở thuyết của mệnh đề. Tính hoàn chỉnh của câu có được là do câu đã thể hiện được cấu trúc của mệnh đề, khiến cho câu có thể tự mình làm thành một phát ngôn có giá trị chân lí, có tác dụng ngôn ngữ, và được người nghe tiếp thu như một lời nói trọn vẹn:

(14)	a. Mẹ	đi Hà Nội rồi.
	b. Năm nay	mưa ít quá.
	c. Bức này	màu không đẹp.
	d. Trời mà mưa	thì ở lại.

cấu trúc mệnh đề :	Sở đề	Sở thuyết
cấu trúc câu :	Đề	Thuyết

Nếu chỉ nói phần Đề thì rõ ràng là chưa thành câu, vì nội dung của nhận định (Sở thuyết) chưa được nói ra. Nếu chỉ nói cái phần Thuyết trên mà người nghe hiểu được, nghĩa là vẫn cảm nhận là câu, thì ắt phải có một ngữ cảnh khiến người nghe tự xác định được phần Đề ứng với phần Thuyết được nghe, chẳng hạn:

- Hỏi : (15)
- a. Mẹ đi Hà Nội chưa ?
  - b. Năm nay mưa nhiều không ?
  - c. Bức này thế nào ?
  - d. Trời mà mưa thì sao ?

Trả lời trực tiếp các câu hỏi trên, chỉ cần nói phần Thuyết của các câu (14)a, b, c, d. Những câu trả lời như thế, trong ngữ cảnh đối thoại, vẫn được cảm nhận là những thông báo trọn vẹn, vẫn thật sự là câu. Trong tình huống đối thoại, các phần Đề chỉ "tôi", "anh" (ngôi 2), "ở đây", "bây giờ", "cái này" thường rất dễ bị lược bỏ mà câu nói ra vẫn có tính trọn vẹn :

(16)

- a. Đau quá.
- b. Đau lắm à ?
- c. Có muỗi.
- d. Ba giờ rồi .
- e. Bao nhiêu tiền ?

- a'. Tôi đau quá.
- b'. Anh đau lắm à ?
- c'. Ở đây có muỗi.
- d'. Bây giờ là ba giờ rồi.
- e'. Cái này bao nhiêu tiền?

Trật tự Đề trước, Thuyết sau là trật tự bình thường trong hầu hết các câu tiếng Việt. Những trường hợp có trật tự ngược lại rất hiếm hoi, chỉ gặp trong một số tình huống khá đặc biệt. Sở dĩ như vậy là vì Đề biểu thị Sở đề của mệnh đề, là cái điểm xuất phát của một nhận định trong tư duy. Cùng nhận định một hiện tượng, điểm xuất phát khác nhau sẽ cho ra những câu có Đề khác nhau, và do đó không đồng nghĩa với nhau. Chẳng hạn, có hai người đi trên đường, kẻ trước người sau, ta có thể có hai nhận định khác nhau :

(17) a. A đi trước B.

b. B đi sau A.

Cùng một sự kiện, câu (17)a nhận định về A, lấy A làm Đề, câu (17) b nhận định về B, lấy B làm Đề của câu. Hai câu (17) a và (17) b không đồng nghĩa với nhau, mặc dù chúng cùng chỉ một hiện tượng, một sự tình.

Cái điểm xuất phát ấy có thể là một đối tượng hay một điều kiện, một phạm vi nào đó mà điều nói ở phần sau ứng với nó:

(18)

- a. Cuốn sách ấy
- b. Con mèo này
- c. Anh
- d. Cụ Tú
- e. Vườn nhà tôi
- g. Có một người
- h. Bây giờ
- i. Tham
- k. Bao giờ trời  
nổi cơn qua
- l. Hòn đất mà  
biết nói năng

- đọc được đấy.
- không đẹp.
- thì cần gì đến tôi.
- tóc đã bạc hết rồi.
- lá rụng nhiều.
- thì làm không xuể.
- chưa muộn đâu.
- thì thâm.
- Con vua thất thế  
lại ra quét chùa.
- Thì thấy địa lí  
hàm răng không còn.

Đề

Thuyết



Cấu trúc của Đề - Thuyết của câu tiếng Việt có thể nhận ra rất dễ dàng nhờ hai từ công cụ : *thì* và *là*. Ranh giới Đề - Thuyết của một câu là chỗ nào có *thì* (hay *là*), hoặc có thể thêm *thì* (hay *là*) mà nghĩa "nguyên văn" của câu vẫn được giữ nguyên.

*Thì* là một từ mà công dụng chủ yếu là đánh dấu sự kết thúc của Đề. Nhưng không phải bao giờ cấu trúc câu cũng phải được đánh dấu bằng *thì*. Việc sử dụng nó không cần thiết khi biên giới Đề - Thuyết đã quá rõ nhờ: 1. Đề có cấu trúc tiêu biểu của nó: một ngữ danh từ xác định, nhất là khi ngữ danh từ đó kết thúc bằng một từ trực chỉ như *này*, *ấy*, *đó*, *kia*; 2. Kết cấu sóng đôi của câu (xem trang 27). Trong những trường hợp như vậy, việc dùng *thì* ở biên giới Đề - Thuyết sẽ có tác dụng nêu bật phần Đề lên như một yếu tố *tương phản* (tương phản với một / những phần Đề ở (những) câu đi trước hoặc được hai người đối thoại hiểu ngầm).

Là khi được dùng ở biên giới Đề - Thuyết có tác dụng thuyết hóa những ngữ đoạn không có tính chất Thuyết tiêu biểu (không phải là ngữ vị từ<sup>(1)</sup>). Ở ranh giới ấy, cũng có lúc không chêm *thì* hay *là* vào được do ngữ cảnh. Ví dụ, khi câu hỏi là "Có chuyện gì thế?", không chêm *thì* vào giữa Đề và Thuyết của câu trả lời được:

- (19) a. Con Cún người ta bắt mất rồi.  
b. Cây gạo đầu làng bị sét đánh đổ rồi.

Nhưng nếu là câu trần thuật không phải để trả lời câu hỏi trên, thì vẫn có thể thêm *thì* vào được.

- (20) - Còn con Cún đâu rồi?  
- Con Cún (thì) người ta bắt mất rồi.

Khi Đề trong câu trả lời là chính cái mà người hỏi muốn biết, không có sự so sánh với cái nào khác, thì cũng không chêm *thì* được. So sánh:

- (21) a. - Ai làm được việc này?  
- Tôi làm được.  
b. - Nó chịu rồi, còn anh thì có làm được không?  
- Tôi (thì) làm được.

(1) Vị từ bao gồm những từ thường được gọi là động từ và tính từ.

Cũng cần lưu ý là có khi từ *thì* trong câu lại không phải là dấu hiệu phân giới ĐỀ và Thuyết của câu mà là của một cấu trúc ĐỀ - Thuyết nhỏ hơn câu :

- (22) a. Con tôi đưa thì đi làm, đưa thì đi học.  
b. Món này ăn thì ngon nhưng làm thì mất công.  
c. Việc này không chóng thì chầy cũng sẽ đưa đến kết quả xấu.  
d. Anh em ở đây không ít thì nhiều đều có đóng góp.

Ở các câu (22) a, b *thì* đánh dấu biên giới ĐỀ - Thuyết của hai tiểu cú làm Thuyết (ghép) của câu. Ở các câu (22) c, d, *thì* đánh dấu biên giới ĐỀ - Thuyết trong vế câu phụ chú.

(23) Hình như anh hài lòng lắm thì phải.

Trong câu trên, *anh hài lòng lắm* là nội dung của mệnh đề. Phần Thuyết *thì phải* không ứng với Sở Thuyết của mệnh đề, chỉ là một yếu tố tình thái. Ranh giới ĐỀ - Thuyết ở đây chỉ là hình thức. Thuyết của câu chỉ là Thuyết tình thái - "Thuyết giả".

Nếu mệnh đề *anh hài lòng lắm* được rút gọn lại bằng một đại từ hồi chỉ *thế* hay *vậy*, thì phần Thuyết có vẻ đỡ hình thức hơn, đỡ "giả" hơn :

(24) Hình như thế thì phải.

Và nếu lại có một sự so sánh trong phần Thuyết ấy (với một phần Thuyết của một câu nào đó phía trước), ta sẽ có câu :

(25) Hình như thế thì phải hơn.

Lúc này phần Thuyết của câu không còn là Thuyết tình thái, là "giả" nữa mà là một phần Thuyết thật sự, biểu thị Sở thuyết của một nhận định.

## B. PHƯƠNG TIỆN ĐÁNH DẤU SỰ PHÂN CHIA ĐỀ - THUYẾT

Các phương tiện đánh dấu sự phân chia ĐỀ - Thuyết trong câu và trong các tiểu cú là THÌ, LÀ và MÀ.

I. THÌ là một từ chủ yếu dùng để phân giới ĐỀ - Thuyết. (Biến âm do kỹ hứ : *thời*. *Thì* đồng âm : "thời cơ", "thời điểm" ; *lữ thì*, *nhất thì nhì thục*.)

Khi có *thì* xuất hiện, chắc chắn trước đó là ĐỀ và sau nó, nếu

không có vế câu phụ chú chen vào, là Thuyết của câu, trừ hai trường hợp vừa điếm qua ở mục trên :

\* Phân giới Đề - Thuyết trong các tiểu cú làm Thuyết (ghép) của câu ;

\* Đặt trước phần Thuyết tình thái - Thuyết giả - của câu.

1. THÌ được sử dụng một cách bắt buộc trong những trường hợp mà nếu vắng nó thì cấu trúc Đề - thuyết của câu sẽ bị lẫn với một cấu trúc khác, tất nhiên với nghĩa khác, trọn vẹn hoặc chưa. So sánh :

(26) a. Anh Nam làm việc thì chăm chỉ.

b. Anh Nam làm việc chăm chỉ.

Câu (26)a có Đề là *anh Nam làm việc*, Thuyết là *chăm chỉ*. Câu (26)b có Đề là *anh Nam*, Thuyết là *làm việc chăm chỉ*. Nghĩa trọn vẹn cả, nhưng khác nhau.

(27) a. Anh mời thì tôi đến.

b. Anh mời tôi đến.

Trong câu (27)a, *tôi đến* làm thành phần Thuyết của câu ; trong câu (27)b, *tôi đến* là bổ ngữ của *mời*.

(28) a. Thấy địch thì khai triển đội hình.

b. Thấy địch khai triển đội hình

c. Khi tàu chạy thì về.

d. Khi tàu chạy về

(28)a và (28)c là câu, (28)b và (28)d chưa trọn vẹn, chưa thành câu, nghĩa rất khác (28)a và (28)c.

2. THÌ cũng được sử dụng một cách gần như bắt buộc để tránh một sự khó khăn trong việc nhận diện Đề và Thuyết, để nghĩa của câu dễ hiểu hơn.

(29) a. Không làm, không ăn.

a'. Không làm thì không ăn.

b. Cần gì, nói ngay đi !

b'. Cần gì thì nói ngay đi !

Ở những câu (29)a, (29)b vẫn hẳn có thể ghi một dấu phẩy, nhưng

thật ra, ở ranh giới Đề - Thuyết ấy, không có một chỗ ngừng nào trong lời nói :

(30) a. *Này ! Không làm không ăn đấy nhé !*

b. *Cần gì nói ngay đi, thưa bẩm mãi !*

Nếu có một chỗ ngừng cố ý, rõ ràng, thì trên văn bản, phải thể hiện ra bằng hai câu :

(31) a. *Không làm ư ? Không ăn đấy nhé !*

b. *Cần gì ? Nói ngay đi !*

Tục ngữ là những câu được gọt giũa, cấu trúc cô đúc đến mức tối đa, nhưng không thể có ít hơn ba tiếng : một tiếng cho Đề, một tiếng cho Thuyết và một tiếng nữa là *thì* :

(32) *Tham thì thâm.*

Nếu một cấu trúc ghép song đôi thì tiếng phân giới Đề - Thuyết của mỗi vế có thể bị lược bỏ :

(33) a. *Chó treo, mèo đây.*

b. *Mềm nắn, rắn buông.*

c. *Cá cả, lợn lớn.*

Các câu tục ngữ trên, người nước ngoài khó mà hiểu nổi cấu trúc và ý nghĩa của chúng, nhưng người Việt thì hiểu được một cách khá dễ dàng:

a. Đối với *chó* thì thức ăn phải *treo* lên, đối với *mèo* thì thức ăn phải *đây* lại, nếu không chúng sẽ ăn vụng.

b. Thấy *mềm* thì *nắn*, thấy *rắn* thì *buông*, tùy người, tùy lúc mà xử sự cho đạt mục đích.

c. *Cá* thì con *cả* (tức con to) ngon, *lợn* thì con *lớn* ngon.

Vắng mặt từ THÌ, những câu tục ngữ trên có thể không rõ cấu trúc Đề - Thuyết (như trường hợp các câu (33)b và (33)c) hoặc vẫn rõ cấu trúc Đề - Thuyết (như câu a, với tổ hợp danh từ + động từ). Cái khó hiểu ở (33)a và (33)c là do có nhiều yếu tố bị lược bỏ quá, quan hệ giữa Đề và Thuyết trở thành một quan hệ ẩn nghĩa.

Sự vắng mặt từ THÌ trong cấu trúc của tục ngữ cũng khiến cho một số câu có hai cách hiểu, trong khi đó, có lẽ chỉ có một cách hiểu đúng.

- (34) a. Trên thuận dưới hòa,  
 b. Trong ấm ngoài êm.  
 c. Bói ra ma quét nhà ra rác.

Cách hiểu thứ nhất :

- (34) a'. Trên thì thuận, dưới thì hòa.  
 b'. Trong thì ấm, ngoài thì êm.  
 c'. Bói thì ra ma, quét nhà thì ra rác.

Cách hiểu thứ hai :

- (34) a''. Trên mà thuận thì dưới sẽ hòa.  
 b''. Trong có ấm thì ngoài mới êm.  
 c''. Bói mà ra ma thì quét nhà ra rác.

Với cách hiểu thứ nhất, ta có hai cấu trúc Đề - Thuyết song đôi, tục ngữ là câu ghép. Với cách hiểu thứ hai, ta có một cấu trúc Đề - Thuyết với Đề là một tiểu cú (tức một cấu trúc Đề - Thuyết không có chức năng thông báo của câu, chỉ có vai trò như một ngữ trong câu). Cách hiểu câu (34)c'' có thể ít thấy có, nhưng cách hiểu các câu (34)a'' và (34)b'' thì cũng tự nhiên không kém gì cách hiểu các câu (34)a' và (34)b' cả.

Có thể tranh luận về cách hiểu đúng, nhưng rõ ràng là nếu muốn diễn đạt theo cách hiểu nào thì chỉ việc đặt từ THÌ vào đúng chỗ phân chia Đề - Thuyết của câu theo cách hiểu ấy.

THÌ rất cần có mặt ở ranh giới Đề - Thuyết khi phần Đề quá dài, quá phức tạp với nhiều tầng bậc cấu trúc Đề - Thuyết, mà phần Thuyết của câu lại quá ngắn, quá đơn giản so với Đề.

- (35) Mai sau dù có bao giờ  
 Đốt lò hương ấy, so tờ phím này  
 Trông ra ngọn cỏ lá cây  
 Thấy hiu hiu gió thì hay chị về.

(36) Sang năm mà ở Vinh gạo mỗi tạ 200 ngàn là tối đa, ở đây hàng tuần tôi chủ nhật nào cũng mỗi người một xe tải làm mấy chuyến thì cũng sống được đấy.

3. THÌ có thể sử dụng một cách không bắt buộc để nhấn mạnh phần Đề:

(37) Trời thì mưa lâm thâm.

Làm sao cho khỏi ướt.

(Minh Huệ)

(38) Nước kia dù hãy còn đi

Ngàn dâu xanh tốt, non thì cứ vui.

(Tân Đà)

Ngoài ý nhấn mạnh, trường hợp dùng THÌ không bắt buộc này còn có ý nêu rõ sự tương phản với một Đề giả định hay đã được nói đến.

(39) a. (Mọi người đi trước cả rồi), còn tôi thì (tôi) sẽ đi sau.

b. (Ai chứ) anh Ba thì khỏi phải giới thiệu.

Nếu Đề được nhấn mạnh là chủ thể trong quan hệ về nghĩa với động từ trung tâm của phần Thuyết thì có thể lập một lần nữa sau THÌ. Đề là đối thể trong quan hệ ấy thì không lập được. So sánh các câu (39)a và (39)b.

(40) a. Nó thì nó chẳng tin được đâu.

b. Nó thì chẳng tin được đâu.

Câu (40)b, tạm tách ra khỏi ngữ cảnh, sẽ được đa số người nghe hiểu là : nó không đáng tin (vì nó hay thất hứa lắm chẳng hạn). Câu (40)a không có cách hiểu nào khác : ai tin điều ấy (hay người ấy...) thì tin, chứ nó thì nó không tin được (điều ấy, người ấy...).

4. THÌ cũng có thể được dùng ở đầu câu hoặc cuối câu. Trong những trường hợp ấy, nó vẫn là ranh giới giữa Đề và Thuyết của những câu có Đề bị tỉnh lược trong ngữ cảnh hoặc có Thuyết bị bỏ lửng do cố ý hay không cố ý :

(41) a. - Thì tại sao ông không chữa lại và kéo dài ra ?

(Nguyễn Công Hoan)

b. - Thì trả hơn lên !

(Nam Cao. Sống mòn)

c. Đến nước ấy thì...

d. - Lúc ấy, chúng tôi đang dốc toàn lực tràn lên mở một đợt tấn công mới thì..

(- Thôi, đừng nói chuyện ấy nữa.)

Câu (41)a có ngữ cảnh làm Đề như sau :

- ... “ông nhồi, ông nhét, ông tọng cả vào một kì, viết ngắn có mấy dòng tụn hoản, ông lại hẹn không đả động đến chuyện ấy nữa.

- (Ông chê tôi không biết viết) thì sao ông không chữa lại và kéo dài ra ?

Câu (41)b có ngữ cảnh làm Đề rõ hơn, lấy ngay đoạn chót của câu trước làm Đề :

- Vâng ! Đã đành như vậy, nhưng hai người thì có lẽ một đồng họ cũng chưa nghe.

- (Họ cũng chưa nghe) thì trả hơn lên !

Câu (41)c có phần Thuyết bị cố ý bỏ lửng do ngại nói ra. Câu (41)d có phần bị ngắt vì người nghe không muốn nghe. Việc bỏ lửng phần Thuyết do không cố ý có thể vì chưa nghĩ ra từ ngữ thích hợp. Điều ấy một lần nữa chứng tỏ rằng nhu cầu giao tiếp bằng ngôn ngữ tìm ngay đến các câu, chọn ngay một cách sử dụng và một cách cấu tạo các câu đó trong khi có thể còn chưa biết đã có đủ từ ngữ để đặt câu chưa.

Tóm lại, THỈ phân giới Đề - Thuyết với nhiệm vụ là xác định Đề, nhất là trong những câu mà những thuộc tính nội tại của Đề và Thuyết chưa tự làm rõ được cương vị của chúng.

**II. LÀ** có nhiều chức năng trong câu, trong đó có chức năng phân giới Đề - Thuyết.

1. LÀ trong câu có thể là một từ đặc biệt biểu thị quan hệ giữa phần nêu sự vật, sự việc với phần nêu đặc trưng của nó hoặc giải thích về nó.

- (42) a. Thì giờ là vàng bạc.
- b. Hà Nội là thủ đô nước ta.
- c. Hai lần năm là mười.
- d. Người là hoa đất.
- e. Nó chê cám là nó ốm đấy.

Trong những câu trên, LÀ cũng làm nhiệm vụ phân giới Đề - Thuyết, tuy có thể coi nó nằm trong cấu trúc nội bộ của Thuyết.

2. LÀ làm chức năng báo hiệu cho biết phần đi sau nó là Thuyết, khi phần này không có hình thái tiêu biểu của một phần Thuyết.

- (43) a. Được tặng giải nhất là một cậu bé mười hai tuổi.  
 b. Trên cùng là tượng Phật.  
 c. Em tôi thích nhất là kẹo chanh.  
 d. Họ gặp nhau lần cuối là trong chiến dịch Tây Bắc.  
 e. Kỷ niệm thành lập đơn vị ta là vào ngày 21 tháng 12.  
 g. Anh ấy đến đây là để gặp chị.  
 h. Tai nạn xảy ra là vì người lái xe say rượu.  
 i. Món tiền thưởng là của anh.  
 k. Nói hỗn với mẹ là không được.  
 l. Anh chỉ phải đợi ba tháng nữa là cùng.

Trong các câu trên, có những câu nếu không có LÃ thì vẫn thành câu, nghĩa vẫn trọn vẹn nhưng đã khác đi ít nhiều do cấu trúc đã khác.

Câu (43)c sẽ là (43)c'. Em tôi thích nhất kẹo chanh.

Câu này, với *kẹo chanh* là bổ ngữ của *thích*, có thể dùng để trả lời những câu hỏi sau :

- Ai thích nhất kẹo chanh ?
- Em anh thích nhất cái gì ?
- Em anh thích nhất kẹo gì ?
- Em ai thích nhất kẹo chanh ?

Nhưng câu (43)c. Em tôi thích nhất là kẹo chanh:

chỉ có thể dùng để trả lời câu hỏi thứ hai : “*Em anh thích nhất cái gì?*” Vì sự có mặt của LÃ đã thuyết hóa *kẹo chanh*, làm cho nó trở thành cái phần chính biểu thị Sở thuyết của mệnh đề.

Cũng như vậy, các ý nói về khung cảnh thời gian, không gian ở câu (43)d (*trong chiến dịch Tây Bắc*), mục đích ở câu (43)g (*để gặp chị*) và nguyên nhân ở câu (43)h (*vì người lái xe say rượu*) nếu không có LÃ dẫn nhập thì sẽ chỉ là những bổ ngữ của các từ trung tâm trong nội bộ các phần Thuyết của câu.

Các câu (43)a, b, e, i, k sẽ trở thành không trọn vẹn, không thành câu nữa nếu lược bỏ LÃ.



- (43) a'. Được tặng giải nhất một câu bé mười hai tuổi  
 b'. Trên cùng tượng Phật  
 c'. Kỷ niệm thành lập đơn vị ta vào ngày 21 tháng 12  
 i'. Món tiền thưởng của anh  
 k'. Nói hỗn với mẹ không được

Ở câu (43)l, nếu chỉ lược bỏ LÀ, câu sẽ không có nghĩa, cũng chẳng thành cấu trúc gì. Sở dĩ như vậy là vì, ngoài cái mệnh đề chính muốn diễn đạt “*anh chỉ phải đợi ba tháng nữa*”, câu còn cái phần Thuyết giả (biểu thị tình thái) là *cùng* nữa. Cái ĐỀ ứng với nó thật ra cũng có tính trọn vẹn rồi, nếu lược bỏ LÀ thì phải bỏ luôn cả phần Thuyết giả ấy.

3. Tất cả những trường hợp đã điểm qua trong hai mục trên (A và B) đều bắt buộc phải có LÀ dẫn nhập phần Thuyết, nếu không câu sẽ hoặc không thành câu, hoặc thành một cấu trúc câu khác, với nghĩa khác, không đáp ứng được yêu cầu diễn đạt Sở thuyết của điều nói. LÀ còn dùng để nhấn mạnh phần Thuyết. So sánh :

- (44) a. Anh tẻ lắm !  
 b. Anh là tẻ lắm !  
 c. Anh là anh tẻ lắm !

Sự nhấn mạnh được thực hiện bằng cách dùng LÀ phân giới ĐỀ - Thuyết, có thể có lặp lại ĐỀ một lần nữa (câu (44)c). Sự lặp lại ĐỀ ở trường hợp này chỉ có tác dụng nhấn mạnh ý toàn câu (mà phần Thuyết là nhiều hơn), không có ý so sánh, đối chiếu với một ý / một phần Thuyết nào khác. So sánh :

- (45) a. Tôi là tôi chỉ thích đọc Nam Cao.  
 b. Tôi thì tôi chỉ thích đọc Nam Cao.

Câu (45)a chỉ có ý nhấn mạnh “tôi chỉ thích đọc Nam Cao”. Câu (45)b, ngoài ý nhấn mạnh ấy, còn có ý đối chiếu tương phản: “Người khác thì có thể còn thích tác giả khác, chứ tôi thì tôi chỉ thích đọc Nam Cao thôi”.

Khi sự nhấn mạnh được thực hiện bằng LÀ với từ trung tâm của phần Thuyết được lặp lại thì ý được nhấn mạnh chính là ý giải thích cho rõ cái mức độ, cái giới hạn của Thuyết.

- (46) a. Mẹ nó đánh là đánh cho nó sợ thôi.  
 b. Nó yêu là yêu cái túi tiền của mày.  
 c. Cô ta đẹp là đẹp vì lụa.

Một phần Thuyết được nhấn mạnh bằng LÀ, nếu muốn có thêm ý so sánh, đối chiếu với một phần Thuyết giả định hoặc với một phần Thuyết đã được nêu ra trước đó, thì thường phải kết hợp với một từ *cơ / kia*, hoặc một từ để phản bác *chứ*, hoặc một từ *mà* để tỏ ý “mà lại cứ hỏi (hoặc nói khác) mãi”. Tất cả những từ phối hợp này đều ở cuối câu.

- (47) a. Họ gặp nhau lần cuối là ở Tây Bắc cơ !  
 b. Họ gặp nhau lần cuối là ở Tây Bắc chứ !  
 c. Họ gặp nhau lần cuối là ở Tây Bắc mà, nói rồi, khổ lắm, hỏi mãi / cãi mãi !

4. LÀ cũng có thể được dùng ở đầu câu hay cuối câu.

- (48) a. Là tôi phỏng đoán thế.  
 b. Là nói vậy thôi.

Câu (48)a có thể có ngữ cảnh để tính lược phần ĐỀ như sau :

- Ông Bắc chết vì thuốc lá.
- Đúng thế không ? Sao anh biết ?
- (Đó) là tôi phỏng đoán thế.

Câu (48)b có thể có ngữ cảnh để tính lược phần ĐỀ chẳng hạn :

- Tôi sẽ mở một cái nhà thương tư, tặng một chữa làm phúc cho người nghèo, tặng hai chữa lấy tiền vừa phải, tặng ba thu viện phí cao, tặng bốn...

- Ái chà, bao giờ mở đấy ?
- (Ấy) là nói vậy thôi. (Nghĩa là tất cả cái chương trình ấy chỉ giới hạn trong việc nói thôi, còn làm thì chưa biết đến bao giờ !)

- (49) a. Anh này thật là...  
 b. Còn cháu là...?

Người nói câu (49)a ngại nói ra phần Thuyết nhận định về *anh này*, vì một lí do nào đấy, nên bỏ lửng câu. Người nói câu (49)b biến câu trần thuật bị bỏ lửng phần Thuyết thành một câu hỏi để người tiếp chuyện nói hộ phần Thuyết ấy :

- Còn cháu là ...?

- Là cụ Tí con nhà ông Tèo ạ !<sup>(1)</sup>

THÌ và LÀ, với chức năng phân giới ĐỀ - Thuyết, có những trường hợp có thể thay thế được cho nhau. Đó là khả năng thay thế trong cấu trúc cú pháp, còn nghĩa của câu không ít thì nhiều cũng có khác đi. So sánh :

(50) a. Thế thì tốt.

b. Thế là tốt.

Cả hai câu (50)a và (50)b đều có thể dùng để đánh giá một sự tình. Khi sự tình được đánh giá là hiện thực thì có thể dùng câu (50)a hoặc câu (50)b : ở đây hai câu chỉ khác nhau ở chỗ *thế* trong câu (50)a là một Khung ĐỀ, còn *thế* trong câu (50)b là một Chủ ĐỀ<sup>(2)</sup>

Khi sự tình là một giả thiết thì chỉ dùng được câu (50)a :

Nếu thế thì tốt.

\* Nếu thế là tốt<sup>(3)</sup> và<sup>(4)</sup>

(51) a. Có lệnh thì đi.

b. Có lệnh là đi.

---

(1) Ngoài chức năng phân giới ĐỀ - Thuyết vừa kể trên, LÀ còn dùng để :

a. Dẫn nhập bổ ngữ các động từ cảm nghĩ, nói năng : *nghĩ, thấy, tưởng, e, tiếc, mong, ngờ, nói, nhấn, mách, bảo,...* :

Núi bao nhiêu tuổi gọi là núi non ?

b. Kèm sau những từ chỉ lượng, chỉ mức độ như *rất, vô cùng, cực kì, bao nhiêu,...* :

*tiêu rất là nhiều, tổn bao nhiêu là tiền.*

c. Phối hợp với một dạng thức lấy từ để diễn đạt một mức độ cao, một số lượng lớn:

toàn người là người, rét ới là rét,

trông hiền hiền là, thơm thơm thơm là

(2) Xem C.I (Định nghĩa và phân loại ĐỀ) tr. 41

(3) Dấu \* có nghĩa là không chấp nhận được câu hoặc ngữ ghi sau đó.

(4) Chưa thành câu. Chỉ dùng được khi dẫn lại nhận định *thế là tốt* đã được nói trước đó : *Nếu thế là tốt thì còn sửa đổi làm gì nữa ?*

Hai câu (51)a và (51)b đều có nghĩa giả thiết. Ở câu (51)a, chỉ có một quan hệ giả thiết bình thường : *có lệnh thì đi, không có lệnh thì không phải đi*. Ở câu (51)b mối quan hệ ấy gần như là một sự đồng nhất : khi giả thiết thành hiện thực thì lập tức hành động cũng được thực hiện, như tự nhiên, như tất yếu. So sánh thêm :

- (52) a. Muốn thì / là được.
- b. Tôi thì / là tôi dứt khoát rồi.
- c. Thì / Là tôi phỏng đoán thế.

Câu (52)c với LÀ mở đầu được giả định một tình huống trong (48). Với THÌ, không thể giả định một phần ĐỀ là *Đó* hay *Ấy* được. Có thể là như sau :

- (Tôi) thì tôi phỏng đoán thế.
- (Tôi không biết) thì tôi phỏng đoán thế.

III. MÀ cũng là một từ nối có nhiều công dụng <sup>(1)</sup>, trong đó có một công dụng là phân giới ĐỀ - Thuyết không phải của toàn câu, mà của những bộ phận câu có cấu trúc như một câu (tiểu cú).

- (53) a. Người mà đến thế thì thôi.
- b. Bây giờ mà đi bộ thì không kịp.
- c. Chỗ này mà xây dựng một bệnh viện thì tốt.
- d. Cá này mà hấp với nấm thì ngon tuyệt.
- e. Là lớp trưởng mà không gương mẫu thì sao nói được các

bạn ?

- g. Đi thi mà chủ quan thì rất dễ trượt.

Trong các câu trên, MÀ làm nhiệm vụ phân giới ĐỀ - Thuyết trong tiểu cú làm ĐỀ của câu. Khi có MÀ làm nhiệm vụ này trong tiểu

---

(1) Ngoài công dụng phân giới ĐỀ - Thuyết, MÀ còn dùng để :

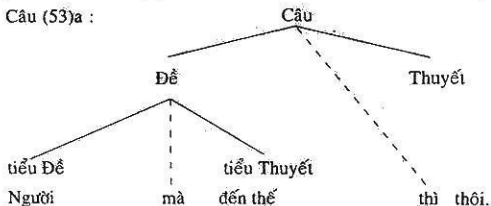
- Nối danh từ với định ngữ (định ngữ là một tiểu cú) : *người mà anh giới thiệu, những con chó mà bốn chân đen tuyền...*

- Nối hai điều nói mà điều nói sau có quan hệ mục đích / kết quả / nội dung hoặc tương phản với điều nói trước : *dậy mà đi, thấy mà thương, ngồi mà chờ, rẻ mà ngon, tôi đã bảo mà nó không nghe.*

- Tinh lược hoặc bỏ lửng một điều nói : *Đã bảo mà ! Biết mà ! Tại nóng quá dấy mà ! Hoa hậu mà !*

cứ làm ĐỀ, có điều lí thú sau cần nhận xét : phần ĐỀ trong cấu trúc ấy - gọi là tiểu ĐỀ <sup>(1)</sup> - có thể chưa có hoặc chưa rõ một thuộc tính tối quan trọng của ĐỀ : tính xác định.

Câu (53)a :



Trong những tiểu cú làm ĐỀ của các câu trên, phần tiểu ĐỀ chỉ có thể dựa vào cấu trúc của toàn câu mà đứng được với tư cách ấy.

(54) a. Người khó tính.

b. Người mà khó tính (thì chẳng ai ưa)

c. Cá quả nấu với khế

d. Cá quả mà nấu với khế (thì rất ngon)

Kiểu cấu trúc có mà phân giới ĐỀ - Thuyết trong ĐỀ bao giờ cũng mang nghĩa điều kiện và thường có thêm một nghĩa tương phản nào đó giữa tiểu ĐỀ và tiểu Thuyết.

Các câu (53)a, b, c, d có tiểu ĐỀ chỉ mang nghĩa điều kiện :

Người mà đến thế ... (53)a

Bây giờ mà đi bộ ... (53)b

Chỗ này mà xây một bệnh viện ... (53)c

Cá này mà hấp với nấm ... (53)d

Trước các tiểu ĐỀ này đều có thể đặt một từ nếu.

Các câu (53)e, g có tiểu ĐỀ, ngoài nghĩa điều kiện, còn hàm nghĩa tương phản :

(1) Ghi là tiểu ĐỀ và tiểu Thuyết (với Đ và T viết hoa) để tránh lẫn tiểu Thuyết với tiểu thuyết tức truyện dài.

Là lớp trưởng mà không gương mẫu ... (53)e

Đi thi mà chủ quan ... (53)g

Cũng như ở các tiểu Đề trên, có thể thêm nếu trước các tiểu Đề này. Nghĩa của các tiểu Thuyết phải ngược lại thì mới là bình thường: là lớp trưởng phải gương mẫu, đi thi không được chủ quan.

Trong một số văn cảnh, mà không chỉ phân giới tiểu Đề và tiểu Thuyết, nó còn phân giới Đề - Thuyết của câu. Trường hợp này bao giờ cũng hàm một nghĩa tương phản trong câu :

(55) a. Non thì nhớ nước, nước mà quên non.

(Tản Đà)

b. Bài toán này mà em không làm được sao ?

c. Quá trưa mà khách vẫn chưa đến.

d. Giữa làng giữa chợ mà hấn dám chửi cả bố con nhà bá Kiến.

e. Hấn mà dám thế à ?

Mà không thể làm nhiệm vụ phân giới Đề - Thuyết của câu khi nó đứng giữa hai cấu trúc Đề - Thuyết. Trong trường hợp ấy, nó chỉ có thể làm từ nối (liên từ hay kết từ) giữa hai nhận định có nghĩa đẳng lập và tương phản :

(56) Sáng nay, nó đến mà tôi lại không có nhà. (mà = nhưng)

Cần chú ý là ý điều kiện trong phần Đề có MÀ có thể là giả thiết, cũng có thể là hiện thực :

(57) a. Trời lạnh mà ăn mặc phong phanh thì bị cảm đấy, mặc áo ấm vào ! (giả thiết)

b. Trời lạnh mà ăn mặc phong phanh thế này thì chưa bị cảm là may đấy. (hiện thực)

THÌ, LÀ và MÀ có thể được dùng phối hợp với nhau để cấu tạo các bậc Đề - Thuyết trong câu. Khi cùng xuất hiện trong một câu thì thường thường cương vị của **THÌ** là cao nhất. Thứ đến **LÀ**, thấp nhất là **MÀ**.

Khi dùng liên tiếp ở ranh giới Đề - Thuyết, **THÌ** hoặc **MÀ** bao giờ cũng đứng trước **LÀ**.

Trong khi trước THÌ và MÀ không thể thêm gì khác thì, ở chỗ phân giới ấy, trước LÀ có thể thêm được những từ tình thái như *đã, đang, sẽ, cũng, vẫn, đều, chỉ, chắc,...*

- (58) a. Cửa rẽ vẫn là cửa ôi.  
b. Nó làm được thế này đã là khá lắm rồi.  
c. Đi sau chót chắc là cơ quan ta.  
d. Cái đó chỉ là liều thuốc an thần thôi.

Ngoài các phương tiện phân giới THÌ, LÀ, MÀ, còn một số phương tiện khác giúp cho sự tổ chức câu thành hai phần Đề - Thuyết.

Trước hết phải kể đến những yếu tố sóng đôi là những đại từ không xác định và xác định tương ứng, một ở phần Đề (không xác định), một ở phần Thuyết (xác định).

- (59) a. Ai làm nấy chịu. (nấy = người ấy)  
b. Muốn gì được nấy. (nấy = cái ấy)  
c. Cha nào con ấy.  
d. Bảo sao nghe vậy.  
e. Cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy.  
g. Dặn thế nào thì làm thế ấy.  
h. Cầu bao nhiêu nhịp dạ sầu bấy nhiêu.  
i. Bao giờ đổ trạng bấy giờ cưới nhau.

Những đại từ không xác định trên, khi dùng ở phần Đề không phải lúc nào cũng bắt buộc phải có đại từ xác định tương ứng ở phần Thuyết :

- (60) a. Ai làm thì tôi không biết.  
b. Muốn gì thì đã được rồi.  
c. Bao giờ đổ trạng thì cưới.

Những phần Thuyết không có đại từ sóng đôi với đại từ không xác định ở phần Đề đều có thể được đánh dấu bằng từ *cũng* :

- (61) a. Ai làm cũng được.  
b. Nó làm gì cũng giỏi.  
c. Cha nào cũng mong con ngoan.  
d. Anh nói sao cũng được.

- e. Dận thế nào nó cũng quên.
- g. Cần bao nhiêu cũng có.
- h. Bao giờ đổ trạng cũng được vinh quy.

Những cặp từ sau cũng có thể dùng sóng đôi như thế để đánh dấu Đề - Thuyết :

- (62) a. Con có khóc thì mẹ mới cho bú.
- b. Tôi chưa kịp chuẩn bị thì nó đã đến.
- c. Mới nứt mắt ra mà đã đòi lấy vợ.
- d. Đã giàu thì lại giàu thêm,  
Đã khó lại khó cả đêm lẫn ngày.
- e. Càng âu duyên mới, càng dào tình xưa.
- g. Mỗi người một vẻ.
- h. Chẳng thơm cũng thể hoa nhài.

Tất cả các phần Đề được đánh dấu thêm bằng một đại từ không xác định đều có dáng dấp một câu hỏi giả định một tình huống mà câu trả lời nằm trong phần Thuyết sau đó là điều nói ứng với tình huống giả định ấy.

- (63) a. Câu hỏi : Ghét của nào ?
- b. Câu có Đề giả định tình huống (sau đây, ghi tắt là câu ĐT)  
Câu ĐT : Ghét của nào trời trao của ấy.

- (64) a. Câu hỏi : Lúc đi ra sao ?
- b. Câu ĐT : Lúc đi ra sao thì lúc về vẫn vậy.

- (65) a. Câu hỏi : Bao giờ anh biết lỗi ?
- b. Câu ĐT : Bao giờ anh biết lỗi bấy giờ tôi sẽ tha. <sup>(1)</sup>

Khi câu hỏi không dùng đại từ không xác định, mà dùng hình thức có ... không ? để yêu cầu một câu trả lời có hay không, nó có thể được cấu tạo thành một phần Đề giả định là có :

(1) Chỗ khác nhau quan trọng nhất giữa câu hỏi và tiểu cú làm Đề là ở chỗ ngữ vị từ của câu hỏi có thể tình thái hóa được, còn của Đề thì không. So sánh chẳng hạn :

Bao giờ anh mới biết lỗi ? và

\* Bao giờ anh mới biết lỗi thì bấy giờ tôi mới tha.



(66) a. Câu hỏi : Anh có đi nghe nhạc không ?

b. Câu ĐT : Anh có đi nghe nhạc thì cho em đi với.

(67) a. Câu hỏi : Thằng bé có làm sao không ?

b. Câu ĐT : Thằng bé có làm sao thì anh phải gọi tôi ngay.

Ngoài ra, phần Thuyết còn có thể được đánh dấu thêm bằng một số từ tình thái chỉ xuất hiện trong phần Thuyết của câu : *bèn, liền, lập tức, tức khắc; ắt, khắc, tất (nhiên), chắc (chắn); rất, khá, cực kì, tối ư, hãy, chớ, khoan, hẵng*. Những từ này không xuất hiện trước vị từ của tiểu cú làm thành phần Đề.

(68) a. Nói đoạn, Ngũ Viên liền đâm cổ tự sát.

b. Phen này, ông Tư ắt là hả hê.

c. Đó là một bài báo cực kì bổ ích.

d. Nếu có giấy mời thì anh hãy / hẵng đi.

Tuy chưa đi sâu vào cấu trúc từng phần của câu, nhưng qua những điều đã nói ở trên, ta có thể rút ra những nhận định bước đầu như sau :

1. Câu tiếng Việt gồm hai phần chính : Đề và Thuyết, phản ánh Sở đề và Sở thuyết của mệnh đề. Khi nói một câu, người ta đưa ra một cái Đề, rồi nói một điều gì về cái Đề đó hoặc trong khuôn khổ của cái Đề đó. Điều nói ấy là Thuyết.

2. Trật tự bình thường của hai phần chính của câu là : Đề trước, Thuyết sau. Chỉ trong một số ít trường hợp (khẩu ngữ và văn chương) mới có trật tự ngược lại.

3. Những phương tiện đánh dấu và phân giới Đề - Thuyết trong câu là THÌ, LÀ và MÀ. Trong các phương tiện ấy, THÌ có cương vị cao nhất và MÀ thấp nhất<sup>(1)</sup>. Ngoài ba phương tiện chính ấy, câu còn sử dụng một số phương tiện khác giúp cho việc cấu tạo và nhận diện hai phần chính là Đề và Thuyết của câu.

---

(1) Trong "Tiếng Việt - Sơ thảo ngữ pháp chức năng" (sau đây sẽ chỉ ghi tắt là "TV - Sơ thảo"), mà được coi là một phương tiện đánh dấu thêm phần Đề.

## C. ĐỀ

### I. Định nghĩa và phân loại ĐỀ

Trong việc phân tích câu, xác định được ĐỀ cũng có nghĩa là xác định được Thuyết, và ngược lại. Khảo sát các phần ĐỀ đã xác định được nhờ các từ phân giới ĐỀ - Thuyết (*thì, là và đôi khi mà*), có thể nhận biết chức năng của ĐỀ mà đi đến định nghĩa sau :

*ĐỀ là thành phần trực tiếp của câu nêu rõ cái phạm vi ứng dụng của điều được nói bằng thành phần trực tiếp thứ hai : phần Thuyết.*

Định nghĩa trên nêu được cương vị và chức năng của ĐỀ trong câu :

Cương vị : là một trong hai thành phần trực tiếp cấu tạo câu;

Chức năng : nêu rõ cái phạm vi ứng dụng của điều được nói bằng phần Thuyết - thành phần trực tiếp thứ hai.

Trong khi khảo sát các ĐỀ, ta có thể gặp những cấu trúc ngữ pháp khác nhau (một từ, một ngữ, một tiểu cú) làm chức năng trên nhưng các cấu trúc ngữ pháp ấy không quan hệ gì đến cương vị cú pháp của ĐỀ. Một thành phần chức năng khác trong câu như phần Thuyết, như định ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ,... cũng có thể có cấu trúc nội tại như thế.

Khi thao tác đưa ra một cái ĐỀ được nhấn mạnh đến mức khiến người nghe phải tập trung chú ý vào nó trước khi đón nghe toàn bộ thông báo, ta có một Ngoại ĐỀ.

(69) a. Cái ông Hùng ấy<sup>(1)</sup> mà, ông ấy vừa chết tối qua.

b. Anh Nam ấy à, tôi vừa gặp anh ấy ở trường xong.

c. Công việc ư, thì tôi vẫn quan tâm đấy chứ !

Ngoại ĐỀ thực hiện chức năng của ĐỀ một cách đặc biệt. Người nói bao giờ cũng dừng lại một chút sau Ngoại ĐỀ để cho nó làm phận sự của nó : tập trung chú ý của người đối thoại vào điều nói sau đó. Vả lại, một câu có Ngoại ĐỀ không hẳn là một cấu trúc cú pháp cơ bản thuần nhất : 1. Giữa Ngoại ĐỀ và phần đi sau nó khó có thể thêm *thì*, trừ khi Ngoại ĐỀ có dạng một câu hỏi; 2. Phần đi sau là một cấu trúc cú pháp

---

(1) Nói nghe như "ì", viết *ry* cho đúng chính tả.

trọn vẹn, trong đó sở chỉ của Ngoại Đề thường được nhắc lại bằng một đại từ (xem câu (69)) trong khi Nội Đề mà khuyết đi thì phần còn lại thường không còn là một câu trọn vẹn nữa.

Vì vậy, Ngoại Đề có thể rút ra thành một câu riêng trên văn bản. Và cũng chính vì thế mà có thể coi Ngoại Đề đứng ngoài cấu trúc cú pháp của câu, như một vế câu ghép.

(70) a. Công việc ư, thì tôi vẫn quan tâm đấy chứ !

b. Công việc ư ? Thì tôi vẫn quan tâm đấy chứ !

Khi động tác tập trung chú ý ấy được làm sau câu nói - vì sau khi nói điều thông báo, người nói chợt nhận ra rằng người nghe có thể chưa rõ mình đang nói về ai, về cái gì - Ngoại Đề cũng được nói ra như một cái "đuôi" của câu<sup>(1)</sup>, hoặc như một câu tách riêng ra.

(71) a. Anh có gặp ông ấy không, ông Văn ấy mà ?

b. Anh có gặp ông ấy không ? Ông Văn ấy mà ?

Phần lớn các Đề sử dụng trong câu là những Nội Đề. Nội Đề khác Ngoại Đề ở chỗ nó nằm trong cấu trúc cú pháp của câu, khi phát âm, nó liền mạch với phần Thuyết, không có một chỗ dừng nào. Nội Đề có hai loại :

1. *Chủ Đề*, là thành phần câu nêu cái được nói đến trong phần Thuyết của câu. Nó thu hẹp cái phạm vi ứng dụng của phần Thuyết vào một đối tượng (có thể là một cá thể, một tập hợp hay một sự tình).

2. *Khung Đề*, là thành phần câu nêu rõ những điều kiện làm thành cái khung về cảnh huống, thời gian, không gian, trong đó điều kiện được nói ở phần Thuyết có hiệu lực.

Chức năng của hai loại Đề này là một : xác định phạm vi ứng dụng của phần Thuyết. Sự khác nhau chủ yếu là ở tính chất "sự vật" của Chủ Đề và tính chất "nền" (bối cảnh) của Khung Đề.

Trong câu, Chủ Đề và Khung Đề được xử lí như nhau về phương diện vị trí và về cách đánh dấu chỗ phân giới với Thuyết. Chính vì sự gắn gũi về chức năng cú pháp và ngữ nghĩa giữa hai thứ Đề này mà sinh

---

(1) Trường hợp này, Ngoại Đề không khác gì một vế câu phụ chú (xem tr.68, 69).

ra một kiểu lỗi ngữ pháp phổ biến nhất hiện nay trong văn viết và trong những lời phát biểu ở hội nghị, trên đài phát thanh, trên tivi : lẫn lộn trong cách dùng hai thứ Đề <sup>(1)</sup> .

(72) a. Qua kinh nghiệm cho ta thấy tầm quan trọng của việc quản lí vật tư .

b. Trong tình hình đó đòi hỏi ta phải cố gắng.

Lỗi của hai câu (72) là ở chỗ : sau phần Khung Đề (*qua kinh nghiệm, trong tình hình đó*) các động từ trung tâm của phần Thuyết không có Chủ Đề như nó đòi hỏi phải có. Người viết lầm tưởng rằng các Khung Đề đã làm chức năng ấy. Hai câu trên có thể sửa như sau:

- Bỏ Khung Đề : bỏ *qua, trong, biến kinh nghiệm và tình hình đó* thành Chủ Đề;

- Giữ Khung Đề, bỏ *cho, đòi hỏi, biến thấy và phải* thành trung tâm của Thuyết, *ta* lên chức Chủ Đề của câu;

- Giữ Khung Đề, giữ lại các động từ trung tâm của Thuyết, thêm cho nó một Chủ Đề mà nó phải có trong cấu trúc câu.

Câu sai (72)b chẳng hạn sẽ được sửa thành các câu đúng sau, không bị lẫn lộn về chức năng Khung Đề và Chủ Đề :

Khung Đề	Chủ Đề	Thuyết
-	Tình hình đó	đòi hỏi ta phải cố gắng.
- Trong tình hình đó	ta	phải cố gắng.
- Trong tình hình đó	cấp trên	đòi hỏi ta phải cố gắng.

## II. Vị trí của Đề

Vị trí tự nhiên nhất của Đề là ở trước phần Thuyết. Chỉ trong một số trường hợp sau, Đề có vị trí ở sau Thuyết. Nói chung đó là những trường hợp được đánh dấu rất đậm.

---

(1) Xem Cao Xuân Hạo và Trần Thị Tuyết Mai : Sổ tay sửa lỗi hành văn. NXB Trẻ, 1986. "Câu có trạng ngữ đứng đầu". Tần số xuất hiện rất cao của kiểu câu này (từ 15 đến 32 lần mỗi buổi truyền hình của Đài TP. HCM) khiến cho một số người có tri thức về ngôn ngữ học nghi ngờ tính "sai ngữ pháp" của nó. Đây là một sự hoài nghi rất đáng suy xét. Nếu một ngày kia đa số người Việt chấp nhận kiểu câu này, ranh giới giữa Chủ Đề và Khung Đề có thể coi là đã bị xóa hẳn.

Trước hết phải kể đến trường hợp Ngoại Đề ở phía sau câu nói (xem trang 42). Sau đây là những trường hợp khác :

1. Trong câu cảm thán có hình thức câu trần thuật được đánh dấu và có hình thức câu hỏi :

(73) a. Đau đớn thay phận đàn bà !

b. Còn đâu những đêm vàng bên bờ suối !

c. Chồng gì anh, vợ gì tôi ?

(Chẳng qua là cái nợ đời chi đây.)

d. Lạ thay sức mạnh của tâm hồn ...

e. Vui sao buổi hành quân nắng lửa

Bỗng gặp Người, lưng ngựa đèo cao ...

2. Trong một câu có nhắc lại để nhận định về một điều người tiếp chuyện hoặc một người khác đã nói hoặc đã làm :

(74) a. No gì mà no ?

b. Đẹp gì con ấy mà đẹp ?

c. Nó có làm đâu mà làm ?

Trong các câu trên, “no”, “đẹp”, “làm” không phải là những nội dung trần thuật, nghĩa là chúng không chỉ trạng thái “no”, tính chất “đẹp”, hoạt động “làm” mà chỉ các từ *no*, *đẹp*, *làm* đã được người tiếp chuyện hoặc một người khác nói ra. Những từ này được nêu lên làm Đề để thông báo một điều trong cái khuôn khổ đó. Diễn xuôi lại thì các câu ấy có cấu trúc như sau :

(74) a'. (Bảo là) no thì (tôi) có no gì đâu !

b'. (Bảo là) đẹp thì con ấy đẹp gì !

c'. (Nói là) làm mà nó có làm đâu !

Đề

Thuyết

**CHÚ Ý :** Trong cấu trúc của các câu (74), Đề đặt ở phía sau chỉ gói gọn trong các từ *no*, *đẹp*, *làm*. Nếu triển khai thành *bảo là no*, *gọi là đẹp*, *nó nói là làm* thì cấu trúc câu không còn cái Đề phía sau ấy nữa, vì lúc này, những cấu trúc mới triển khai ấy lại là những nội dung trần thuật với những động từ trung tâm *bảo*, *gọi*, *nói*. Khi ấy ta sẽ có những câu ghép mà cấu trúc là :

Vế câu 1		mà		Vế câu 2	
(75) a.	$\emptyset_1$ no gì	mà	$\emptyset_2$ bảo là no ?		
b.	Con ấy đẹp gì	mà	$\emptyset$ gọi là đẹp ?		
c.	Nó		nó	có làm đâu	nói là làm ?
	Đề		Thuyết	Đề	Thuyết

Đó là những cấu trúc Đề - Thuyết tương phản được kết từ mà nối lại thành câu ghép.

Trong những thuộc tính ngữ pháp của Đề thì tính xác định và quyền tính lược đồng sở chỉ là quan trọng nhất.

### III. Tính xác định của Đề

Vì chức năng của phần Đề là nêu rõ giới hạn ứng dụng của điều được nói ở phần Thuyết, cho nên Đề phải có tính xác định, nghĩa là nó phải trình bày cái giới hạn ấy như thế nào cho người nghe biết được chính xác điều nói trong câu là nói về ai, về cái gì, nói trong phạm vi nào, điều kiện nào. Đề không đủ xác định thì người nghe có cảm nhận ngay về tính không trọn vẹn của câu nói.

(76) Những người đã được gặp Hồ Chủ tịch

Có cuốn sách giáo khoa đã cho rằng câu (76) là một kết cấu có tính chất câu trần thuật. Sự thật thì câu (76) chưa trần thuật được điều gì, ý chưa trọn vẹn, chưa thành câu vì trong đó *những người* chưa đủ tư cách một cái Đề, chưa có tính xác định<sup>(1)</sup>, cho nên phần sau (*đã được gặp Hồ Chủ tịch*) tất nhiên phải làm định ngữ cho nó.

Ngoại Đề được xác định như một câu đặc biệt (xem chương sau), nghĩa là ngữ cảnh đủ rõ để hiểu được rằng cái gì mà người nói vừa nêu lên ấy là cái phạm vi mà điều sắp nói (hoặc vừa nói) có hiệu lực. Ngoại Đề không nằm trong cấu trúc Đề - Thuyết của câu cho nên, nếu trên văn bản hoặc trong lời nói mà không đánh dấu đủ rõ, nó sẽ không đủ xác định, làm người nghe không nhận ra nó là Ngoại Đề, câu sẽ là sai ngữ

(1) Do chữ *những* đặt trước danh từ. So sánh (76) với *Các người đã gặp Hồ Chủ tịch* (chỉ có thể hiểu là câu Đ - T), *Mấy người đã được gặp Hồ Chủ tịch* (có thể hiểu là ngữ danh từ hay câu Đ - T).

pháp. Trong lời nói, sự xác định Ngoại Đề được đánh dấu bằng đại từ hỏi chỉ kết thúc (có thể sau đó có thêm ngữ thái từ) và một chỗ ngưng giọng bắt buộc :

(77) a. Cái quyển sách mua hôm qua ấy mà, anh đọc xong chưa?

b. Anh nộp cho con chưa, tiền học thêm tháng này ấy ?

Trong trường hợp đọc báo cáo, trình bày nhiều vấn đề liên tiếp, mỗi vấn đề thường có một câu đặc biệt hoặc một Ngoại Đề như thế.

(78) a. (Tôi xin đi vào nội dung các vấn đề.) Một. Vấn đề quản lý vật tư.

b. Vấn đề này, tôi xin có ý kiến như sau : ...

Câu (78)b là câu vãn thường nghe nói. Nếu căn cứ vào thói quen nói thế mà cho rằng câu ấy đúng, thì chỉ có thể phân tích *vấn đề này* là Ngoại Đề của câu. Trên văn bản, phải thêm dấu hiệu ngữ thái từ *ấy mà* :

(79) Vấn đề này *ấy mà*, tôi xin có ý kiến.

Nếu không viết thành một Ngoại Đề như thế, thì phải tổ chức lại câu, với một Nội Đề (ở đây là Khung Đề) chứng chặc :

(80) Về vấn đề này, tôi xin có ý kiến.

Với đại từ *này*, ngữ *vấn đề này* đã được xác định sở chỉ, nhưng sao nó vẫn chưa làm Khung Đề được ? Vì, nếu chưa có *về* dẫn nhập, nó vẫn chưa đủ xác định về chức năng trong cấu trúc nghĩa câu. Không có *về* dẫn nhập, nó chỉ có thể làm một Chủ Đề chỉ đối tượng của một hành động như “giải quyết” :

(81) Vấn đề này tôi giải quyết rồi.

Tính xác định của Đề không phải lúc nào cũng đòi hỏi một sở chỉ cụ thể như một điểm có tọa độ chính xác. Với những đại từ hỏi chỉ xác định và những danh từ riêng thì ta có những sở chỉ có tọa độ chính xác, rất xác định :

(82) a. Chí Phèo nhận đi ngay.

b. Hấn tức khắc đến nhà đội Tảo.

c. Anh này lại say khướt rồi !

d. Bấy giờ là vào mùa mưa.

e. Ở đây chúng tôi làm việc năm ngày một tuần.

g. Làm ăn như thế thì không lỗ là may rồi.

Với những đại từ không xác định, ta vẫn có Đề trong các câu nghi vấn hỏi về Đề :

- (83) a. Ai đã làm việc này ?  
b. Đứa nào đánh vỡ bình hoa ?  
c. Bao giờ anh về ? <sup>(1)</sup>  
d. Ở đâu mỗi ngọn núi đồng sông  
Cũng hiển hách chiến công ?  
e. Còn thế nào nữa mới bằng lòng ?

Qua những trường hợp câu (83), ta thấy rất rõ rằng “xác định” không có nghĩa là “đã biết”, cũng không có nghĩa là có sở chỉ xác định được tọa độ rõ ràng trong thời gian và không gian. “Xác định”, đối với Đề, có nghĩa là đủ rõ cái phạm vi mà điều nói sau đó có hiệu lực. Ở các câu (83), cái phạm vi ấy, tuy được một đại từ không xác định biểu thị, cũng vẫn là xác định trong chức năng làm Đề : đó là cái phạm vi mà người nói muốn biết về đối tượng, về thời gian, không gian, điều kiện của điều nói trong Thuyết.

Đại từ không xác định, khi không dùng để hỏi thì mang một ý nghĩa phẩm định, nó lại phải được xác định thì mới làm Đề được.

- (84) Người chiến sĩ ấy, ai đã gặp anh không thể nào quên.

Chủ Đề của cả câu (*Người chiến sĩ ấy*) đã được xác định với đại từ *ấy*, Chủ Đề của phần Thuyết là *ai đã gặp anh*. Ở đây có một hiện tượng ít người để ý đến : *ai* có định ngữ là *đã gặp anh*. Không thể cho rằng giữa *ai* và *đã gặp anh* có một cấu trúc Đề - Thuyết. So sánh các ngữ :

- (85) a. Những người đã được gặp Hồ Chủ tịch (xem câu 76)  
b. Những ai đã gặp anh.  
c. Những gì ta mong muốn.

Khi đại từ không xác định được dùng làm Đề trong câu trần thuật, ý nghĩa phạm vi của nó rất xác định :

---

(1) Chú ý : *Bao giờ về* là một cấu trúc Đề - Thuyết (*bao giờ thì về*), còn *về bao giờ* là một ngữ động từ với bổ ngữ. Cấu trúc khác, nghĩa khác (một hỏi về tương lai, một hỏi về quá khứ).



(86) a. Ai cũng biết chuyện ấy cả rồi.

b. Gì sâu bằng những trư thương như !

c. Nước non mình đâu cũng đẹp như tranh.

Ở câu (86)a, *ai* có nghĩa là “bất kì ai”, là mọi người; ở câu (86)b, *gì* có nghĩa là không có gì; ở câu (86)c, *đâu* có nghĩa là ở mọi nơi, bất kì nơi nào. Ý nghĩa xác định của câu (86)a và câu (86)c là “tất cả”, của câu (86)b là “zêrô”, đó là sự xác định ở hai cực.

Những danh từ không có định ngữ, những động từ, tính từ không có bổ ngữ, nếu làm Đề được thì mang ý nghĩa xác định có tính khái quát, tính phạm trù.

(87) a. Hổ là một loài thú ăn thịt.

b. Nghèo không phải là tội lỗi.

c. Yêu là chết ở trong lòng một ít.

d. Chạy làm cho khí huyết lưu thông.

Nói chung, các ngữ càng được thu hẹp phạm vi biểu thị bằng các định ngữ, bổ ngữ thì càng dễ làm Đề do tính xác định được tăng lên. So sánh :

(88) a. \* Một người thì ai chả mến.

b. Một người như anh thì ai chả mến.

c. ? Ngồi ghế là ông tôi.

d. Ngồi trên cái ghế ngoài vườn là ông tôi.

e. Lạt buộc chặt.

g. Lạt mềm buộc chặt.

Trong một câu quan hệ, tính xác định của Đề còn quan hệ chặt chẽ với ý nghĩa của Thuyết. Câu sau không chấp nhận được :

(89) \* Loài thú ăn thịt là hổ.

Nhưng nếu tăng tính xác định của Đề lên đến mức chấp nhận được trong quan hệ với Thuyết thì câu sẽ đúng :

(90) a. Loài thú ăn thịt điển hình là hổ.

b. Loài thú ăn thịt cỡ lớn lông màu vàng có vằn đen là hổ.

c. Loài thú ăn thịt khó săn nhất là hổ.

Tiểu cú làm Đề sẽ được xác định rõ hơn bằng hai cách :

1. Tăng tính xác định của phần Thuyết trong tiểu cú (tiểu Thuyết) bằng các bổ ngữ. So sánh :

- (91) a. ? Nó thích là kẹo chanh.  
b. Nó thích nhất là kẹo chanh.  
c. Hai người gặp nhau là ở Yên Bái.  
d. Hai người gặp nhau lần cuối cùng là ở Yên Bái.

2. Tăng ý chưa trọn vẹn, chưa thông báo của Đề bằng cách cho một giới từ dẫn nhập, hoặc dùng từ mà phân giới tiểu Đề - tiểu Thuyết. So sánh :

- (92) a. Anh thấy cần thì tôi làm xong ngay.  
b. Nếu anh thấy cần thì tôi làm xong ngay.  
c. Anh mà thấy cần thì tôi làm xong ngay.

CHÚ Ý : Những câu như :

- (93) a. Khi mẹ lên tàu, các con đánh điện cho ba.  
b. Thuở trời đất nổi cơn gió bụi,  
Khách má hồng nhiều nỗi truân chuyên.  
c. Lúc bà trở dạ, dông bão nổi lên ầm ầm.

không phải là có một tiểu cú làm Khung Đề. Tiểu cú trong các Khung Đề ấy làm định ngữ cho các danh từ *khi*, *thuở*, *lúc*. Những Khung Đề cấu trúc kiểu này chặt chẽ hơn, xác định hơn các tiểu cú : chẳng hạn, câu (93)b, nếu không có *thuở*, có thể hiểu hai cách :

- . Khi trời đất nổi cơn gió bụi thì ...  
. Nếu trời đất nổi cơn gió bụi thì ...

Tính xác định của Đề có thể không phải là do các đại từ hồi chỉ, các định ngữ, bổ ngữ, các giới từ dẫn nhập như trong các trường hợp đã dẫn trên. Những danh từ đơn vị, vốn thường xuyên cần được xác định bằng một định ngữ chỉ xuất hay một định ngữ chỉ loại như *dứa*, *người*, *kẻ*, *khi*..., cũng có thể làm Đề (hay tiểu Đề) trong một cấu trúc có hai Đề tương phản. Tính xác định ở đây do ngữ cảnh tương phản mà có.

- (94) a. Người nách thước, kẻ tay đao...  
b. Khi chén rượu, khi cuộc cờ  
Khi xem hoa nở, khi chờ trăng lên.  
c. Bên tỉnh, bên hiếu, bên nào nặng hơn ?

d. Đứa bảo cổ, đứa bảo không, biết nghe đứa nào bây giờ?

Tính đối xứng giữa hai cấu trúc Đề - Thuyết tương phản cho phép bỏ cả các từ phân giới *thì*, *là* mà vẫn không gây ra một sự hiểu lầm nào về cấu trúc và nghĩa của câu. Tục ngữ đã sử dụng đặc điểm cấu trúc này để diễn đạt ngắn gọn đến mức tối đa : *mềm nắn rắn buông, vàng gió đỏ mưa, chó treo mèo dẫy*,...

Sự tương phản ngay trong phần Đề của một cấu trúc Đề - Thuyết với một đại từ không xác định và một đại từ xác định có lẽ là điển hình nhất cho cái thao tác xác định trong việc cấu trúc Đề.

(95) a. Ai chứ tôi thì (tôi) không thiết.

b. Ở đâu chứ ở đây thì khỏi lo.

Đại từ xác định sau *chứ* có thể được thay bằng một ngữ hay một tiểu cú :

(96) a. Gì chứ cơm ngày hai bữa thì vẫn có.

b. Ai chứ vợ thì phải nịnh chứ !

c. Thế nào chứ con trâu đi trước cái cày đi sau thì chưa phải là chủ nghĩa xã hội.

Cấu trúc tương phản tổ chức ngay trong Đề của một cấu trúc Đề - Thuyết ấy có thể triển khai thành hai Đề của một cặp Đề - Thuyết song đối và tương phản như sau :

xem (96) a'. Gì thì không có chứ cơm ngày hai bữa thì vẫn có.

b'. Ai thì không phải nịnh chứ vợ thì phải nịnh chứ !

c'. Thế nào là CNXH chứ con trâu đi trước cái cày đi sau thì chưa phải là CNXH.

và (95) a'. Ai thiết chứ tôi thì không thiết.

b'. Ở đâu phải lo cái mục này chứ ở đây thì khỏi lo.

Tóm lại tính xác định của Đề thể hiện ở khả năng tách cái đối tượng nói đến ra khỏi các đối tượng khác, thu hẹp cái khuôn khổ trong đó điều nói ở Thuyết có hiệu lực đến mức vừa đủ cho điều nói đó. Sự xác định đó được thực hiện ở ngay trong Đề, trong quan hệ giữa Đề và Thuyết và trong ngữ cảnh. Phương tiện thực hiện sự xác định đó là

danh từ riêng, các định ngữ, bổ ngữ và nhất là các đại từ, các cấu trúc tương phản. Khi Đề chưa được xác định thì câu chưa rõ nghĩa hoặc chưa thành câu.

#### IV. Quyền tỉnh lược đồng sở chỉ của Đề

Một hệ quả quan trọng của cương vị logic của Đề là quyền tỉnh lược những ngữ đồng sở chỉ với nó trong câu và ở những câu tiếp theo khi mà trung tâm của sự chú ý chưa chuyển sang một cái Đề khác.

(97) Máy này nhiều nơi đặt mua vì chạy tốt, ít hao xăng, giá lại rẻ.

Do quyền tỉnh lược đồng sở chỉ với Chủ Đề mà *máy này* không được nhắc lại ở những vị trí sau trong câu :

đặt mua máy này	(bổ ngữ)
máy này chạy tốt	(Đề)
máy này ít hao xăng	(Đề)
giá máy này rẻ	(định ngữ)
máy này giá lại rẻ	(Đề)

Bộ phận được tỉnh lược nhờ “quyền” của Chủ Đề có thể giữ những chức năng khác nhau, chúng đồng sở chỉ chứ không đồng chức năng. Quyền tỉnh lược ấy còn được thực hiện ở những câu tiếp theo.

(98) Tôi vốn người Đinh Châu, tên là Tử Thứ, vì lánh nạn phải đổi tên là Đan Phúc. Khi trước, nghe thấy Cảnh Thăng chiêu hiền nạp sĩ, cũng đã đến gặp:...

Việc lược bỏ đồng sở chỉ này không phải là do yêu cầu tiết kiệm, mà chủ yếu là một biện pháp tổ chức câu. Nó làm nên tính đơn vị, tính nhất thể của câu, phân biệt một câu với nhiều câu liên tiếp hoặc nhiều vế câu ghép lại trong một câu ghép. So sánh câu (97) với các câu liên tiếp sau:

(97) Máy này nhiều nơi đặt mua vì chạy tốt, ít hao xăng, giá lại rẻ.

(99) Nhiều nơi đặt mua máy này. Máy này chạy tốt. Nó ít hao xăng. Giá nó lại rẻ.

Tuy sở chỉ của 4 câu (99) và của câu (97) giống nhau, nhưng câu (97) là một thông báo, có một Chủ Đề (*máy này*) trong khi các câu (99) là một tổ hợp bốn thông báo, mỗi thông báo có một Chủ Đề (*nơi, máy,*

nó, giá). Rõ ràng là nếu thông báo từng ấy chuyện về một cái máy đang xét tới, thì tổ chức thành một câu với một Chủ Đề và quyền tính lược đồng sở chỉ của nó trong câu sẽ khiến người nghe dễ tập trung chú ý hơn, tiếp nhận thông báo dễ dàng hơn.

Khi không được phép tính lược mà lại làm việc đó, vượt “quyền hạn” của Chủ Đề thì là “lạc đề”, nghĩa là phần Thuyết không còn có hiệu lực với phần Đề trước nó.

(100) - Thưa cụ, cụ ở đâu đến ?

- Nhà tôi ở phố Hàng Bông, trước là cán bộ của Sở văn hóa, về hưu lâu rồi. (?)

Trong câu đáp, phần Đề chỉ có một phần Thuyết ở phố Hàng Bông là có hiệu lực đối với nó. Đề của hai Thuyết sau không đồng sở chỉ với nhà tôi. Câu trả lời ấy sẽ đúng với một Chủ Đề tôi ở trước phần Thuyết thứ nhất và quyền tính lược đồng sở chỉ của nó ở trước phần Thuyết thứ hai và thứ ba :

(101) Tôi ở phố Hàng Bông, Ø trước là cán bộ Sở văn hóa, Ø về hưu lâu rồi.

So sánh hai câu sau :

(102) a. Xã bên ruộng tốt nên rất giàu.

b. \* Ruộng xã bên tốt nên rất giàu.

Câu b không chấp nhận được cũng vì lí do trên : Đề bị tính lược không cùng sở chỉ với Đề trước.

(103) a. Xã bên ruộng tốt nên đạt năng suất cao.

b. Ruộng xã bên tốt nên đạt năng suất cao.

Cả hai câu đều chấp nhận được sự tính lược Đề trước phần Thuyết thứ hai. Vì phần Thuyết này (đạt năng suất cao) có hiệu lực với cả xã bên lẫn ruộng : đó là hai Đề của hai câu khác nhau, không đồng sở chỉ. Sự chấp nhận tính lược Đề trước phần Thuyết thứ hai là do nghĩa của phần Thuyết ấy trong quan hệ với từng Đề, chứ không phải do xã bên đồng sở chỉ với ruộng (!) hoặc xã bên ruộng tốt đồng nghĩa với ruộng xã bên tốt (!).

Khi cần để cho Đề phát huy quyền tính lược đồng sở chỉ (không

nhất thiết là đồng chức năng) mà không thực hiện thì câu nghe không bình thường. So sánh :

(104) a. Con chuột vừa chạy ra khỏi hang, con mèo liền vồ lấy, vờn một lúc rồi ăn thịt.

b. Con chuột vừa chạy ra khỏi hang, con mèo liền vồ lấy nó, vờn nó một lúc rồi ăn thịt nó. (?)

**V. Đề không phải là trạng ngữ hoặc định ngữ, bổ ngữ đưa lên phía trước**

Vị trí của Đề và vị trí của một số trạng ngữ <sup>(1)</sup> giống nhau : đều ở đầu câu. Nhưng chức năng của chúng không giống nhau : Đề (ở đây là Khung Đề) nêu ra cái phạm vi trong đó điều được nói ra ở phần sau Thuyết có hiệu lực, còn Trạng ngữ thì nói thêm một ý phụ cho câu. Sự khác nhau về chức năng ấy dẫn đến sự phân biệt về cấu trúc ngữ pháp : sau Trạng ngữ không thể có *thì* hoặc *là* . So sánh các câu (105) a - g với các câu (106) a - g dưới đây :

(105) a. Suốt hai ngày họ đi bộ.

b. Vào một buổi chiều hè, Ánh ra sông.

c. Tuy mới học lớp 6, Thúy đã làm được Toán lớp 7.

d. Để nâng cao năng suất, ta phải cải tiến thao tác.

e. Tay ôm chồng sách, Nam bước vào phòng.

g. Vì trời mưa, cháu không đi nhà trẻ được.

(106) a. Hôm qua và hôm kia (thì) họ đi bộ.

b. Chiều hôm qua (thì) Ánh ra sông.

c. Đang học lớp 6 (thì / mà) Thúy đã làm được Toán lớp 7.

d. Muốn nâng cao năng suất (thì) ta phải cải tiến thao tác.

e. Tay ôm chồng sách thế kia thì bước làm sao được.

g. Trời mưa thì cháu không đi nhà trẻ được.

Trong khi Trạng ngữ dễ dàng từ vị trí đầu câu chuyển xuống cuối câu mà không làm thay đổi ý nghĩa của câu thì Nội Đề (Chủ Đề và Khung Đề) chỉ có vị trí sau Thuyết trong một số ít trường hợp được

---

(1) Chúng tôi sử dụng thuật ngữ *Trạng ngữ* để chỉ thành phần phụ của câu, như ngữ pháp nhà trường hiện nay, có mở rộng thêm cấu trúc (từ, ngữ, tiểu cú với giới từ dẫn nhập).

đánh dấu rất đậm về cảm xúc.

Các câu (98) từ c đến g có Khung Đề ở đầu câu không thể chuyển xuống cuối câu được. Nếu chuyển xuống, nó không còn là Đề nữa mà phải tự cải tạo lại để thành Trọng ngữ như các câu (105) c, d, g đã chuyển Trọng ngữ xuống cuối câu:

(105) c'. Thúy đã làm được Toán lớp 7 tuy đang còn học lớp 6 / khi đang còn học lớp 6.

d'. Ta phải cải tiến thao tác để nâng cao năng suất.

g'. Cháu không đi nhà trẻ được vì trời mưa.

Câu (106)e phải cải tạo nhiều hơn một chút, phần sau vẫn chỉ là Trọng ngữ :

(106) e'. Bước làm sao được khi tay ôm chồng sách thế kia !

e''. Bước làm sao được với chồng sách ôm trên tay thế kia.

Các câu (106) a và b có thể không phải thêm bớt gì khi đưa *hôm qua và hôm kia*, *chiều hôm qua* xuống cuối câu. Nhưng khi làm việc ấy ta cũng đánh mất Khung Đề để chỉ còn Trọng ngữ của câu. Ý nghĩa cũng khác đi :

(106) a. Hôm qua và hôm kia thì họ đi bộ.

a'. Họ đi bộ hôm qua và hôm kia.

b. Chiều hôm qua (thì) Ánh ra sông.

b'. Ánh ra sông chiều hôm qua.

Trong các câu a' và b', ta chỉ có các Trọng ngữ bổ sung thêm một ý phụ về chuyện của *Họ*, của *Ánh* (Họ đi bộ hôm nào ? Ánh ra sông vào lúc nào ?). Còn câu a thì nói về chuyện *Hôm qua và hôm kia*; câu b thì nói về chuyện *Chiều hôm qua* (Hôm qua và hôm kia họ đi xe hay đi bộ? Chiều hôm qua Ánh đi đâu ?). Đối tượng của tư duy, trung tâm của chú ý trong các câu a, b và trong các câu a', b' khác nhau.

Sự khác nhau về chức năng (giữa Khung Đề và Trọng ngữ) của cùng một ngôn liệu như nhau trong câu còn có thể dẫn đến sự khác nhau quan trọng về nghĩa. So sánh :

(107) a. Bao giờ (thì) anh về ?

b. Anh về bao giờ ?

- c. Ở đây tôi cũng làm việc.
- d. Tôi cũng làm việc ở đây.
- e. Vào ngày chủ nhật tôi chỉ nghe nhạc.
- g. Tôi chỉ nghe nhạc vào ngày chủ nhật.

Câu a hỏi về tương lai; câu b hỏi về quá khứ. Câu c có thể nối thêm như ở những chỗ khác, câu d có thể nối thêm như những người khác. Câu e có ý "chứ không làm việc gì khác", câu g có ý "chứ không nghe vào những ngày khác". Rõ ràng là a và b; c và d; e và g không phải là những cặp câu đồng nghĩa. Khung Đề và Trạng ngữ không cùng chức năng, không thể thay thế cho nhau trong nhiệm vụ biểu đạt được.

Chủ Đề trong những câu như :

- (108) a. Giếng này nước trong.
- b. Anh ấy tôi đã ra sức chiều chuộng.

đã từng được coi là định ngữ hay bổ ngữ trong câu được đảo lên đầu câu để "nhấn mạnh". Sự thật đơn giản hơn thế nhiều. Gần đây, ngữ pháp nhà trường đã nhận ra vai trò "làm chủ" trong câu của *Giếng* (trong câu a) nhưng vẫn tỏ ra rất dè dặt trong việc xác định vai trò như thế của *Anh ấy* trong câu b. Vì sao vậy ? Vì ở câu b, động từ *ra sức chiều chuộng*, hay chính xác hơn, ngữ động từ *ra sức chiều chuộng* đòi hỏi trong nội dung thông báo hai đối tượng : một đối tượng làm (tôi) và một đối tượng hưởng thụ cái việc làm ấy (anh ấy). Từ sự phân công các vai nghĩa với các ngôi chủ - khách như vậy, *tôi* đã đứng vai "chủ" thì *anh ấy* phải đóng vai "khách" thôi. Một sự lẫn lộn giữa hai bình diện ngữ nghĩa và ngữ pháp đã phiên từ vai "khách" của bình diện nghĩa sang vai "bổ ngữ" của bình diện ngữ pháp.

- (109) a. Nước giếng này trong.
- b. Tôi đã ra sức chiều chuộng anh ấy.

Hai câu (109) tuy miêu tả những sự tình không khác với những sự tình được miêu tả trong hai câu (108) nhưng vẫn không đồng nghĩa với hai câu này. Sự khác nhau về nghĩa giữa hai bên cũng giống như ở trường hợp các câu (106) a, b so sánh với các câu (106) a', b', nghĩa là trung tâm chú ý trong các câu ấy khác nhau. Các câu (108) nói về *Giếng* và *Anh ấy*, còn các câu (109) nói về *Nước* và *Tôi*.

Để thấy rõ trong các câu (108), *Giếng* không phải là định ngữ (của



nước), *Anh ấy* không phải là bổ ngữ (của *ra sức chiều chuộng*), ta hãy mở rộng các câu (108) và (109) :

(110) a. Giếng này nước trong mà lại gần nhà.

a'. \* Nước giếng này trong mà lại gần nhà.

b. Anh ấy tôi đã ra sức chiều chuộng mà vẫn kêu là (mình) bị bạc đãi.

b'. \* Tôi đã ra sức chiều chuộng anh ấy mà vẫn kêu là (mình) bị bạc đãi.

Rõ ràng là trong các câu (110)a, b, *Giếng* và *Anh ấy* là Đề của cả câu. *Nước* và *Tôi* trong hai câu (110)a', b' (tức là hai câu trả *giếng* và *anh ấy* về vị trí định ngữ và bổ ngữ giả định là của chúng) không đủ sức làm Đề của câu, phần Thuyết sau (*gần nhà*, *kêu là (mình) bị bạc đãi*) không có hiệu lực đối với chúng.

#### D. QUAN HỆ VỀ NGHĨA GIỮA ĐỀ VÀ THUYẾT

Giữa Đề và Thuyết là một quan hệ cú pháp phản ánh một quan hệ logic giữa Sở đề và Sở thuyết của một nhận định (xem mục C.I chương này). Quan hệ về nghĩa này rất đa dạng, sau đây chỉ điểm một vài quan hệ tiêu biểu. Các vai nghĩa được thực hiện trong quan hệ với một trung tâm hoặc với một bộ phận của Đề hoặc Thuyết.

Vai nghĩa	do Đề thực hiện	do Thuyết thực hiện
(111) Chủ thể	a. Mẹ đã về. b. Cái bình vỡ mất rồi. c. Anh ấy rất buồn.	d. Gây ra chuyện này không phải là tôi. e. Ngồi bên phải là anh tôi.
(112) Đối thể	a. Bệnh nhân X đã mổ xong. b. Thuốc này uống ngày năm giọt.	c. Nó ăn nhiều nhất là kẹo chanh.
(113) Thời gian	a. Khi vui thì vỗ tay vào. b. Năm phút nữa bắt đầu nhé.	c. Máy bay cất cánh là vào lúc 6 giờ.

- (114) Nơi chốn      a. Giường này cháu bé nằm.  
                           b. Ở đây thì không tiện.  
                           c. Họ gặp nhau lần cuối là ở Yên Bái.
- (115) Công cụ      a. Chìa khóa này không mở được cửa.  
                           b. Nồi đồng nấu ốc.  
                           c. Tôi mở cái ổ khóa này là bằng mũi dao nhíp.  
                           d. Nấu ếch thì phải nấu đất.
- (116) Định tính      a. Hồ là loài ăn thịt.  
                           b. Trốn tránh là hèn.  
                           c. Chăm chỉ là một đức tính đáng quý.  
                           d. Anh làm thế là hèn.
- (117) Điều kiện      a. Nhiều no ít đủ.  
                           b. Mây vàng thì gió, mây đỏ thì mưa.  
                           c. Ông ấy đến thì tôi đi. <sup>(1)</sup>  
                           d. Dù ai nói ngả nói nghiêng  
                           Thì ta vẫn vững như kiềng ba chân. <sup>(2)</sup>

Ngoài ra, trong quan hệ đẳng thức, nghĩa của Đề và Thuyết được coi là tương đương với nhau về một phương diện nào đấy, hoặc chỉ là một :

- (118) a. Kasparov là vô địch cờ vua thế giới năm 1988.  
       b. Nhà nước là tôi. (Louis XIV)  
       c. Phê bình không phải là mạt sát.

Cần chú ý là trong câu đẳng thức, nếu hoán vị Đề và Thuyết ta sẽ được một câu đẳng thức khác, không đồng nghĩa với câu ban đầu. So sánh :

- (118) c. Phê bình không phải là mạt sát.  
       c'. Mạt sát không phải là phê bình.

(1) Khi Đề là một ngữ vị từ hay một tiểu cú không có chuyển tố (nếu, hề) đi trước, nó có thể thực hiện một trong hai vai điều kiện và thời gian, hoặc cả hai.

(2) Chú ý : dù, dẫu, dẫu dẫn nhập Đề (Khung Đề)  
       tuy, mặc dẫu dẫn nhập Trạng ngữ.

Sau cùng phải nói đến một quan hệ ẩn nghĩa giữa Đề và Thuyết, nghĩa là giữa hai thành phần này có những quan hệ về nghĩa không lộ ra trên bề mặt của câu. Những nghĩa ẩn ấy, phải từ kinh nghiệm cuộc sống, từ kinh nghiệm ngôn ngữ của người bản ngữ mà nhận ra, có khi khá vòng vo. Sau đây là một vài ví dụ về quan hệ ẩn nghĩa trong câu Đề - Thuyết:

- (119) a. Chó treo, mèo đậy.  
b. Vàng gió, đỏ mưa.  
c. Mưa trắng, nắng đen.  
d. Cửa đau, con xót.

Câu b có nghĩa là : nếu thấy trời mây màu vàng thì biết là sắp có gió, nếu thấy trời mây màu đỏ thì biết là sắp mưa.

Câu c có nghĩa là : khi đi đường vào ban đêm, nếu trời mưa thì phải tránh những chỗ trắng, nếu trời nắng thì phải tránh những chỗ đen vì những chỗ ấy có nước.

Câu d : nếu cửa cái bị thiệt hại thì ta đau, khi con cái bị tổn thương thì ta xót.

## E. TÌNH THÁI, SIÊU ĐỀ VÀ THUYẾT GIẢ

Trong logic học, nội dung của một mệnh đề được chia làm hai phần: ngôn liệu và tình thái. Ngôn liệu gồm Sở thuyết với các yếu tố hữu quan, được xét trong một mối liên hệ tiềm năng. Tình thái là cách thực hiện mối liên hệ ấy, cho biết mối liên hệ ấy có thật hay không có thật, có thể hay không thể có, là tất yếu hay không tất yếu.

Chẳng hạn, có ngôn liệu gồm *Nam* và *trúng cử* với một mối liên hệ tiềm năng *Nam* là chủ thể của *trúng cử*. Nếu mối liên hệ đó là có thật (tình thái hiện thực), ta sẽ có một mệnh đề được diễn đạt trong những câu như :

- (120) a. Nam trúng cử.  
b. Nam đã trúng cử.  
c. Nam trúng cử rồi.

Nếu mối liên hệ đó là có thể có (tình thái khả năng), ta sẽ có một mệnh đề được diễn đạt trong những câu như :

(121) a. Nam có thể trúng cử đấy.

b. Có thể là Nam sẽ trúng cử.

c. Nam có thể là sẽ trúng cử.

Nếu mối liên hệ đó là tất yếu, người nói tin là nhất định nó sẽ xảy ra, ta sẽ có một mệnh đề được diễn đạt trong những câu như :

(122) a. Nam chắc chắn (là) sẽ trúng cử.

b. Chắc chắn là Nam sẽ trúng cử.

c. Nam trúng cử là cái chắc.

d. Nam thì tôi tin chắc là sẽ trúng cử.

e. Nam sẽ trúng cử một cách chắc chắn.

Trong câu, phần biểu thị ý nghĩa tình thái logic của câu có thể là:  
Đề của câu :

(122) b. *Chắc chắn* là Nam sẽ trúng cử.

b'. *Tôi tin chắc* là Nam sẽ trúng cử.

Tiểu Đề trong Thuyết :

(122) a. Nam (thì) *chắc chắn* là sẽ trúng cử.

d. Nam thì *tôi tin chắc* là sẽ trúng cử.

Thuyết của câu :

(122) c. Nam trúng cử *là cái chắc*.

Một bổ ngữ của trung tâm của Thuyết :

(122) e. Nam sẽ trúng cử *một cách chắc chắn*.

Trong ngôn ngữ, các tình thái logic được đa dạng hóa rất nhiều và có thêm những sắc thái tinh vi. Ngoài ra câu nói lại có thể chứa đựng những thành phần biểu đạt thái độ của người nói đối với sự tình được phản ánh và biểu đạt tính chất của phát ngôn : trần thuật, hỏi hay yêu cầu, những mặt này cũng được xem là thuộc lĩnh vực tình thái.

Sau đây chỉ là một số ý nghĩa tình thái trích trong cái bảng nhiều màu sắc ấy.

Một số ý nghĩa tình thái trong Đề hoặc trong tiểu Đề của Thuyết :

*Theo ý tôi thì ..., Cứ như tôi nghĩ thì ..., Nếu tôi không nhầm thì ...,*

*Thật ra thì ..., Lẽ ra ..., Đằng nào thì ...cũng ..., Cùng lắm thì..., Xét cho cùng thì ...*

- (123) a. Theo ý tôi thì nên làm ngay.  
b. Lẽ ra (thì) anh phải đến sớm hơn.  
c. Nói chung (thì) kết quả cũng khá quan.

*Quả (là), Thật (là), Có thể (là), Có lẽ, Dường như, Nghe đâu, Không khéo, Có điều, Được (một) cái, Khốn nỗi, Đáng tiếc, Tất nhiên, Hẳn, Ất, E, Chắc chắn, Quả thật, Không nhất thiết, Ít nhất, May lắm, May mà, Chẳng thà, Miễn sao, Không ngờ, Ai ngờ, Tóm lại, Rối cuộc, Vị chi, Đồ đồng, Té ra, Chẳng hóa ra, Số là, Đã đành, Chẳng qua, Tôi nghĩ, Tôi cho, Tôi thấy, Tôi mong, Tôi e, Tôi lấy làm tiếc, v.v.*

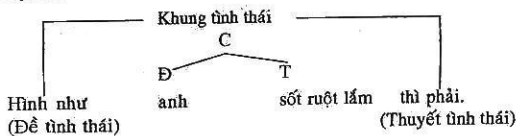
- (124) a. Quả tình là tôi có ý chê anh đâu.  
b. Hiềm một nỗi là ông bà ấy không có con trai.  
c. Trời hình như muốn trở rét.  
d. Đúng là anh này say rồi.  
e. Tội này ít nhất là ba năm tù.  
g. Chẳng thà ông ấy cứ nói toẹt ra.  
h. Đội ta e thua mất.  
i. Đoạn này tôi thấy không ổn.  
k. Thiết tưởng chuyện này anh thừa rõ.  
l. May mà ta đã dự liệu trước cả rồi.

Tất cả những Đề hoặc tiểu Đề mang ý nghĩa tình thái trên đều không phải là thành phần phản ánh Sở đề trong nhận định mà chỉ là thành phần phản ánh cái thái độ, sự đánh giá của người nói đối với sự tình được nói sau đó. Có thể cho nó một ý nghĩa khái quát là : "Trong cái khuôn khổ hiểu biết và sự đánh giá của tôi về sự tình thì..." và coi nó là một thứ Khung Đề - Khung Đề tình thái. Có thể gọi nó là Siêu Đề vì đó là một hiện tượng siêu ngôn từ - tức là một hiện tượng ngôn ngữ nói về chính câu nói được phát ra.

Một số ý nghĩa tình thái làm thành phần Thuyết của câu : *thì phải, thì có, thì hơn, thì thôi, thì lạ thật, thì chết, thì khốn, là đằng khác, là cùng, là nhiều, là ít, là thường, là may, là quý, là cái chắc, là đủ, là xong, mới phải, mới chết, mới tuyệt, mới chán, cũng nên, cũng đành, cũng chưa biết chừng, v.v...*

- (125) a. Hình như anh sốt ruột lắm thì phải.  
 b. Nhớ sẩy chân một cái thì khốn.  
 c. Cái này giá chỉ năm ngàn là nhiều.  
 d. Nam sẽ trúng cử mới chết chứ!  
 e. Thôi thì có phải bán cả con lẫn chó cũng đành.  
 g. Nó còn được thăng chức nữa không biết chừng.

Những phần Thuyết tình thái này thường rất ngắn và hay được dùng kết hợp với Siêu Đề, cả hai gói câu vào cái Khung tình thái. Thuyết tình thái của câu còn được gọi là "Thuyết giả". Trên hình thức cú pháp, Siêu Đề và Thuyết giả vẫn là Đề và Thuyết của câu, vẫn nằm trong cấu trúc Đề - Thuyết của câu, không giống như trường hợp Ngoại Đề. Vì vậy, ta có thể chỉ gọi chúng là Đề tình thái và Thuyết tình thái khi cần thiết nói rõ thêm về ý nghĩa của chúng hoặc bỏ qua chúng cho sơ đồ phân tích câu đỡ công kênh:



Ý nghĩa tình thái trong câu còn có thể được biểu thị trong nội bộ một phần Đề hay một phần Thuyết, với tư cách trung tâm hoặc bổ ngữ của từ trung tâm.

Nam sẽ trúng cử *một cách chắc chắn* (122)e.

- (126) a. Nó *suýt* ngã.  
 b. Cứ nói thế là nó *khắc* hiểu.  
 c. Mọi người *phải* có mặt lúc 6 giờ.  
 d. *Chỉ* còn hai bát cơm trong nôi.  
 e. Có *những* mười người vắng mặt.  
 g. Gã kia làm hỏng cái máy *mất*.  
 h. Nó cố ý làm hỏng cái máy *thật*.

Các từ *mất* và *thật* trong các câu (126)g và h là những từ tình

thái<sup>11</sup> cần phân biệt với những từ *mất* và *thật* gắn liền với từ trung tâm<sup>(2)</sup>. Tuy vậy, cả hai trường hợp này vẫn có thể coi là có chung một vai trò cú pháp : làm bổ ngữ cho từ trung tâm của Thuyết. Sự phân biệt về nghĩa giữa hai bổ ngữ này được thực hiện ở vị trí: *mất* và *thật* tình thái bao giờ cũng ở sau chót ngữ động từ hay ngữ tính từ<sup>3</sup> trong khi *mất* và *thật* mang nghĩa "kết quả" và "không làm vờ" thì ở liền sau từ trung tâm.

Sau cùng, cần nói đến trường hợp biểu thị ý nghĩa tình thái ngoài cấu trúc Đề - Thuyết của câu. Có thể đó là một cấu trúc Đề - Thuyết khác ghép vào câu (để thành một câu ghép) :

(127) Nam sẽ trúng cử và đó là một điều chắc chắn.

Cái cấu trúc ghép vào câu để biểu thị tình thái ấy có thể là một cấu trúc câu đặc biệt, một phụ chú ngữ :

(128) a. Thế mà quả thị, *lạ thay*, vẫn không rơi xuống.

b. *Của đáng tội*, nó có biết gì đâu.

c. Luật này, *như ai nấy đều biết*, có một phạm vi hiệu lực rất hẹp.

*Lạ thay* trong câu (128)a không phải là một cấu trúc tình lược. Không có câu trần thuật nào kiểu \**Tôi lạ thay*. *Của đáng tội* trong câu (128)b không phải là Siêu Đề, vì sau đó không thể đặt *thì*, *là* được. *Như ai nấy đều biết* trong câu (128)c cũng không phải là trạng ngữ (với ý nghĩa phương thức, so sánh...) vì nó không bổ sung một ý phụ nào cho sự tình nói trong câu mà nói thêm một lời bình luận về điều nói. Về mặt ngữ pháp, có thể gọi chung những cấu trúc ngoài câu ghép vào câu để biểu thị tình thái ấy là những vế câu phụ chú (xem chương sau).

(1) *Mất* : khả năng ở mức cao, kèm theo ý lo sợ.

*Thật* : quả là có làm, không phải chỉ là dọa dẫm.

(2) *Mất* : kết quả; *thật* : không phải làm vờ.

(3) "TV - Sơ thảo" cho rằng những từ này ở ngoài ngữ động từ hay ngữ tính từ nhưng chưa rõ chúng giữ chức năng cú pháp gì trong câu.

So sánh : a. Nó làm rách cái màn mất (thôi).

c. Nó làm rách mãi cái màn.

b'. Nó làm rách cái màn mất rồi.

Khi nói câu a, cái màn chưa rách.

Khi nói câu b hay b', cái màn đã rách rồi.

## G. THÀNH PHẦN PHỤ CỦA CÂU : TRẠNG NGỮ

Trạng ngữ là thành phần phụ của câu bổ sung cho cấu trúc Đề - Thuyết một ý phụ. Với chức năng ấy, Trạng ngữ thường có vị trí ở đầu hoặc ở cuối câu. Trong một phong cách hơi cầu kì, Trạng ngữ có thể chen vào giữa Đề và Thuyết. Do vậy, đặc điểm nổi bật của Trạng ngữ phân biệt với bổ ngữ của động từ hay tính từ là có vị trí linh hoạt trong câu. Bổ ngữ chỉ có thể liền trước (khi là phụ từ) hoặc liền sau từ trung tâm. Nếu các phụ từ (như *đã, cũng, chỉ, đều...*) lại được xử lí như những vị từ tình thái thì vị trí của bổ ngữ sẽ luôn luôn là ở sau vị từ trung tâm, không có ngoại lệ.

- (129) a. Vì không đọc kĩ đề bài, nó đã làm hỏng bài Tập làm văn.  
b. Tổ sẽ được điểm 10 về môn Toán một cách chắc chắn.  
c. Tôi chỉ tập trung tư tưởng được trong vòng một giờ đồng hồ.  
d. Ông ấy làm việc liên tục suốt từ sáng đến chiều.

Trong các câu (129) trên, chỉ có câu (129)a có Trạng ngữ ở đầu câu, câu (129)d có Trạng ngữ ở cuối câu. Có thể đổi vị trí của các Trạng ngữ ấy :

- (129) a'. Nó đã làm hỏng bài Tập làm văn vì không đọc kĩ đề bài.  
d'. Suốt từ sáng đến chiều, ông ấy làm việc liên tục.

Sau các Trạng ngữ ở đầu câu, trừ phi nó quá ngắn, người ta thường đặt một dấu phẩy và nghĩ rằng ở đây phải có một chỗ ngưng giọng. Thật ra chỗ ngưng giọng ấy không có gì là bắt buộc cả.

*Một cách chắc chắn* trong câu (129)b và *trong vòng một giờ đồng hồ* ở câu (129)c không thể đảo lên đầu câu được. Đó là những bổ ngữ của các vị từ trung tâm trong phần Thuyết. (Ở đây không điểm đến các bổ ngữ khác không thể nào lẫn được với Trạng ngữ). Các bổ ngữ này, nếu đặt lên đầu câu, sẽ trở thành Đề và có thể phải có sự thay đổi trong Đề hoặc Thuyết để phù hợp với cấu tạo một câu mới:

- (130) a. Chắc chắn là tổ sẽ được điểm 10 về môn Toán. (cải tạo thành Đề tình thái)

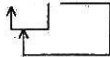
b. Trong vòng một giờ đồng hồ thì tôi có thể tập trung tư tưởng được. (Cải tạo phần Thuyết để có thể có hiệu lực với Khung Đề)



Trong câu (129)b và (130) a, về môn Toán có thể hiểu là định ngữ của điểm :

Điểm mấy ? Điểm 10.

Điểm 10 về môn gì ? Điểm 10 về môn Toán.



Cũng có thể hiểu về môn Toán như một Trạng ngữ sau khi thử làm thí nghiệm thay đổi vị trí của nó trong câu :

(129) c'. Tớ sẽ được điểm 10 một cách chắc chắn về môn Toán.

c''. Tớ sẽ được, về môn Toán, điểm 10 một cách chắc chắn.

Nhưng khi đưa lên đầu câu thì về môn Toán lại trở thành Khung Đề, chứ không còn là Trạng ngữ nữa :

(129) c'''. Về môn Toán (thì) tớ sẽ được điểm 10 một cách chắc chắn.

Như vậy, có thể phân biệt Trạng ngữ và Khung Đề như sau, nhất là khi chúng có cùng ngôn liệu cấu tạo :

#### Trạng ngữ

- Là thành phần diễn đạt một ý bổ sung cho cấu trúc Đề - Thuyết.
- Vị trí khá linh hoạt trong câu
- Khi ở đầu câu, không thể đặt thì, là sau đó

#### Khung Đề

- Là thành phần nêu lên cái phạm vi thời gian, không gian, cái điều kiện mà phần Thuyết có hiệu lực.
- Vị trí đầu câu, trước Thuyết và cũng thường trước cả Chủ Đề
- Có/có thể đặt các từ phân giới Đề - Thuyết thì, là phía sau.

(Xem mục C.V chương này, trang 53 - 58)

Các sách ngữ pháp cũng hay nói đến các loại Trạng ngữ : chỉ thời gian, chỉ nơi chốn, chỉ mục đích, chỉ nguyên nhân, chỉ phương thức, chỉ sự nhượng bộ.... Sự phân loại đó căn cứ vào nghĩa, và cũng có thể áp dụng cho các thành phần chức năng cú pháp khác (như bổ ngữ, định ngữ, v.v.), vì vậy, nó không có giá trị cú pháp. Cũng không cần phân loại Trạng ngữ theo cấu tạo ngữ pháp của nó : gồm một từ, một cụm từ hay một tiểu cú. Vì, như đã nói khi định nghĩa về Đề

(Mục C.I chương này, trang 58 – 62), các cấu trúc ngữ pháp nội bộ một thành phần chức năng không có vai trò gì đối với cương vị của thành phần ấy trong câu. Không vì lí do gì mà các Trạng ngữ trong các câu sau đây lại bị xử lí khác nhau về cương vị ngữ pháp của chúng:

- (131) a. Nó hỏng kì thi này vì môn Toán.  
b. Nó hỏng kì thi này vì dốt.  
c. Nó hỏng kì thi này vì lạc đề.  
d. Nó hỏng kì thi này vì bài thi khó quá.

\* \* \*

## H. CÁC VẾ CÂU PHỤ

Ngữ pháp nhà trường miêu tả hệ thống các thành phần phụ của câu như sau:

1. Trạng ngữ (thành phần tình huống)
2. Khởi ngữ (thành phần khởi ý)
3. Hồ ngữ (thành phần than gọi / phần hô-đáp)
4. Thành phần chuyển tiếp
5. Thành phần chú thích (phần phụ chú).

“Khởi ngữ” – gần đây được gọi là Đề ngữ<sup>(1)</sup> – đã được miêu tả trong sách này như là thành phần Đề. Có điều cần chú ý là thành phần này không có tác dụng nhấn mạnh, cũng không tập trung giá trị thông báo của câu vào đó. Với tư cách một cái Đề của câu, nó nêu lên cái đối tượng, cái phạm vi trong đó phần Thuyết có hiệu lực, chứ không nhấn mạnh. Sở dĩ có sự ngộ nhận ấy là do vị trí ưu tiên đầu câu của nó. Nó tập trung chú ý, định hướng chú ý cho phần Thuyết chứ nó không tập trung giá trị thông báo ở đó. Giá trị thông báo của câu tập trung ở thành phần nào là hoàn toàn do ngữ cảnh. Một câu như:

(132) Cái Nhi bị ông Cửu Hòa gọi đầu bôi vôi.

có thể có những thành phần tập trung giá trị thông báo khác nhau tùy theo nó cần để trả lời câu nào trong các câu hỏi sau:

---

(1) Xem: *Tiếng Việt lớp 10*. (Hồ Đĩnh Tú - Nguyễn Văn Bằng - Bùi Tất Tươi. NXBGD 1991) và *Cấu tạo của câu âm tiếng Việt* (Diệp Quang Bản).

- (132) a'. Ai bị ông Cửu Hòa gọt đầu bôi vôi?  
 b'. Cái Nhi bị ông Cửu Hòa làm gì?  
 c'. Cái Nhi bị ai gọt đầu bôi vôi?

Trong ngữ cảnh câu (132)a', giá trị thông báo tập trung ở *Cái Nhi*; trong câu (132)b' giá trị thông báo tập trung ở *gọt đầu bôi vôi*; trong câu (132)c', ở *ông Cửu Hoà*.

Sửa lại câu (132) để cho *Cái Nhi* thành “khởi ngữ” thì vẫn có thể có các ngữ cảnh như các câu (132)a', b', c' và tình hình cũng không có gì khác.

- (133) Cái Nhi, ông Cửu Hòa gọt đầu bôi vôi rồi.

Người nghe câu thông báo ấy có thể hỏi lại một trong ba câu hỏi (132)a', b', c' và chờ đợi một thành phần có giá trị đáp ứng điều mình muốn biết. Còn nếu câu hỏi là:

Gì thế? Có chuyện gì thế?

Thì, dù cho câu trả lời có “khởi ngữ”, toàn bộ câu trả lời không có chỗ nào giá trị hơn chỗ nào trong chức năng thông báo cả.

Có một số “thành phần chuyển tiếp” đã được sách này miêu tả như những Siêu Đề, tức những Khung Đề tình thái. “Chuyển tiếp” là một trong những hình thức làm cho các câu liền mạch với nhau, liên quan với nhau trong ngôn bản (văn bản). Thao tác liên kết này được thực hiện ở đầu câu.

Trước hết, ngoài những câu được mở đầu bằng Siêu Đề ra, có thể kể đến những câu mở đầu bằng một liên từ:

- (134) a. Rồi một con chim bay ...

b. Nhưng tôi có biết gì đâu?

c. Ngồi một lúc thì thấy rằng: nếu cứ ngồi mãi thì ngủ mất.

*Nhưng* thì đã ngủ đến hai phần rồi. Và *thì* nghĩ: thì ngủ, ngủ thì đã làm sao!

Những câu mở đầu bằng liên từ như thế, nhà trường xưa nay vẫn cho là không chuẩn mực, mang nhiều màu sắc tu từ, học sinh vẫn được khuyên là không nên viết. Quả thật, chức năng của liên từ là nối hai cấu trúc đẳng lập, đồng tính, đồng chức. Nếu phải nối hai câu thì nó nên là yếu tố ở giữa hai vế câu trong một câu ghép. Khi phân tích cú pháp, liên từ không được coi là thuộc về câu nào hoặc về nào của một liên hợp ngữ.

Người ta chỉ ghi chú từ loại của nó và như vậy cũng là ghi chú chức năng của nó rồi. Những trường hợp dùng liên từ ở đầu câu cũng nên xử lí như vậy trong phân tích cú pháp. Về giá trị biểu đạt của cách dùng ấy, có thể nhận xét: nó chuẩn bị tâm thế cho người ta nghe câu sau đó. Với *rồi*, người ta chuẩn bị nghe một sự tình tiếp theo, với *và*, một sự tình nói thêm và với *nhưng*, một sự tình ít nhiều tương phản với điều nói trước ...

Trong các trường hợp “thành phần chuyển tiếp” khác thì một phần lớn là các Đề tình thái (Siêu Đề), một số nhỏ còn lại cũng là những yếu tố tình thái nhưng có cấu trúc là một quán ngữ làm vế câu ghép (xem mục E chương này, trang (58).

Của đáng tội, nó có biết gì đâu. (128)b

Tại sao các Đề tình thái (Siêu Đề) lại làm “thành phần chuyển tiếp”? Vì, đứng ở đầu câu, nó chuẩn bị cho người nghe một tâm thế tiếp nhận điều được nói bằng cách đưa ra một cái khung tình thái. Như vậy, các Siêu Đề làm nhiệm vụ chuyển tiếp không phải chỉ là trên hình thức mạch lạc ý tứ mà còn cả trong nội dung tâm lí hai bên hội thoại nữa. Nghe những câu có chuyển tiếp bằng Siêu Đề như:

Quả tình là tôi có ý gì chê anh đâu. (124)a.

Hiềm một nỗi là ông bà ấy không có con trai. (124)b.

Hình như trời muốn trở rét. (124)c.

(135) a. Lẽ tất nhiên là Lý Kiến nghe.

b. Theo tôi thì chỗ này phải viết lại.

c. Tóm lại là ông bà không bằng lòng để lại cho tôi chữ gì? người ta được chuẩn bị tâm thế để có một sự thông cảm trước một thái độ chân tình hoặc một hoàn cảnh không được như ý (124a,b) để có một sự chủ động cân nhắc về mức độ chính xác của thông báo (124c), (135a,b); để nghe một lời “tổng kết”, không muốn kéo dài những sự trình bày vòng vo nữa (135)c...

Ngoài một thành phần phụ thật sự của câu là Trạng ngữ và hai thành phần phụ được miêu tả lại là các Đề của câu, còn hai thành phần cũng được ngữ pháp nhà trường coi là phụ nữa: “Hố ngữ” và “Thành phần chú thích”. Các thành phần này, về mặt chức năng, thường giữ một

vai trò rất khiêm tốn trong câu. Hồ ngữ ghi lại một lời gọi, đáp để mở đầu, duy trì hoặc kết thúc một đối thoại :

- (136) a. *Em ơi, buồn làm chi !*  
b. Về vấn đề này thì, *thưa các bạn*, chúng ta có rất nhiều ý kiến.  
c. Cậu Vàng đi đời rồi, *ông giáo ạ !*

Hồ ngữ cũng ghi lại một lời cảm thán trong quá trình nói:

- (137) a. Nếu vì thiếp, chỉ, *than ôi*, vì tiện thiếp  
Mà chàng quên chí cao cùng sự nghiệp..  
b. *Giời ơi là giời!* Có chồng con nhà nào thế không?  
c. Sau trúc, *ô kìa !* Xiêm áo ai ?

Những lời than gọi này không phải là phụ cho câu, vì không cần đến "Hồ ngữ" để biểu thị Sở đề, Sở thuyết của mệnh đề và các ý phụ cho nó. Hồ ngữ phụ cho quá trình giao tiếp để duy trì đối thoại hoặc để biểu lộ cảm xúc trước sự tình. Đó là những cấu trúc câu đặc biệt, có thể sử dụng như những câu riêng biệt hoặc ghép vào trong một câu ghép, tùy thuộc vào cách dùng dấu câu trong chữ viết.

- (138) a. *Trời đất ạ!* Có đời nào như vậy ? Cái thổ tả gì cũng đất!  
b. *Vâng !* Mỗi bà cứ ngồi chơi thư thả xơi nước, xơi trầu đã.  
c. *Ồ hay !* Con làm gì ?  
d. *Vâng, tôi biết.* Tính ông Cửu nhà tôi nhân lão tâm bất lão.  
e. *Ồ hay,* mẹ con nó đi đâu cả rồi ?  
g. *Ồi giới ơi, anh !* Quý hóa quá !

Các câu (138)a,b,c có Hồ ngữ đứng thành câu riêng. Các câu (138)d,e,g có Hồ ngữ ghép với vế câu sau, có khi cũng là đặc biệt (138)g. Hồ ngữ (tức Hồ ngữ, Ứng ngữ, Cảm thán ngữ gọi chung) không phải là thành phần phụ của câu.

"Thành phần chú thích" - còn được gọi là phần chêm, phần xen, giải ngữ, ... có lẽ gọi chung là *phụ chú ngữ* thì đúng hơn cả- được phân làm hai loại : phụ chú cho một từ và phụ chú cho cả câu.

(139) a. Ông Nguyễn Văn Dậu, *chồng bà Lê Thị Đào*, có mượn của bà Hoàng Thị Sẹo, *vợ cả ông nghị viên Trần Đức Quế*, một đôi hoa tai bằng vàng..

- b. Cô bé nhà bên - *có ai ngờ* - cũng vào du kích.

Cũng như Hồ ngữ, Phụ chú ngữ không tham gia cấu trúc Đề Thuyết của câu. Không có nó, câu cũng trọn vẹn về ý nghĩa rồi, nhưng người nói thấy cần giúp người nghe nắm được rõ hơn “lí lịch” của một đối tượng nào đó trong câu hoặc hiểu được rõ hơn thái độ, quan điểm của mình đối với sự tình được nói đến nên phải “ghì chú” thêm một chút trong câu. Động tác bổ sung ấy, ta đã một lần thấy với Ngoại Đề ở phía sau (mục C.I chương này, trang 41, 42, 43) và một lần khác với các cấu trúc ghép vào câu để biểu thị tình thái (mục E chương này, trang 58). Những trường hợp ấy và những trường hợp trong (131)a, b là những trường hợp giống nhau.

Về cấu trúc : đó là những vế câu ghép vào cấu trúc vế câu mang thông báo chính.

Về chức năng : đó là những vế câu bổ sung một điều nói phụ chú cho câu đang nói trong khi chưa muốn sang một câu khác.

Trường hợp Phụ chú ngữ là những vế câu bình thường, việc phân tích cú pháp không có gì khó. Những vế câu này là vế câu phụ, gọi là *vế câu phụ chú*. Gọi như thế đúng với chức năng (phụ chú) và cương vị (vế câu) của nó.

Một vế câu phụ chú có thể có một từ dẫn nhập như *như, và, ...*

Luật này, *như ai nấy đều biết*, có một phạm vi hiệu lực rất hẹp.(128)c.

(140) Ngày mai ra trận – *và điều này cũng thường thôi* – tôi có thể ngã xuống.

Trường hợp phụ chú ngữ không có cấu trúc tiểu cú, tư cách vế câu của nó được nhận ra và được phân tích như sau :

(141) a. Ông Bổng<sub>i</sub>, chú tôi, to như hộ pháp.

a'. Ông Bổng, Ø<sub>i</sub> (là) chú tôi, to như hộ pháp.

b. Anh nhớ đến ngôi nhà của dì anh<sub>i</sub> là bà Miến.

b'. Anh nhớ đến ngôi nhà của dì anh, Ø<sub>i</sub> là bà Miến.

*Chú tôi và là bà Miến* là những Phụ chú ngữ. Xuất hiện trong câu với chức năng là một thông báo phụ, nghĩa của chúng rõ ràng được hiểu là : “Ông Bổng là chú tôi”.

“Dì anh là bà Miến”.

Bỏ đi những phụ chú ngữ này, câu mất đi một thông báo phụ, còn

thông báo chính thì không bị ảnh hưởng gì về ý nghĩa cũng như cấu trúc. Phụ chú ngữ, xem vậy, cũng không phải là thành phần phụ của câu.

Hô ngữ và Phụ chú ngữ là những vế câu trong một câu ghép : vế câu than gọi và vế câu phụ chú. Câu có vế câu than gọi hoặc/và vế câu phụ chú là câu ghép. Những vế câu than gọi và phụ chú này bao giờ cũng có thể tách ra, đứng riêng thành một câu ; trong trường hợp ấy, nó không được vắng Để nếu nó không phải là câu một phần. Có thể có nhiều vế câu than gọi hoặc /và vế câu phụ chú trong một câu khi người nói (viết) chưa mượn sang câu khác.

(142) a. Này, Tri ạ, cái mặt anh trông thế nào ấy. Quả thực không chơi được !

b. Ông Chương, phó của cha tôi, bây giờ lên tướng, ra mộ thắp hương.

Câu (142)a có hai vế câu than gọi liên tiếp ở đầu câu : *này, Tri ạ.*

Câu (142)b có hai vế câu phụ chú :  $\emptyset$ , (*là*) *phó của cha tôi*,  $\emptyset$ , *bây giờ lên tướng.*

\*

\* \*

Tóm lại, cấu trúc ngữ pháp của một câu tiếng Việt gồm một cấu trúc Để - Thuyết và có thể có thêm một thành phần phụ là Trạng ngữ; ngoài ra còn có các vế ghép vào câu là vế câu Ngoại Để, vế câu than gọi và vế câu phụ chú.

Để trong câu có Ngoại Để và Nội Để. Nội Để gồm Chủ Để và Khung Để. Khung Để mang ý nghĩa tình thái có thể gọi là Siêu Để hay Để tình thái. Thuyết mang ý nghĩa tình thái (mà không phải mang ý nghĩa Sở thuyết của mệnh đề) có thể gọi là Thuyết giả hay Thuyết tình thái.

Ngữ làm các thành phần chức năng trong câu có cấu trúc gồm một từ trung tâm và các định ngữ (ngữ danh từ), các bổ ngữ (ngữ vị từ) của nó.

Khi tiểu cú làm thành phần chức năng trong câu, các phần Để, Thuyết của nó, lúc cần phân biệt với phần Để, Thuyết của câu, có thể gọi là tiểu Để, tiểu Thuyết.

Các từ dùng để xác định quan hệ Để - Thuyết trong câu là THÌ, LÀ và đôi khi là MÀ.

## BẢNG TÓM TẮT CHƯƠNG 1

Ngoài cấu trúc cơ bản của câu		Vế câu Ngoại Đề		a. Ông Năm ấy mà, ông ấy tốt lắm.
		CÁC TRÚC CƠ BẢN CỦA CÂU  Các thành phần chính		Chủ đề b. Mẹ đi Hà Nội rồi. c. Cuốn sách ấy đọc được đấy. d. Bao giờ thì anh về? e. Ở đây đất rộng, người thưa. f. Bác bảo đi là đi. g. Theo tôi thì nên làm ngay. h. Tôi nghĩ là việc này thế nào cũng xong.
				Khung Đề ĐỀ (tình thái) thì/là/mà THUYẾT (tình thái)
Phần phụ	TRẠNG  NGŨ	p. Vào một buổi chiều hè, Ánh ra sông. q. Tay ôm chồng sách, Nam bước vào phòng. r. Tuy còn yếu, chị đã trở lại làm việc. s. Cháu không đi nhà trẻ được vì trời mưa. t. Phải ăn để mà sống.		
Vế câu thân gọi  Vế câu phụ chú  (tình thái)				u. Vâng, tôi biết, chẳng nên buồn, anh à. v. Than ôi, thời oanh liệt nay còn đâu! w. Ông Chưởng, phó của cha tôi, ra mộ thấp nhang. x. Luật này, như ai nấy đều biết, rất nghiêm ngặt. y. Của đảng tôi, nó có biết gì đâu. z. Cô bé nhà bên - có ai ngờ - cũng vào du kích.



## CHƯƠNG 2

### PHÂN LOẠI CÂU THEO CẤU TRÚC CÚ PHÁP

#### A. CÂU HAI PHẦN (CÂU ĐỀ - THUYẾT)

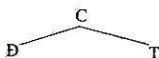
Câu hai phần là một câu điển hình. Cấu trúc Đề - Thuyết của nó hiện ra rõ ràng với trật tự bình thường là Đề trước, Thuyết sau. Câu hai phần có thể chỉ gồm một bậc Đề - Thuyết hoặc có từ hai bậc Đề Thuyết trở lên.

##### I. Câu một bậc

Câu một bậc là câu mà cả Đề lẫn Thuyết đều có cấu trúc không thể chia thành hai phần Đề và Thuyết ở bậc thấp hơn.

Đề trong câu một bậc có thể là Chủ Đề hoặc Khung Đề (Ngoại Đề là một vế câu ghép, không kể là Đề trong cấu trúc cơ bản của câu). Đề và Thuyết trong cấu trúc một bậc Đề - Thuyết có thể là đơn hoặc ghép.

(143)



- |                      |                    |                  |
|----------------------|--------------------|------------------|
| a. Cơm               | đã dọn xong.       | } Đề là Chủ Đề   |
| b. Người vẽ bức này  | là ông Đức.        |                  |
| c. Lấy chồng hay chữ | là tiên.           |                  |
| d. Năm ngoái         | lạnh lắm.          | } Đề là Khung Đề |
| e. Ở đây             | vui quá nhỉ.       |                  |
| g. Có yêu            | nói rằng yêu.      | } Đề ghép        |
| h. Gà sống, gà mái   | đều là gà sống cả. |                  |
| i. Về hay ở          | đều không tiện.    | } Thuyết ghép    |
| k. Họ                | sống và chiến đấu. |                  |
| l. Dẫn đầu đội hình  | là cờ và biểu ngữ. |                  |

Chú ý : bên trong các ngữ làm Đề hoặc Thuyết có thể có những tiểu cú (tức tiểu cấu trúc Đề - Thuyết) làm định ngữ hay bổ ngữ. Những cấu trúc tiểu cú này không làm thành một bậc thấp hơn vì chúng không trực tiếp cấu tạo thành Đề hay thành Thuyết của bậc trực tiếp trên.

- (144) a. Điều ta không muốn thì không nên làm cho người khác.  
b. Bằng lòng hay không thì cũng nói cho người ta biết.

Trong câu (144)a, tiểu cú *ta không muốn* làm định ngữ cho *Điều*; trong câu (144)b, *người ta biết* làm bổ ngữ cho *nói*. Các tiểu cú ấy không làm cho câu có thêm bậc, mà chỉ làm cho cấu tạo của *Đề*, của Thuyết phức hợp hơn mà thôi.

Trong những câu một bậc *Đề* – Thuyết sau đây cấu trúc cú pháp hiện ra rất rõ ràng, rất giản dị:

- (145) a. Có tật giạt mình.  
b. Dễ người dễ ta.  
c. Đục nước béo cò.  
d. Lắm thấy rầy ma.  
e. Già néo đứt dây.  
g. Trèo cao ngã đau.  
h. Xấu chàng hổ ai.  
i. Cha nào con nấy.  
k. Mỗi người một vẻ.  
l. Ở đâu quen đấy.

...

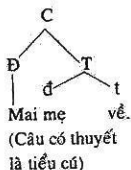
Trong các câu trên, một từ *thì* đặt ở giữa câu cho thấy chính xác ý nghĩa và cấu trúc của câu. Phân tích các câu ấy theo cú pháp *Chủ – Vị* cổ điển sẽ thấy nó rời rắm phức tạp hơn nhiều.

## II. Câu nhiều bậc

*Câu nhiều bậc* là câu mà *Đề* hoặc *Vị* Thuyết bậc trên được cấu tạo bằng một cấu trúc *Đề – Thuyết* bậc dưới. Nói cách khác, câu nhiều bậc là câu lấy một cấu trúc *Đề – Thuyết* để làm *Đề* hoặc *Vị* Thuyết.

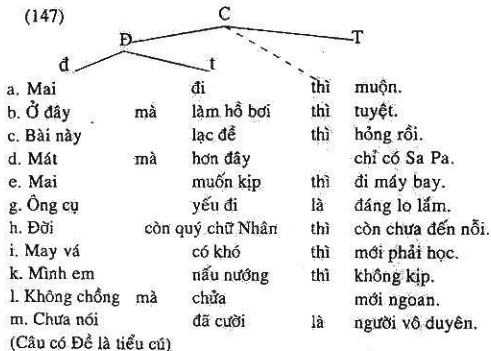
Lấy câu hai bậc làm tiêu biểu, ta có thể có những cấu trúc hai bậc như sau:

- (146) a. Mai mẹ về.  
b. Ở đây bơi rất thích.  
c. Bài này giải rất dễ.  
d. Mát thì ở đây mát hơn.



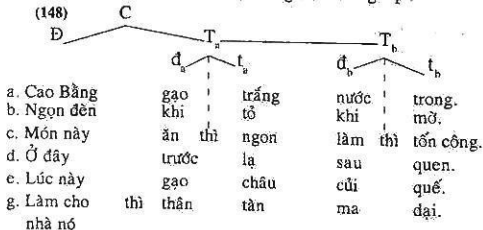
- e. Muốn kịp thì mai đi máy bay.  
 g. Ông cụ dạo này yếu lắm.  
 h. Ở đời quý nhất chữ Nhân.  
 i. May vá học cũng không dễ.  
 k. Nấu nướng thì ở nhà có mình em.  
 l. Thế gian được vợ hồng chồng.  
 m. Lòng quê đi một bước đường một đau.

(147)

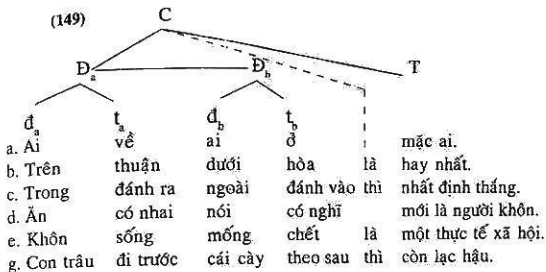


Đẻ và Thuyết của câu hai bậc cũng có thể là ghép :

(148)

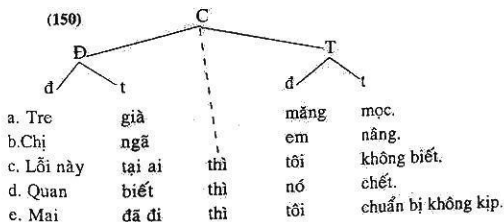


(Câu có Thuyết ghép đều là tiểu cú)

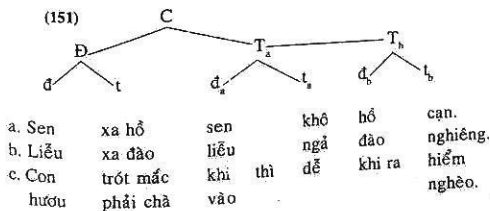


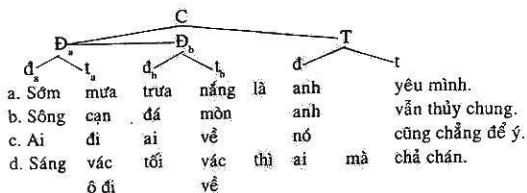
(Câu có ĐỀ ghép đều là tiểu cú)

Cấu trúc tiểu cú có thể có cả ở ĐỀ lẫn Thuyết, đơn hoặc ghép :

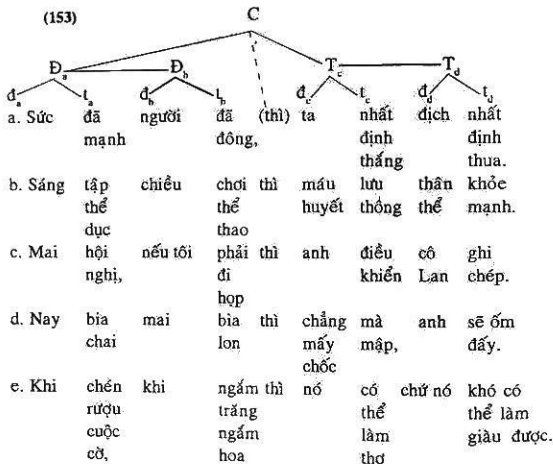


(ĐỀ, Thuyết đều là tiểu cú)



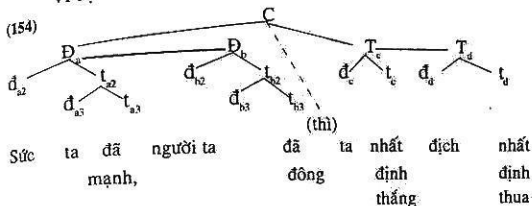


(153)



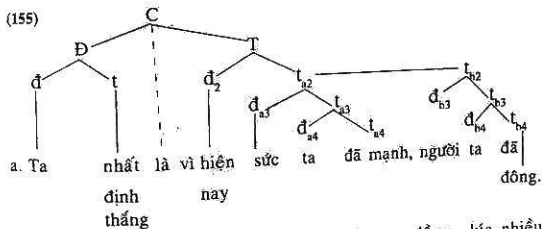
Câu nhiều hơn hai bậc cấu trúc căn bản cũng như câu hai bậc; các Đê, Thuyết bậc hai sẽ được các tiểu cú bậc ba cấu tạo nên. Các Đê, Thuyết bậc ba sẽ lại do tiểu cú bậc bốn cấu tạo nên, và cứ thế tiếp tục. Số bậc của câu (câu ba bậc, câu bốn bậc, câu n bậc) sẽ được gọi theo số bậc của tiểu cú có cương vị thấp nhất trong câu, bất kể nó nằm trong Đê hay trong Thuyết. Ví dụ : tiểu cú có cương vị thấp nhất là ở bậc thứ ba, ta có câu ba bậc.

Ví dụ về câu ba bậc:



Câu trên có tiểu cú bậc ba ở trong cấu trúc của Đê. Các câu ví dụ sau có tiểu cú bậc bốn ở trong cấu trúc của Thuyết, Thuyết của câu (bậc một) là đơn, nhưng Thuyết bậc hai (trong tiểu cú làm thành Thuyết bậc một) là ghép:

Ví dụ về câu bốn bậc:



b. Con (mà)đào thì năm nhà điện sáng, đồng lúa nhiều.  
kênh này xong nay ta ta

**GHI CHÚ** : Khi phân tích cấu trúc các câu trên, xin chú ý mấy điểm sau :

1. Các từ phân giới Đê - Thuyết có thể xuất hiện hoặc không xuất hiện ở các vị trí chức năng của nó. Do đó, có thể thì không phải là ở ranh giới Đê - Thuyết bậc một (của câu) :

Ví dụ : Con hươu trót mắc phải chà (thì), khi vào (thì)<sub>2</sub> để, khi ra (thì)<sub>2</sub> hiểm nghèo. (151) d.

Theo cấu trúc điển hình thì hoặc dùng (thì)<sub>1</sub> hoặc dùng hai (thì)<sub>2</sub> ở hai tiểu cú tương phản. Câu ca dao trên chỉ dùng (thì)<sub>2</sub> ở tiểu cú đầu của Thuyết. Có những cấu trúc mà sự vắng mặt của thì, là có thể gây hiểu sai : trong câu (146)h, *quý nhất chữ Nhân* không phải là một ngữ vị từ mà là một tiểu cú : *quý nhất là chữ Nhân*. Trong câu (153)e, *khi chén rượu cuộc cờ* không phải là một ngữ danh từ mà là một tiểu cú (trong cấu trúc tương phản với tiểu cú sau) : *khi thì chén rượu cuộc cờ*. Trong các câu (154) và (155)a, *sức ta đã mạnh, người ta đã đông* phải hiểu là : “về sức thì ta đã mạnh, về người thì ta đã đông”, chứ không nên hiểu là : “sức của ta”, “người của ta”.

2. Các kí hiệu được dùng trong các sơ đồ cấu trúc câu là như sau:

C : câu, VC : vế câu

Đ, T : Đề, Thuyết bậc 1

đ, t : Đề, Thuyết bậc 2 trở lên

∧ : kí hiệu dành riêng cho cấu trúc Đề - Thuyết để dễ nhận ra các bậc Đề - Thuyết trong câu

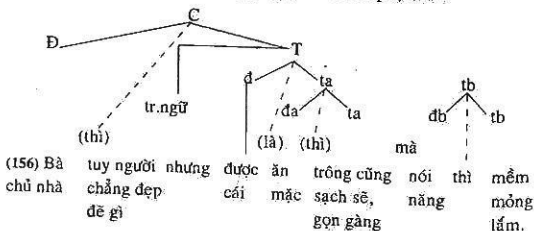
— : kí hiệu nối 2 Đề, 2 Thuyết hoặc 2 vế câu đẳng lập

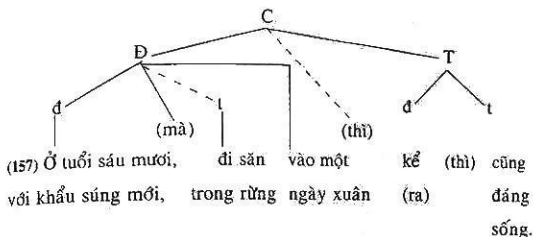
∧ : kí hiệu nối Trạng ngữ với cấu trúc Đề - Thuyết.

⋮ : đường chấm xác định ranh giới Đề - Thuyết.

Khi phân tích câu, ta không phân tích cấu tạo các ngữ hoặc các tiểu cú làm các thành phần phụ như định ngữ, bổ ngữ. Vì vậy, các ngữ chức năng này có thể được ghi thành một khối (nhiều đoạn dòng) để chính thể câu được ghi thành một tuyến. Các vế câu Ngoại Đề, than gọi, phụ chú được ghi sơ đồ phân tích ở phía dưới hoặc tách riêng ra để không làm rối sơ đồ cấu trúc chính của câu.

Sơ đồ phân tích câu có Trạng ngữ, có vế câu phụ chú :





## B. CÂU MỘT PHẦN (CÂU KHÔNG ĐỀ)

*Câu một phần là câu chỉ gồm một phần Thuyết, không có Đề trên bề mặt của câu.* Như đã nói ở đầu chương 1, nếu câu chỉ gồm có Thuyết mà người nghe hiểu được, nghĩa là vẫn cảm nhận là câu, thì ít phải có một ngữ cảnh khiến người nghe tự xác định được phần Đề ứng với phần Thuyết ấy.

Cái ngữ cảnh khiến người nghe (đọc) biết được cái phạm vi ứng dụng của phần Thuyết ấy có thể là:

1. Tình huống đối thoại : người nói (tôi) và người nghe (ngôi thứ hai) bao giờ cũng nằm ở trung tâm của sự chú ý, nghĩa là chiếm địa vị ưu tiên trong chức năng làm Đề cho nên không cần nêu lên ở bề mặt.

2. Khung cảnh hiện hữu trong lúc phát ngôn : thời gian, thời tiết, cảnh vật trước mắt, sự tồn tại hay xuất hiện một sự vật/ một hiện tượng gây chú ý, đối tượng cụ thể mà hai bên đối thoại đang quan tâm.

3. Tiêu đề của văn bản, các câu phía trước câu hữu quan.

I. Tình huống đối thoại cho phép tính lược các Chủ Đề "tôi" (ngôi thứ nhất nói chung), nhất là trong những câu nói về những cảm giác hay trạng thái của bản thân:



(158) a. Đau quá !

b. Đang bận lút đầu lút cổ đây !

"anh", "mày" (ngôi thứ hai nói chung) khi không sợ như thế là thiếu lễ độ :

a. - Đi đâu đấy ?

b. - Khỏe chứ ?

c. - Có đau không ?

Đáng chú ý trong trường hợp này là các câu cầu khiến điển hình (câu lệnh) và các câu trần thuật tự biểu thị (câu ngôn hành) (xem chương 5).

(159) a. - Dừng lại !

b. - Chúc bạn thành công.

Ngoài đối thoại cũng có những trường hợp mà ngôi 1 và ngôi 2 không hiện ra rõ ràng :

(160) a. Cấm hút thuốc lá.

b. Không chạy xe trong sân trường.

c. Coi chừng mất xe.

Đọc những câu lệnh trên, người đọc biết ngay là mình bị cấm, mình không được, mình phải... nhưng Đề của câu chưa chắc đã phải là ngôi 1 (người ra lệnh) hay ngôi 2 (người nhận lệnh), mà có thể là một Khung Đề : Ở đây... bị tình lược.

Cũng trong trường hợp ấy, có những câu "phạm lệ", nghĩa là những câu mà Thuyết có một phạm vi hiệu lực rất rộng : "phạm ở đời":

(161) a. Không nên làm những việc ta không muốn người khác làm cho ta.

b. Phải tôn trọng và giúp đỡ người già cả và phụ nữ có thai.

c. Cần ăn để mà sống chứ không sống để mà ăn.

Trừ những trường hợp những điều nội quy như câu (160) hay những

câu phạm lệ như câu (161) vừa kể trên, trong đối thoại, việc sử dụng câu một phần tỉnh lược Chủ Đề ngôi 1 và ngôi 2 rất phổ biến nhưng được xem là không đủ lễ độ trong một số quan hệ nhất định, kể cả trong tình huống ngôn hành. So sánh :

- (162) a. Ngồi xuống !  
b. Mời/Xin mời ngồi.  
c. Quý vị ngồi xuống đi !  
d. Tôi xin mời quý vị an tọa !  
e. Cám ơn các bạn. Cháu cám ơn bác ạ.

**II. Khung cảnh hiện hữu trong lúc phát ngôn cho phép xuất hiện những câu một phần.**

- (163) a. Khuya rồi.  
b<sub>1</sub> . Nóng quá. b<sub>2</sub> Sắp mưa rồi.  
c<sub>1</sub> . Như trong tranh thủy mặc ấy. c<sub>2</sub> . Đẹp quá.  
d<sub>1</sub> . Nhiều bướm quá. d<sub>2</sub> . Có con đẹp quá kia !  
e. Tệ đến thế kia à?

Những câu một phần trên, trong đối thoại, tuy không nói đến ngôi 1 hoặc ngôi 2 nhưng vẫn được cảm nhận là trọn vẹn, là có Đề được tỉnh lược. Đề bị tỉnh lược trong các câu trên là ở ngôi thứ 3 nên, tuy cả hai bên đối thoại đều xác định được, vẫn có thể không thống nhất. Không thống nhất mà vẫn không gây ra hiểu lầm, vì các Đề được xác định khác nhau ấy có một quan hệ logic khiến cho Thuyết có hiệu lực với Đề này cũng là có hiệu lực với Đề kia.

Ví dụ, đối với các câu (163)b<sub>1</sub> và b<sub>2</sub> . Đề tỉnh lược có thể được xác định là : *trời, ở đây, lúc này,...* Nếu câu chuyện chỉ là quan sát thiên văn, Đề sẽ là *trời*. Nếu có ý so sánh thời tiết ở hai nơi khác nhau, hai lúc khác nhau, Đề sẽ là *ở đây, lúc này*. Nhưng cả ba cái Đề khác nhau ấy đều ứng với Thuyết, thậm chí có thể xác định một hệ thống Đề ghép cho câu ấy như sau :

- Ở đây , lúc này, trời nóng quá.  
Ở đây , lúc này, trời sắp mưa rồi.

Câu (163)<sub>d</sub> và câu (163)<sub>d</sub> là những câu tồn tại. Câu tồn tại không có Chủ Đề, Đề trong loại câu này là Khung Đề. Khung Đề trong các câu trên được tỉnh lược, còn lại những câu một phần mang nghĩa tồn tại. Khi câu tồn tại được phát triển thành một câu như :

(164) Có một số tác giả lại nhận định khác hẳn.  
thì vấn đề đặt ra là : câu (164) có còn là câu một phần hay đã thành một câu hai phần với Chủ Đề là *Có một số tác giả* ?

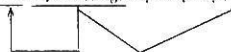
Cấu trúc của câu trên có thể được phân tích như sau :

*Có một số tác giả*

*Số tác giả này lại nhận định khác hẳn.*

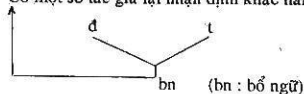
Đó là một cấu trúc cô đúc của hai câu mà bổ ngữ trong câu trước kiêm chức năng Chủ Đề của câu sau. Tính xác định của Đề câu sau do nghĩa tồn tại của câu trước mà có.

*Có một số tác giả* lại nhận định khác hẳn.



Nếu không thể chấp nhận được một *kiêm ngữ* như thế trong câu thì có lẽ giải pháp tốt nhất là phân tích như sau :

*Có một số tác giả* lại nhận định khác hẳn.



Như vậy, có thể hiểu bổ ngữ của *có* "biểu thị cái tồn tại trong câu tồn tại; nó có thể là một sự vật hoặc một sự tình. Sự tình tồn tại được diễn đạt bằng một cấu trúc Đề - Thuyết trong đó Đề có được tính xác định nhờ ý nghĩa tồn tại của câu.

**III. Các câu trong văn bản cũng tạo được ngữ cảnh cho sự xuất hiện của những câu một phần (trong đó lại có thể có những bộ phận của phần Thuyết được tỉnh lược).**

(1) *Có* : "tồn tại" (Trên trời có mây), khác với *có* : "sở hữu" (Trời có mắt).

(165) Phải ông lí Cường thử có nhà xem nào ! Quả nhiên họ nói có sai đâu ! Đấy, có tiếng người nói sang sảng quát : “Mày muốn lòi thối gì ? ... Cái thằng không cha không mẹ này ! Mày muốn lòi thối gì ? ... Đã bảo mà ! Cái tiếng quát tháo kia là tiếng lí Cường. Lí Cường đã về ! Lí Cường đã về ! Phải biết... A ha ! Một cái tát rất kêu. Ô ! Cái gì thế này ? Tiếng đấm, tiếng đá nhau bình bịch. Thôi, cứ gọi là tan xương. (Nam Cao).

Trong đoạn văn bản trên, những câu một phần cần văn cảnh để hiểu được là :

- a. Đã bảo mà !
- b. Phải biết ...
- c. Một cái tát rất kêu.
- d. Tiếng đấm, tiếng đá nhau bình bịch.
- e. Thôi, cứ gọi là tan xương !

Có thể dựa vào văn cảnh mà xác định Đề bị tình lược của các câu trên:

- a'. (Họ) đã bảo mà !
- b'. (Phen này thì) phải biết ...
- c'. (Lúc ấy có thể nghe thấy) một cái tát rất kêu.
- d'. (Lúc ấy có thể nghe thấy/có) tiếng đấm tiếng đá nhau bình bịch.
- e'. (Đấm đá nhau như thế) (thì) cứ gọi là tan xương ! (Thôi là một vế câu phụ).

### C. CÂU ĐẶC BIỆT

Câu đặc biệt là câu không có cấu trúc Đề - Thuyết.

Câu đặc biệt không phải là câu một phần. Câu một phần chỉ có phần Thuyết, phần Đề không được thể hiện ở bề mặt, trong khi câu đặc biệt có cấu trúc của một ngữ không thể coi là Đề hay là Thuyết vì nó không biểu thị một Sở Thuyết hay Sở Đề của một mệnh đề nào.

Những câu chỉ gồm một danh từ hay một ngữ danh từ, nếu ngữ cảnh cho thấy rõ nội dung thông báo của chúng, thì không phải là đặc biệt. Chẳng hạn, trong một ca phẫu thuật, những câu như : *Cấp nhíp ! Bông ! Dao mổ !* ... do bác sĩ phẫu thuật nói là những câu tình lược, không ai cảm

thấy đặc biệt cả. Trong một kịch bản, những dòng chữ ở đầu một cảnh như : *Phòng khách nhà Hải Nam. Buổi tối.* cũng vậy, không phải là những câu đặc biệt. Một tiếng loan báo : *Máy bay !* trong thời chiến; một tiếng trầm trở trước một bức tranh trong phòng triển lãm : *Kiệt tác !* đều là những câu tình lược.

Như vậy, chỉ là câu đặc biệt những câu không phản ánh một mệnh đề, không có cấu trúc Đề - Thuyết. Trong những trường hợp sau đây, ta có những câu đặc biệt :

1 . Khi thốt lên một lời than khi bị đau : *Ái ! Ối !*, khi ngạc nhiên : *Ủa ! Ó kia !*, khi thán phục : *Ái chà !*, khi đau khổ : *Ó hô !*, *Trời ơi ! ...*

2 . Khi gọi đáp : *Hú !*; *Nam ơi !*; *Ê !*; *Dạ !*; *Vâng !*; *Hả ?*; *Ừ !...*

3 . Khi gọi tên một tác phẩm, một địa phương, một cơ quan, một cửa hiệu... Những tên gọi ấy được ghi trên bản đồ, trong một danh sách, trên một bảng hiệu, một bảng tên cơ quan, trên một bìa sách, một bức tranh, một bản nhạc... nếu không có một cấu trúc Đề - Thuyết thì là những câu đặc biệt :

*Dông tố, Chiều trên bản Mèo, Tiến quân ca, Vịnh Hạ Long, Quán Diêu Bông, Nhà xuất bản Giáo dục, ... Vượt Côn Đảo, Tự thú trước bình minh, Trẻ mãi không già, Vội vàng, ...*

4 . Khi các từ tượng thanh được dùng thành một câu riêng : *Rắc !*; *Ừng !*; *Oàng !*; *Boong !*.

Có thể gọi tên các loại câu đặc biệt ấy như sau :

1. Câu đặc biệt cảm thán : *Ó kia !*, *Trời ơi !*

2. Câu đặc biệt gọi đáp : *Nam ơi !*, *Dạ !*

3. Câu đặc biệt gọi tên : *Quán Diêu Bông.*

4. Câu đặc biệt tượng thanh : *Ừng !*, *Oàng !*

Tên riêng làm thành câu đặc biệt gọi tên khi nó được dùng như một cái nhãn dán vào sự vật được gọi tên. Các tên riêng ấy chỉ còn là những ngữ đoạn danh từ trong các câu bình thường - một phần hay hai phần.

Các từ tượng thanh làm thành câu đặc biệt khi được dùng riêng, là vế câu đặc biệt khi được dùng ghép với một vế câu một phần hay hai

phần. Ngoài cái cương vị là câu hoặc vế câu đặc biệt ấy, các từ tượng thanh có thể được dùng trong câu với tư cách của một vị từ. So sánh :

- (166) a. Đại bác ùng oàng suốt đêm.  
b. Tiếng ùng oàng của đại bác nghe thưa dần.  
c. Có tiếng đại bác nổ ùng oàng từ xa.  
d. Ùng ! Oàng ! Từ miệt Vĩnh Yên vẳng lại những tiếng đại

bác nổ.

Chỉ trong câu (166) d ta mới có câu đặc biệt tượng thanh (2 câu) với ùng, oàng. Trong các câu trên, các từ tượng thanh này làm trung tâm phần Thuyết câu (166) a), định ngữ (166) b và bổ ngữ (166) c.

Các câu đặc biệt cảm thán và gọi đáp cũng thường có hai cách dùng: đứng riêng thành một câu đặc biệt hoặc ghép với một cấu trúc Đề - Thuyết thành một vế câu đặc biệt :

- (167) a. (Thằng Dần lè lưỡi ra :) - Ờo ! Mẹ ơi !  
b. - Eo ôi, mẹ ơi, con gì kia !  
c. Ối giời ơi ! Anh ! (Quý hóa quá !)  
d. Ối giời ơi, anh, (quý hóa quá !)

Trong chương trước, các vế câu cảm thán và gọi đáp được gộp chung vào một loại vế câu phụ : vế câu than gọi. Khi nội dung cảm thán và gọi đáp thể hiện rõ ràng, thiết tưởng cũng có thể tách ra hai trường hợp sử dụng vế câu hay câu đặc biệt than gọi này.

Cũng cần lưu ý rằng trong giao tiếp, chỉ có gọi tên cơ quan, tên địa phương và gọi để thiết lập hoặc duy trì một đối thoại thì mới không dùng đến cấu trúc Đề - Thuyết, còn than, đáp, gọi tên tác phẩm,... đều có thể dùng một cấu trúc Đề - Thuyết (một phần hay hai phần), khi ấy, rõ ràng câu không còn là đặc biệt nữa.

## D. VẤN ĐỀ CÂU ĐƠN, CÂU PHỨC VÀ CÂU GHEP

Việc phân loại câu theo cấu trúc cú pháp trình bày trong các mục trên cũng đã ít nhiều đề cập vấn đề câu đơn, câu phức và câu ghép.

### I. Vấn đề câu đơn và câu phức

Ngữ pháp nhà trường của ta, từ khi cố gắng phiên dịch ngữ pháp nhà trường tiếng Pháp, đã xóa bỏ sự phân biệt cổ điển giữa câu phức

(phrase complexe) và câu ghép (phrase composée) để gọi chung hai loại câu này là câu phức hoặc câu ghép, đối lập với câu đơn.

Khái niệm truyền thống về câu phức là câu có từ hai cấu trúc chủ - vị trở lên không đẳng lập. Khái niệm câu phức ấy được ngữ pháp nhà trường của ta gọi là câu ghép chính phụ. Cách gọi tên khác nhau nhưng khái niệm là một. So sánh :

- (168) a. Điều ấy tôi biết rồi.  
b. Điều anh vừa nói ấy, tôi biết rồi.  
c. Tôi đã xem trận ấy.  
d. Tôi đã xem đội ta đấu với đội bạn.

Theo ngữ pháp nhà trường thì các câu (168) a và c là câu đơn, còn các câu (168) b và d là phức (ghép chính phụ) vì có cấu trúc chủ - vị làm định ngữ (câu (168) b) và làm bổ ngữ (câu (168)d). Ở bậc cao đẳng và đại học, có những giáo trình không nhìn nhận những câu (168) b và d là đơn nữa mà gọi đó là những “câu đơn phức tạp hóa”, những “câu trung gian”, những “câu phức thành phần”, phân biệt với câu đơn và câu ghép.

Định ngữ và bổ ngữ không phải là những thành phần bậc câu trực tiếp cấu tạo câu. Đó chỉ là những thành phần phụ cho các từ trung tâm của các ngữ, dù cấu trúc của chúng như thế nào thì tư cách chức năng của ngữ mà chúng tham gia cũng không thay đổi, do đó, không ảnh hưởng gì đến cấu trúc của câu. Các câu (168) a, b và (168)c, d cần được coi là các câu cùng một loại : *câu đơn*.

- (169) a. Vì lợi ích chung, ông ta đã xin từ chức.  
b. Để xí nghiệp không bị tiếp tục thua lỗ, ông ta đã xin từ chức.  
c. Cụ Tú đã bạc hết cả tóc rồi.  
d. Cụ Tú tóc bạc hết cả rồi.

Hai câu (169)a và b đều có trạng ngữ ở đầu câu được giới từ dẫn nhập. Ngữ pháp nhà trường đã xếp câu (169)a vào loại câu đơn và câu (169)b vào loại câu ghép chính phụ với một vế câu phụ. Bậc cao đẳng và đại học thì coi (169)b là câu ghép chính phụ thật sự rồi, không coi là “trung gian” hay “đơn phức tạp hóa” nữa. Lí do của sự “thăng cấp” ấy là : trạng ngữ được coi là thành phần bậc câu, tuy là phụ. Trong khi đó, câu (169) d có một thành phần chính phát triển thành cấu trúc chủ - vị - nghĩa là

sự “thăng cấp” còn được thực hiện ở mức độ cao hơn câu (169)b - thì lại vẫn bị coi là “câu trung gian” hay “câu đơn phức tạp hóa” - “câu phức thành phần”.

Các câu (168) và (169)a, b nên được coi là cùng một loại vì các thành phần phụ của câu hay của ngữ trong câu có thay đổi cấu trúc hay có bị bỏ đi nữa thì câu vẫn còn cấu trúc cơ bản, vẫn còn là câu.

Trường hợp hai câu (169)c và (169)d thì khác. Sự thay đổi cấu trúc một thành phần chính trực tiếp ảnh hưởng đến cấu trúc cơ bản của câu và nếu cắt bỏ một thành phần chính trong khi không được phép tính lược thì câu không còn là câu nữa. Nếu giữ một khái niệm “câu phức” thì những câu mà thành phần chính được tổ chức như một tiểu cú (“câu nhỏ” trong câu) mới xứng đáng được gọi là câu phức. Ngữ pháp chức năng ghi nhận sự khác nhau ấy giữa câu (169)d với các câu (168)b, d và (169)b và xử lí như sau:

1. Gạt ra ngoài tiêu chuẩn phân loại câu theo cấu trúc cú pháp, hiện tượng các định ngữ, bổ ngữ và trạng ngữ trong câu có sự thay đổi về cấu trúc từ ngữ thành *tiểu cú*.

2. Chỉ quan tâm đến sự thay đổi cấu trúc từ ngữ thành *tiểu cú* của các phần chính của câu : Đề và Thuyết bậc 1.

3. Khi Đề hoặc Thuyết bậc 1 do một cấu trúc Đề - Thuyết bậc 2 (tiểu cú) cấu tạo, ta có câu hai bậc. Khi tiểu cú bậc 2 làm Đề hoặc làm Thuyết lại do một tiểu cú bậc 3 cấu tạo, ta có câu ba bậc. Và cứ thế tiếp tục đến câu n bậc.

4. Từ câu hai bậc trở lên, có thể gọi là *Câu nhiều bậc* hay gọi là *câu phức*, nếu muốn. Trong sách này, chúng tôi không chọn thuật ngữ câu phức vì khái niệm “phức” có thể gây ngộ nhận là phức tạp trong khi người bản ngữ không hề cảm thấy như thế lúc nói một câu 2, 3 bậc.

## II. Vấn đề câu ghép

Khái niệm “câu ghép” đã được ngữ pháp nhà trường của ta sử dụng với một cách hiểu khác xa với ngữ pháp truyền thống cổ điển: bao gồm “câu ghép đẳng lập” và “câu ghép chính phụ”. Như đã trình bày ở phần trên, các “câu ghép chính phụ” như các câu :



Điều anh vừa nói ấy, tôi biết rồi (Xem (168)b,d)

Tôi đã xem đội ta đấu với đội bạn.

Để xí nghiệp không bị tiếp tục thua lỗ, ông ta đã xin từ chức.  
đều nên nhất loạt coi là *câu đơn*. Ngoài ra, còn các kiểu câu sau cần được xét lại theo quan điểm ngữ pháp chức năng :

- (170) a. Ôi, cảnh biệt li sao mà buồn vậy !  
b. Anh Đức này, anh lấy tôi làm vợ nhé ?  
c. Ông Chương, phó của cha tôi, nay đã lên tướng.  
d. Anh có biết ông ấy không, ông Văn ấy mà ?

Ngữ pháp nhà trường nhất loạt coi bốn câu ấy thuộc loại câu đơn, với lí do là chúng chỉ có một cấu trúc chủ - vị.

Các thành phần *Ôi*, *Anh Đức này*, *phó của cha tôi*, *ông Văn ấy mà*, có những đặc điểm chung sau đây:

1. Chúng không gắn với cấu trúc cơ bản của câu, mà chỉ ghé vào, ghép vào đấy, nếu có bỏ đi thì cấu trúc cơ bản của câu cũng không bị ảnh hưởng gì. Ở các câu (170)a, b chỉ cần tách chúng ra, lập tức chúng trở thành những câu đặc biệt. Ở các câu (170)c, d cái phần ghé vào ấy nếu tách đứng riêng ra thì phải trả lại cho nó cái *Đề* mà nó đã tỉnh lược đi trong văn cảnh cũ :

(170) c'. Ông Chương nay đã lên tướng. (Ông Chương là phó của cha tôi.)

Về câu một phần - ngoại đề trong câu (170)d cũng không khác gì về câu phụ chủ trong (170) c, nên khi tách riêng cũng có thể trở thành hai phần :

(170) d'. Anh có biết ông ấy không? (Ông ấy là ông Văn ấy mà !)

2. Chúng mang một nội dung thông báo trọn vẹn, góp phần vào việc làm cho người nghe (đọc) hiểu được rõ nội dung thông báo, cũng trọn vẹn, do cấu trúc cơ bản của câu biểu đạt, chứ không phải là một thành phần cấu tạo nên thông báo ấy.

Vì những lí do trên, chúng tôi coi những thành phần than gọi, phụ chú và ngoại đề không phải là những thành phần phụ của câu, mà là những vế câu ghép vào cấu trúc cơ bản của câu (dù cho chúng có cấu tạo là một từ, một ngữ hay một tiểu cú) và gọi chúng là *những vế câu*

*phụ*. Câu có chứa vế câu *phụ* là một loại câu ghép - *câu ghép có vế câu phụ*. Cách gọi những câu ghép loại này là “câu ghép chính phụ” nghe không ổn, vì các vế câu này chỉ là *phụ* trong tư cách thông báo, trong nội dung thông báo, chứ không *phụ* trong cấu trúc ngữ pháp.

Còn lại những “câu ghép đẳng lập”. Đây là những câu ghép chính danh. Nếu không chấp nhận thuật ngữ “câu ghép chính phụ” thì cũng không cần gọi “câu ghép đẳng lập” mà chỉ cần gọi là *câu ghép*.

Câu đơn biểu đạt một nhận định. Câu ghép biểu đạt nhiều (ta lấy hai làm tiêu biểu để xét) nhận định ghép lại. Mỗi thông báo trong câu ghép tách ra lại thành một câu đơn. Sở dĩ có sự ghép lại để thành một câu ghép là vì người nói (viết) muốn diễn đạt một ý gồm nhiều nhận định có quan hệ với nhau cần được lưu ý.

- (171) a. Không ai nói gì, mọi người lảng dẩn ra.  
b. Không ai nói gì, rồi mọi người lảng dẩn ra.  
c. Không ai nói gì nhưng mọi người lảng dẩn.  
d. Không ai nói gì nên mọi người lảng dẩn.

Cả bốn câu (171) đều gồm hai nhận định. Mỗi nhận định trong hai nhận định ấy đều có thể là một câu riêng, ghép vào nhau trong một câu, nó trở thành một trong hai vế câu. Quan hệ trong hai vế câu ấy chưa thật rõ khi chúng được ghép liền nhau mà không có liên từ. Có liên từ, hai vế câu ấy có một mối quan hệ rõ ràng và chính mối quan hệ ấy làm thành điều thông báo chính yếu. Trong các câu (171)b và c, *ai* nằm trong *mọi người*, còn trong câu (171)d *ai* và *mọi người* có sở chỉ khác nhau, câu (171)b chỉ nói đến hai hiện tượng nối tiếp nhau, nhưng câu (171)c còn diễn đạt một mâu thuẫn nào đó giữa sự tình trước (không ai nói gì) và sự tình sau (mọi người lảng dẩn) và trong câu (171)d có một sự giải thích về lí do khiến mọi người lảng dẩn. Khi có liên từ, trật tự giữa các vế câu trở nên chặt chẽ hơn, nghĩa câu rõ ràng hơn.

Các câu (171)c và d, hiện nay, còn được diễn đạt thành những câu sau :

- (172) a. Tuy không ai nói gì nhưng mọi người lảng dẩn.  
b. Vì không ai nói gì nên mọi người lảng dẩn.

Các câu này vừa có giới từ dẫn nhập một trạng ngữ lại vừa có liên từ nối hai vế câu đẳng lập. Nhưng một trạng ngữ (dù cho cấu trúc

là thế nào) thì làm sao đẳng lập được với một cấu trúc câu cơ bản ? Các câu (172) do vậy là những câu đáng ngờ về ngữ pháp, nhưng thực tế thì lại đang được chấp nhận. Phân tích và phân loại các câu ấy không khỏi có những bất ổn và bất đồng ý kiến.

Ngữ pháp nhà trường đã xếp những câu ấy vào loại "câu ghép chính phụ", chúng ta có thể coi những câu ấy cùng loại với câu (169)b, nghĩa là, trong hệ thống phân loại câu theo cấu trúc ngữ pháp của chúng ta, thuộc loại câu đơn. Lí do để ngữ pháp nhà trường coi các câu ấy là "ghép chính phụ" không phải là không chấp nhận được: các giới từ vì, tuy dẫn nhập một trạng ngữ ngay ở đầu câu, làm cho vai trò của liên từ dùng giữa hai vế câu không còn được chú ý nhiều nữa.

Việc chấp thuận và đã quen dùng hai mẫu câu (172) trong tiếng Việt hiện đại là một thực tế mà người nghiên cứu phải tôn trọng, nhưng không phải vì thế mà ta lại bắt lỗi những câu như :

- (173) a. Tuy không ai nói gì, mọi người lắng dẫn.  
b. Vì không ai nói gì, mọi người lắng dẫn.

Cần chú ý phân biệt câu ghép với câu đơn có Đề hoặc/và Thuyết ghép. So sánh :

- (174) a. Sức ta đã mạnh, người ta đã đông.  
Ta nhất định thắng, địch nhất định thua.  
b. Sức ta đã mạnh, người ta đã đông thì ta nhất định thắng, địch nhất định thua.

Với câu (174)a, ta có hai câu ghép. Với câu (174)b, ta chỉ có một câu đơn với một Đề ghép, một Thuyết ghép và một ý nghĩa điều kiện - kết quả mà ở tổ hợp hai câu ghép trên không thấy rõ.

Nếu không có những liên từ và những từ phân giới Đề - Thuyết thì hình thức một câu ghép và một câu đơn nhiều bậc không khác gì nhau. Lúc ấy, phải căn cứ vào ý nghĩa của câu mà phân tích cấu trúc và phân loại câu. Nhiều khi ta gặp trường hợp lưỡng khả. Ví dụ : câu *Trong ấm, ngoài êm*, có thể hiểu và phân tích cấu trúc như sau :

- Trong thì ấm, ngoài thì êm. (câu ghép)  
Trong có ấm thì ngoài mới êm. (câu đơn hai bậc)

Sau cùng, cần lưu ý : câu đặc biệt, câu một phần và câu hai phần đều có thể đơn hoặc ghép. Số bậc của câu (câu 1 bậc, câu nhiều bậc) là số bậc trong một cấu trúc Đề - Thuyết hai phần. Trong một câu

ghép, số bậc của câu được gọi theo vế câu có số bậc nhiều nhất. Các vế câu trong một câu ghép cũng có thể không cùng loại : vế câu đặc biệt + vế câu một phần ; vế câu một phần + vế câu hai phần, ... Câu điển hình là một câu đơn hai phần một bậc.

## BẢNG TÓM TẮT CHƯƠNG 2

<b>CẤU TRÚC CÚ PHÁP CƠ BẢN</b>	<p>1. <input type="checkbox"/> - <input type="checkbox"/> a/ một bậc</p> <p><b>CÂU HAI PHẦN</b></p> <p>b/ nhiều bậc</p> <p>2. <input type="checkbox"/> - -----</p> <p><b>CÂU MỘT PHẦN</b></p> <p>3. <input type="checkbox"/> - -----</p> <p><b>CÂU ĐẶC BIỆT</b></p>	<p>a. Cuốn sách này đọc được đấy.</p> <p>b. Bao giờ thì về ?</p> <p>c. Ở đây đẹp quá !</p> <p>d. Thì giờ là vàng bạc.</p> <p>e. Giã náo đứt dây.</p> <p>f. Đất nước mình đâu cũng đẹp như tranh.</p> <p>g. Cụ Tú tóc đã bạc hết cả.</p> <p>h. Giậu đổ bìm leo.</p> <p>i. Có con bướm đẹp quá. Bắt cho em đi !</p> <p>j. Đâu ? Kia rồi !</p> <p>k. Cẩn thận đấy ! Đố ! Đã bảo mà.</p> <p>l. Thôi. Để khi khác. Xin lỗi nhé !</p> <p>m. Ối ! Ố kia ! Trời ơi !</p> <p>n. Nam ơi ! Dạ ! Hừ ? Vâng ạ !</p> <p>o. Quán Diêu Bông</p> <p>p. Ủng ! Oâng ! Chát chát xình !</p>
<b>CÁC LOẠI CÂU</b>	<p>1. <b>CÂU ĐƠN</b> a/ <input type="checkbox"/></p> <p>b/ <input type="checkbox"/> + trạng ngữ :</p> <p>2. <b>CÂU GHÉP</b> a/ <input type="checkbox"/> + <input type="checkbox"/></p> <p>b/ <input type="checkbox"/> + vế câu phụ</p>	<p>(Các ví dụ từ a đến p.)</p> <p>q. Họ đi bộ suốt hai ngày.</p> <p>r. Vì lợi ích chung, ông ấy đã từ chức.</p> <p>s. Sẻ sảng, chị đặt lá đơn lên bàn.</p> <p>t. Mọi người lặng dần, tuy không ai nói gì.</p> <p>u. Ta nhất định thắng, địch nhất định thua.</p> <p>v. Mình đọc hay rồi đọc ?</p> <p>w. Chao ôi, di Hảo khóc !</p> <p>x. Bằng lòng đi, em !</p> <p>y. Chuyện này - các anh biết đấy - không phải đùa.</p> <p>z. Ông ấy gặp lại anh chưa, cái ông già ấy ?</p>

Ghi chú: Cấu trúc tiểu cú của Trạng ngữ và Vế câu phụ không quan hệ đến việc phân loại.

## CÂU TRONG NGÔN BẢN (VĂN BẢN)

### A. MẠCH LẠC TRONG NGÔN BẢN VÀ LIÊN KẾT CÂU

Một ngôn bản có thể cực ngắn, chỉ gồm một câu. Khi ngôn bản gồm từ hai câu trở lên, giữa các câu có một quan hệ nhất định khiến chúng không phải là bất kì đối với nhau: giữa chúng có một mạch lạc.

Tùy theo ngôn cảnh, mạch lạc giữa các câu trong một ngôn bản được thực hiện bằng các phương tiện từ ngữ, ngữ pháp trong các câu và bằng bố cục.

(175) Lên tí nữa. Tí nữa. Sang trái một chút. Được rồi đấy.

Đinh đây này.

Trong ngôn bản trên, hai câu đầu rõ ràng là có mạch lạc, có liên kết với nhau do sự lặp lại yếu tố từ ngữ *tí nữa*, yếu tố ngữ pháp tính lược *lên* ở câu 2. Từ hai câu ấy sang câu thứ ba, vẫn có thể thấy một mối liên kết: giữa *lên* và *sang trái* có một nét nghĩa chung về phương hướng, vị trí, *tí nữa* và *một chút* nghĩa rất gần nhau. Có thể thấy qua ba câu ấy một hành động điều chỉnh vị trí một cái gì đấy. Câu thứ tư chấm dứt sự điều chỉnh vừa làm xong. Nếu nó được nói trước ba câu kia thì nó sẽ có mạch lạc với những câu khác, ở trước nữa. Còn câu thứ năm nhất định phải gắn với một động tác đưa một cái hay một gói đinh. Đó là một chi tiết trong ngôn cảnh giúp cho câu ấy có mạch lạc trong ngôn bản. Hai câu sau cùng không có một mối liên kết nội dung.

Ngôn cảnh có thể giúp ta hiểu nội dung và cả lí do của hai câu nói liền nhau. Nhưng như thế không có nghĩa là hai câu liền nhau hiểu được làm thành một ngôn bản hay thuộc cùng một ngôn bản. Do sự thay đổi đột ngột trong dòng suy nghĩ, do những tình huống nhất định phải ứng xử trong giao tiếp mà có thể một ngôn bản bị đột ngột đứt mạch để chuyển sang một ngôn bản khác:

(176) a. Muốn nhân một phân số với một phân số ... Ngồi yên!

b. Chào anh, mời anh ngồi. Pha ấm trà đi con!

Trong các tổ hợp trên, không có mạch lạc nào về nội dung và hình thức. Đó là những ngôn bản không có liên kết với nhau. Các câu *Ngồi yên !, Pha ám trà đi con !* xuất hiện đột ngột để xử lí tình huống (giữ trật tự), để truyền đạt yêu cầu với một đối tượng giao tiếp khác (pha trà).

Trật tự các câu, bố cục của văn bản cũng là những phương tiện liên kết tạo mạch lạc.

- (177) a. Đã bấy lâu nay bác tới nhà.  
b. Trễ thời đi vắng, chợ thời xa.  
c. Ao sâu nước cả, khôn chài cá.  
d. Vườn rộng rào thưa, khó đuổi gà.  
e. Cải chửa ra cây, cà mới nụ.  
g. Bầu vừa rụng rốn, mướp đương hoa.  
h. Đầu trò tiếp khách, trầu không có.  
i. Bác đến chơi đây, ta với ta.

Tám dòng thơ là tám câu, tám câu liên kết với nhau chặt chẽ trong bố cục một bài thơ luật. Tám câu ấy không có gì phụ thuộc lẫn nhau, là những câu độc lập (hay "tự lập"). Quan hệ duy nhất giữa các câu độc lập mà ngữ pháp học quan tâm là chúng có ghép lại thành một câu ghép hay không. Những chuyện khác liên quan đến mạch lạc của chúng là chuyện văn chương, tư tưởng. Ở đây, chúng ta chỉ xét đến cái mạch lạc lộ rõ trong cấu trúc ngôn bản mà các phương tiện ngôn ngữ làm nhiệm vụ liên kết các câu.

Có những câu nghe nói (hay đọc lên) ta thấy chúng phải có liên kết với một câu khác phía trước hoặc phía sau, tuy chúng vẫn có tính trọn vẹn. Các câu khác có liên quan ấy có thể được nói ra hoặc được hiểu ngầm, nhưng nhất định phải có.

- (178) a. Tôi *cũng* không biết.  
b. Sao anh lại nói *thế*?  
c. Chuyện *này* nghiêm trọng đây.  
d. *Nhưng* ai biết mà sợ?  
e. *Sau đây* là vài điểm cần nói rõ thêm.

Các câu (178)a, b, d được nói ra ít nhất là sau một câu khác. Câu

(178)e phải được nối tiếp bằng vài câu nữa. Câu (178)c chỉ có thể là câu nhận định đánh giá về một chuyện vừa được kể lại (chuyện đã xảy ra hoặc chuyện dự kiến làm), cũng có thể là điều nói trước về một chuyện sắp nói liền sau đó. Tất cả những điều ấy, ta biết được là nhờ tính liên kết ngôn bản của các yếu tố từ ngữ-ngữ pháp sau: *cũng, thế, này, nhưng, sau đây*. Ngoài những yếu tố như vậy, ngôn ngữ còn dùng một số phương tiện khác để liên kết câu, tạo mạch lạc trong văn bản.

## B. NHỮNG PHƯƠNG TIỆN NGÔN NGỮ LIÊN KẾT CÂU

Khi ngôn bản (văn bản) gồm nhiều câu, không phải các câu đều có một mối liên kết với nhau. Các câu có liên kết trực tiếp với nhau tạo thành đoạn văn. Các đoạn văn liên kết với nhau để tạo thành một văn bản hoàn chỉnh. Có những phương tiện từ ngữ - ngữ pháp làm nhiệm vụ liên kết ấy.

### I. Từ ngữ hồi chỉ

Hồi chỉ là chỉ những gì đã nói. Từ ngữ hồi chỉ gồm phần lớn các đại từ xác định và các ngữ do các đại từ ấy làm định ngữ chỉ xuất. Chú ý : những đại từ chỉ có nghĩa trực chỉ, không thay thế cho những gì đã nói hoặc sắp nói thì không có chức năng liên kết câu.

(179) a. *Tôi* không dính vào *việc này*.

b. *Anh* cũng đừng nghi ngờ gì *anh ấy*.

c. Nói đến *đây*, *ông* dừng lại và giới thiệu tôi : "*Đây* là chú bé anh hùng !".

Trong các câu trên, các từ *Tôi*, *Anh* và *Đây* (là)... là những từ trực chỉ. *Việc này*, *anh ấy*, *ông* và (đến) *đây* là những từ ngữ hồi chỉ. Các câu này giữ mạch lạc với các câu trước nó bởi các từ ngữ hồi chỉ ấy.

Các đại từ *nó*, *hắn*, *y*, *chúng*, *chúng nó*, *họ* và các danh từ chỉ người + đại từ chỉ xuất (*ấy*, *này*, *kia*, *nọ*) dùng để thay thế cho những ngữ danh từ chỉ người. Trong văn viết, đại từ chỉ xuất trong ngữ danh từ hồi chỉ ấy có khi không dùng :

(180) a. *Hải* đương xuân mà không biết cái sướng của người lúc

đương xuân. *Hắn* có bệnh tim.

b. Trước mặt tôi là một người nhỏ bé, mặt nhàu nát vì đau khổ. Ông nổi tiếng là một nhà thơ có tài.

Các đại từ *nó, đó, đấy* và các ngữ danh từ *cái* + đại từ chỉ xuất dùng để thay thế cho những ngữ danh từ chỉ sự vật. Trong văn viết còn sử dụng cả đại từ *chúng* để chỉ số nhiều (trong khi khẩu ngữ vẫn dùng *nó*).

(181) a. Con trâu lao thẳng vào người anh Triệu. Tôi thấy anh Triệu như bị đôi sừng của *nó* nhấc bổng lên.

b. Nếp nhà tranh lùn cùn nấp dưới rặng tre là ngà, đứng xa ngó lại, có thể lầm với nơi nhốt lợn hay chứa tro; *đó* là nhà của Nguyễn Văn Dậu.

Các đại từ *đâu, đấy, đó* và các ngữ danh từ như *nơi đây, chỗ/lúc này, chỗ/lúc ấy, ...* có thể dùng để trực chỉ, cũng có thể hỏi chỉ những ngữ danh từ chỉ nơi chốn, thời gian có hay không có giới từ dẫn nhập.

(182) a. Đứng ra sân. *Ngoài ấy* rét lắm.

b. Anh đừng lo cho xưởng B. Ở *đó* (ở *đấy*) đã có anh Nam.

c. Họ xử bắn ba tên. Từ *đấy* trong vùng yên tĩnh hẳn.

Các đại từ *thế, vậy* thay thế cho một câu, một tiểu cú làm Đề, làm Thuyết, làm Trạng ngữ, bổ ngữ trong câu. Nó cũng như một tiểu cú, có thể có giới từ dẫn nhập và có những từ tình thái kết hợp.

(183) a. - Mới có ba người đến họp.

- *Thế* à ? (thay cho cả câu)

b. - Nếu ông ấy không đến thì sao ?

- Nếu *thế* thì phải hoãn cuộc họp. (thay cho Đề)

c. - Tôi có mặt rất đúng giờ.

c. - Tôi *cũng thế*. (thay cho Thuyết)

d. - Tôi không đến họp được vì cháu nó ốm.

- Nếu vì *vậy* thì lí do là chính đáng. (thay cho Trạng ngữ)

e. - Tôi nghĩ là cuộc họp không đi đến đâu.

- Tôi cũng nghĩ *thế*. (thay cho Bổ ngữ)

Các ngữ hỏi chỉ gồm các ngữ vị từ và ngữ danh từ được xác định bằng một đại từ xác định và có thể được bổ nghĩa bằng bổ ngữ hoặc



định ngữ miêu tả. Ngữ danh từ hồi chỉ thay thế được cho một ngữ danh từ, một ngữ vị từ hay cả một câu trước.

Có điều cần chú ý là phần trung tâm của các ngữ hồi chỉ này bao giờ cũng có một nghĩa nếu không phải là đồng nhất thì khái quát hơn nghĩa của phần trung tâm của ngữ được thay thế. Các trung tâm hồi chỉ này có thể là :

- Vị từ có nghĩa khái quát : làm, xử sự, giải quyết, tính toán, hành động, thực hiện, ...

- Danh từ có nghĩa khái quát : cái, điều, sự, việc, vụ, tình trạng, thái độ, phẩm chất, ...

(184) a. Bà ấy đánh con dữ quá. *Làm như thế* không có tác dụng giáo dục.

b. Tôi đã xin lỗi, lại bồi thường đầy đủ nữa. *Xử sự như vậy* là được chứ gì ?

c. Khi người ta tuổi tác càng cao thì sức khỏe càng thấp. *Điều đó* không có gì lạ.

d. Anh đạp thế nào cũng không nổ máy. *Tình trạng này* chưa bao giờ xảy ra đối với chiếc xe Cub của anh.

e. Con chó run rẩy bước vào. *Con vật đáng thương ấy* ướt như chuột lột.

g. Hấn đã lấy máy của Xưởng về nhà dùng. *Hấn tưởng cái hành động sai trái này* không bị ai phát hiện.

## II. Hồi chỉ Ø (zêrô) : tỉnh lược

Tỉnh lược là bỏ đi một thành phần chức năng trong câu. Nguyên tắc của tỉnh lược là không được làm phương hại đến sự trọn vẹn của thông báo, sự chính xác của các sở chỉ. Tác dụng của tỉnh lược có thể là tiết kiệm lời, là tránh lặp lại gây nặng nề, nhưng tác dụng chủ yếu của nó là thực hiện sự liên kết tạo mạch lạc cho câu và tổ hợp câu.

Khi Đề, nhất là Chủ đề của câu chưa thay đổi trong các câu tiếp theo, nó rất dễ bị tỉnh lược. Khi tỉnh lược được nghĩa là khi người nghe (đọc) tự phục hồi được các sở chỉ đã bị tỉnh lược. Vì vậy, tỉnh lược cũng được xem là hồi chỉ - hồi chỉ zêrô (Ø).

Trước hết là hiện tượng tỉnh lược phần Đề trong đối thoại :

- (185) a. Thì tôi có nói gì đâu ?  
 b. Thì thôi vậy !  
 c. Thì trả hơn lên !  
 d. Là tôi phỏng đoán thế.

Những câu trên chắc chắn không phải là những câu mở đầu một đối thoại. Sự tỉnh lược Để làm cho những câu ấy liên kết chặt chẽ với câu phía trước. (Xem trang 79).

Câu một phần với Để được tỉnh lược trong đối thoại, trong văn bản cũng là những ví dụ rõ ràng về tính liên kết văn bản của tỉnh lược. Nếu ta có một Chủ Để chung cho cả văn bản thì sự tỉnh lược Chủ Để được thực hiện gần như thường xuyên, như trong “Truyện Kiều” chẳng hạn, Chủ Để “Thúy Kiều” rất hay vắng mặt :

- (186) a. Rằng : “Sao trong tiết thanh minh  
 Mà đây hương khói vắng tanh thế mà ?”  
 b. Lầm rầm khăn vải nhỏ to  
 Sụp ngổi vài gập trước mỗ bước ra.  
 Một vùng cỏ ấy bóng tà  
 Gió hiu hiu thổi một và bông lau.  
 Rút trâm sẵn giắt mái đầu  
 Vạch da cây vịnh bốn câu ba vắn.  
 Lại càng mê mẩn tâm thần  
 Lại càng đứng lặng tẩn ngần chẳng ra.  
 Lại càng ủ dột nét hoa ...

Những ngữ danh từ không có cương vị Chủ Để cũng được tỉnh lược theo yêu cầu của sự liên kết. Các ngữ danh từ chỉ người hay động vật tương đối ít được tỉnh lược hơn các ngữ danh từ chỉ vật vô tri.

- (187) a. *Căn buồng*, đã bỏ không. Viên thám tử bước vào Ø<sub>i</sub>.  
 b. Cái li<sub>i</sub>, lăn đến cạnh bàn thì rơi xuống. Nam vội giơ hai tay ra đỡ lấy Ø<sub>i</sub>.  
 c. Nước mưa<sub>i</sub>, từ mái tranh nhỏ xuống từng giọt. Bé ngửa bàn tay ra hứng Ø<sub>i</sub>.  
 d. Con chó<sub>i</sub> này bướng lắm. Dạy Ø<sub>i</sub> / nó chỉ phí công.  
 e. Em bé nhất định không chịu theo tôi. Mẹ em/nó đã dặn em / nó / Ø<sub>i</sub>, không được theo người lạ.

Trong các câu trên, xóa bỏ sự tỉnh lược (nghĩa là dùng danh từ hay đại từ ở chỗ Ø<sub>i</sub>) chỉ thực hiện được bình thường ở các câu (187)e và đ. Câu (187)a, dùng *đấy* vào chỗ Ø<sub>i</sub>, nghe gương gạo. Các câu (187)b, c dùng nó vào chỗ Ø<sub>i</sub>, thì không nghe được. Sự tỉnh lược ở câu (187)b, câu (187)c là bắt buộc, như một quy tắc liên kết câu.

Cần chú ý là các ngữ danh từ không có sở chỉ thì không được hỏi chỉ, kể cả hỏi chỉ Ø<sub>i</sub>.

(188) a. Nam sẽ lấy vợ. Anh sẽ rất cứng vợ. Vợ anh muốn gì anh cũng chiều. Vợ anh không lo cơm nước được cho anh cũng chẳng sao.

b. Nam sẽ lấy vợ. \*Anh sẽ rất cứng cô ta. \*Cô ta muốn gì anh cũng chiều. \*Cô ta không lo cơm nước được cho anh cũng chẳng sao.

c. Nam sẽ lấy vợ. \*Anh sẽ rất cứng Ø<sub>i</sub>. \*Ø<sub>i</sub> muốn gì anh cũng chiều. \*Ø<sub>i</sub> không lo cơm nước được cho anh cũng chẳng sao.

Vợ trong *Nam sẽ lấy vợ* không có sở chỉ. Do đó, hỏi chỉ bằng *cô ta* hay bằng Ø<sub>i</sub> đều không thể chấp nhận được. Phải diễn đạt như tổ hợp câu (188)a, không có hỏi chỉ và tỉnh lược vợ.

### III. Từ ngữ khứ chỉ

Khứ chỉ là chỉ điều sắp nói. Trong tiếng Việt, không có từ chuyên khứ chỉ. Các ngữ khứ chỉ thường được dùng là : *sau đây, dưới đây, tiếp theo đây*.

Những từ *đây* trong các ngữ trên vốn là đại từ trực chỉ. Nó được dùng để đánh dấu cái mốc không gian và thời gian ngay lúc nói đến *đây*.

(189) a. Những điều tôi trình bày *sau đây*, tôi cam đoan là sự thật.

b. Những dòng *dưới đây* là sao chụp từ bản thảo viết tay của nhà thơ.

c. *Tiếp theo đây* là ý kiến phát biểu của Đại biểu Công đoàn.

Những ngữ hỏi chỉ này được xác định bằng đại từ *này*, tùy theo ngữ cảnh có thể hỏi chỉ hay khứ chỉ.

(190) a. Chuyện này nghiêm trọng *đây*. Bây giờ giải quyết ra làm sao ?

b. Chuyện này nghiêm trọng *đây*. Các đồng chí hãy bình tĩnh nghe tôi trình bày *đầu đuôi* sự việc.

Câu đầu trong (190)a là hồi chỉ. Câu đầu trong (190)b là khứ chỉ.

Tác dụng liên kết của các ngữ khứ chỉ là báo trước sự xuất hiện bắt buộc của ít nhất là một câu sau. Trừ một số ít ngữ hay dùng để khứ chỉ, còn thường thì phải căn cứ vào ngữ cảnh để thấy tính khứ chỉ của những ngữ mang chức năng liên kết ấy.

#### IV. Liên từ và Đề tình thái

Liên từ là những từ công cụ ngữ pháp có chức năng liên kết hai yếu tố đẳng lập trong câu. Các liên từ như *và, còn, nhưng, nên, hay, hoặc ...* là những liên từ liên kết các yếu tố đẳng lập trong câu, cũng được dùng để liên kết ở cấp câu.

(191) a. Mới đầu cái trò chơi ấy cũng hay hay. *Nhưng* chỉ một lúc là chúng chán.

b. ...nếu hấn không về thì cũng thế. *Nhưng* mà hấn đã về, hấn lại làm chủ cái lều và ba sào vườn ông cha để lại. *Và* làm chủ cái lều và ba sào vườn ông cha để lại, hấn tưởng có quyền chẳng làm gì mà chỉ uống rượu ăn cơm. *Và* uống, ăn rồi, nói cười sặc sụa.

Có những liên từ dùng để liên kết hai vế câu trong một câu ghép hoặc hai câu ; *song le, thành thử, vả lại, thảo nào, tuy nhiên...* Khi làm nhiệm vụ liên kết ở vị trí ngay đầu câu, các liên từ, dù không chứa đựng một yếu tố hồi chỉ nào trên bề mặt, cũng vẫn cho ta thấy rằng câu ấy bắt buộc phải có quan hệ với câu trước. Quan hệ ấy có thể là hệ quả, là bổ sung, là tương phản, là nhượng bộ,...

(192) a. Tôi không muốn đi. *Vả lại*, cũng đã muộn rồi.

b. Bà cụ cứ bắt phải kiêng cử cẩn thận. *Thảo nào* (hèn chi) chị ấy xanh như tàu lá.

b. Vấn đề đã có thể kết luận được. *Tuy nhiên*, chúng tôi cũng muốn nói rõ thêm vài điểm.

d. Ta hãy cứ làm hết sức mình. *Còn thì* công việc đến đâu, ta sẽ lại tính tiếp.

Một tổ hợp gồm một đại từ hồi chỉ kết hợp với một giới từ ở phía trước, một liên từ ở phía sau, ... như *tuy vậy, do đó, vì thế, thế mà, thế*

nhưng, thế rồi, từ đây, ... thường cũng hay làm nhiệm vụ liên kết câu như liên từ ở đầu câu. Nếu ngại phân tích cấu trúc ngữ pháp của những tổ hợp ấy, ngữ pháp nhà trường (hiện nay) có thể gọi chúng là "thành phần chuyển tiếp" chứ không nên coi chúng là liên từ, vì từng từ trong các tổ hợp ấy vẫn còn nguyên ý nghĩa và chức năng của nó trong câu.

Các Đề tình thái (Siêu Đề), do vị trí đầu câu, cũng có tác dụng như những liên từ, như những yếu tố liên kết câu. Những câu mở đầu bằng Đề tình thái như *thật ra, lẽ ra, không khéo, có điều, khôn nổi, được cái, rồi cuộc, chẳng qua, miễn...*khó có thể là câu mở đầu một đối thoại hay là câu đầu tiên của một văn bản.

(193) a. Tôi đã cố gắng hết sức. *Có điều là* sức tôi có hạn, tôi không làm được bằng anh em.

b. Ông cụ đã cảm khẫu rồi. *Không khéo thì* hỏng ngay đêm nay mất.

c. Nó làm đúng hết bài Tiếng Việt, nhưng lại lạc đề bài Tập làm văn. *May lắm là* được sáu điểm.

d. Anh ta đến xin lỗi mình rồi, lại có ít quà làm lành nữa. *Xem ra thì* cũng biết điều.

### V. Một số từ ngữ hàm nghĩa so sánh

Có một số từ ngữ do hàm nghĩa so sánh mà trở thành một yếu tố liên kết câu. Ý nghĩa so sánh đòi hỏi phải có một câu phía trước diễn đạt một sự tình được so sánh : *cũng, càng, khác, tiếp tục, ...*

Với *cũng*, người nghe chờ đợi một thông báo giống, hay ít nhất cũng gần giống với thông báo trước trong phần Thuyết. Sự sai biệt chỉ chấp thuận được khi nó chưa trở thành khác biệt.

(194) a. Cô ấy thích màu hồng. Tôi *cũng* thế.

b. Cơm ngon miệng, nó ăn liền ba bát. Tôi *cũng* làm một mạch bốn bát.

c. Chị ta ăn nói rất khéo. Anh chồng xử sự *cũng* rất khôn ngoan.

d. \*Chị ta ăn nói rất khéo. Anh chồng lái xe *cũng* rất giỏi.

Tổ hợp câu (194)d không chấp nhận được vì hai phần Thuyết tuy gần đồng nghĩa ở bổ ngữ nhưng khác biệt nhiều quá ở trung tâm.

Với *càng*, người nghe chờ đợi một thông báo có nội dung giống và ở mức độ cao hơn thông báo trước.

(195) a. Đứa bé khóc. Chị nó dỗ, nó *càng* khóc to hơn.

b. Cái máy trục trục mấy hôm rồi. Sáng nay, anh ấy chữa thế nào mà nó lại *càng* hỏng hơn và không chạy nữa.

Hai từ *khác* và *tiếp tục* hay bị dùng sai, làm mất mạch lạc trong những tổ hợp câu như sau :

(196) a. \* Lui tới chợ Đồng Xuân phần nhiều là nhân dân lao động, cán bộ, quân nhân. Nhưng cũng có cả những phần tử xấu *khác* len vào.

b. \* Các bạn vừa nghe giáo sư Trần Văn Khê trình bày về bản sắc của dân ca Việt Nam. Sau đây, xin mời các bạn nghe *tiếp* bản "Lí ngựa ô" do ban nhạc "Quê hương" trình bày.

Với (196)a, người nghe ắt phải suy ra rằng "nhân dân lao động, cán bộ, quân nhân" cũng là "phần tử xấu" (!)

*Tiếp (tục)* là duy trì hay làm việc giống như việc vừa làm, không để đứt đoạn hay bỏ dở. Nếu giáo sư đã thuyết trình xong thì việc nghe bản nhạc "Lí ngựa ô" là một việc khác, *tiếp theo* chứ không *tiếp tục* việc trước.

Tổ hợp câu (196)a cần bỏ từ *khác*. Tổ hợp câu (196)b cần bỏ *tiếp* hoặc sửa thành : ... mời các bạn nghe *tiếp* chương trình dân ca với bản "Lí ngựa ô" do ban nhạc *Quê hương* trình bày.

## VI. Từ ngữ gần gũi về nghĩa phạm trù

Mạch lạc một đoạn văn có thể được thực hiện bằng sự góp phần của những từ ngữ gần nhau về nghĩa phạm trù nếu nó được triển khai đúng theo một Chủ Đề.

Ví dụ, nếu Chủ Đề của đoạn văn là Vườn bách thú thì những từ ngữ như *chuồng, hổ, gấu, voi, khỉ,...* có thể góp phần vào mạch lạc của đoạn văn.

Chúng ta nói "có thể góp phần..." vì đó hoàn toàn không phải là một quy tắc ngữ pháp, cũng không hề là một quy tắc tạo văn bản. Tạo được mạch lạc hay không, không phải do từ nào đã được dùng mà là do các từ được dùng như thế nào. Chẳng hạn, *hổ* và *thú* rõ ràng là gần nhau

về nghĩa phạm trù, song ta có thể có các tổ hợp câu khác nhau như sau :

(197) a. Trong chuồng *thú*, con *hổ* ngồi trầm ngâm như đang nhớ rừng.

b. \* Con *thú* ngồi trầm ngâm trong chuồng. Con *hổ* ấy đang nhớ rừng.

c. ? Trong chuồng *hổ*, con *thú* ngồi trầm ngâm như đang nhớ rừng.

d. Con *hổ* ngồi trầm ngâm trong chuồng. Con *thú* ấy đang nhớ rừng.

Trong các tổ hợp câu (197), chỉ có các tổ hợp (197)a và d là đúng ngữ pháp, đúng phép liên kết nên giữ được mạch lạc. Sở dĩ câu (197)d thứ hai đúng vì Sở chỉ của Đề (*con thú ấy*) đã được diễn đạt bằng một từ trung tâm có nghĩa khái quát hơn trung tâm của Đề câu trước (*con hổ*). Đó là quan hệ thượng danh - hạ danh. Mạch lạc của đoạn văn chỉ duy trì được khi thượng danh được đặt ở câu sau như một yếu tố hồi chỉ.

Tổ hợp (197)b không chấp nhận được vì nó vi phạm quy tắc liên kết thượng danh - hạ danh nói trên.

Trong các tổ hợp (197)a và c, *thú* và *hổ* trong *chuồng thú* và *chuồng hổ* không có sở chỉ nên không phải áp dụng quy tắc thượng danh - hạ danh. Có điều là, ở (197)c, *con thú* ngồi trầm ngâm kia chưa chắc đã là con *hổ*, tuy nó đang ở trong chuồng *hổ*. Nếu muốn người nghe biết *con thú* ấy là con *hổ* thì phải thêm cho nó những định ngữ miêu tả cần thiết. Ví dụ :

(198) Trong chuồng *hổ*, con thú “chúa tể của muôn loài” kia ngồi trầm ngâm như đang nhớ rừng.

## NGHĨA CỦA CÂU

Câu thực hiện chức năng công cụ tư duy, công cụ giao tiếp thông qua nghĩa của nó. Nghĩa của câu không đơn giản là một phép cộng nghĩa của các từ ngữ trong câu. Nghĩa của câu là một cấu trúc có nhiều tầng. Các tầng nghĩa trong câu phối hợp với nhau tạo ra cái nghĩa hành chức của câu. Người nói muốn người nghe phải nhận ra cái nghĩa hành chức ấy và được như vậy thì mới là hiểu nhau. Ví dụ : mười một giờ trưa rồi, cơm nước chưa làm được gì cả mà khách vẫn chưa về, chủ nhà làm như chột nhận ra điều gì, hỏi :

(199) a. - Chết chưa, mấy giờ rồi anh ?

b. - Đồng hồ tôi mới mười một giờ - Ông khách trả lời - Tôi xin nói tiếp chị nghe về chuyện này, dài dòng rắc rối lắm ...

Rõ ràng là trong đối thoại trên, ông khách không hiểu chủ nhà nói cái gì, muốn diễn đạt ý gì. Chẳng lẽ lại phải cứ nói thẳng ra : "Trưa rồi, ông làm ơn về đi cho tôi còn làm cơm làm nước..."!

(200) a. - Tôi thấy thầy Trình thật là giỏi : đàn được, hát được, lao động vệ sinh trường lớp rất gương mẫu, lại có nghề phụ, kinh tế gia đình vững vàng, đi họp không sót buổi nào... Tôi đề nghị bầu thầy Trình là giáo viên giỏi.

b. Đã bấy lâu nay bác tới nhà.

Trẻ thời đi vắng, chợ thời xa.

Thầy Trình không biết có hiểu ra cái thâm ý của người đề nghị bầu mình là giáo viên giỏi không ? Còn ông khách đến chơi nhà cụ Nguyễn Khuyến thì không khó khăn gì lắm trong việc nhận ra cái ý cụ muốn nói : "Tôi không đi chợ mua thức nhắm về đãi ông được".

Nghĩa của câu có thể thấy trên bề mặt của nó, nhưng nhiều khi chỉ thấy được trong bề sâu của nó. Cái nghĩa hành chức của câu nhiều khi lại nằm trong cái bề sâu ấy. Nhưng dù là ở trên bề mặt (hiển ngôn) hay trong bề sâu (hàm ngôn), nghĩa câu chỉ có thể là nghĩa hành chức khi câu có sở chỉ.



## A. NGHĨA VÀ SỞ CHỈ

Khi cụ Nguyễn Khuyến nói, “Trẻ thời đi vắng, chợ thời xa” thì khách hiểu ngay được là cụ chủ nhà không có ai ở nhà để sai đi chợ, mà cụ thì không đi nổi. Sở dĩ thế là vì khách không những hiểu nghĩa của câu mà còn nắm được sở chỉ của nó nữa. Khách hiểu *Trẻ* ở đây là cụ bà, *chợ* đây là cái chợ xã chợ huyện gì đó mà nhà cụ vẫn thường đi. Khách nắm được sở chỉ của hai từ này, từ đó hiểu được cái nghĩa hành chức của câu, tức cái nghĩa trong cách dùng câu ấy - cái sở chỉ của nó.

Muốn xác định sở chỉ của câu phải hiểu sở chỉ của các thành phần tạo câu và tình huống nói ra câu đó. Tách ra khỏi câu, từ ngữ vẫn có nghĩa nhưng không có sở chỉ.

Nghĩa của từ thường được hiểu từ hai mặt : sở biểu và sở thị. *Sở biểu* bao gồm những nét đặc trưng của sự vật, nó phản ánh nội hàm của khái niệm. *Sở thị* phản ánh biểu tượng chung của sự vật, nó phản ánh ngoại diên của khái niệm, tức biểu thị một chủng loại sự vật. Sở biểu và sở thị đều là trừu tượng, là khái quát trong nhận thức về nghĩa.

Sở thị là biểu tượng chung của một chủng loại sự vật, nó là một mặt của nghĩa. Còn *sở chỉ* là một sự vật cụ thể hay một tập hợp xác định gồm những đối tượng cụ thể. Việc xác định sở chỉ của một từ ngữ không thuộc bình diện nghĩa mà thuộc bình diện dụng pháp. Nó là mối liên hệ giữa từ ngữ và thế giới hiện thực.

Khi một giáo viên dạy tiếng Việt cho người nước ngoài cầm một cái bút, giơ lên và giảng : “Đây là cái bút.” thì học sinh vẫn chưa hiểu *bút* là cái gì (tức chưa hiểu sở biểu của *bút*), cũng chưa hiểu được còn cái gì khác cũng có thể gọi là *bút* không (tức chưa biết sở thị của *bút*) nhưng họ hiểu chắc chắn là cái mà thầy đang cầm giơ lên ấy gọi là cái *bút*. Cái ấy là *một sở chỉ* của từ *bút*. Thấy lần lượt cầm giơ lên một cái bút mực, một cái bút máy, một cái bút bi, một cái bút lông, một cái bút chì và lần nào thầy cũng chỉ nói câu : *Đây là cái bút*. Từ tất cả những sở chỉ cụ thể ấy, người học sinh (người Anh hay người Pháp chẳng hạn) mới khái quát lên để nắm được sở biểu của từ *bút* và cố gắng trừu tượng hóa các cây bút cụ

thể mà thấy vừa giơ ra kia để có được một biểu tượng chung nhất của *bút*, tức sở thị của nó. Và họ nhận ra một cách thú vị rằng trong tiếng nước họ, không có từ nào tương đương từ *bút* của tiếng Việt, mặc dù họ hoàn toàn có thể dùng từ ngữ của họ để chỉ từng cái bút cụ thể kia. Một danh từ riêng, một đại từ xác định có thể được “giảng nghĩa” (“Nguyễn Du là một nhà thơ lớn...”, “Tôi là đại từ ngôi thứ nhất...”) nhưng thật ra như thế không phải là giảng nghĩa vì danh từ riêng và đại từ xác định không có nghĩa, chỉ có sở chỉ. “Giảng nghĩa” các từ ấy thật ra chỉ là cố gắng xác định cái sở chỉ của chúng. Đại từ không xác định cũng không có nghĩa, nó chỉ có một sở chỉ trống, khi dùng để hỏi tức là yêu cầu xác định cái sở chỉ trống ấy, và khi dùng để “phiếm chỉ” thì thật ra nó vẫn có sở chỉ rất rõ, không “phiếm” chút nào.

(201) a. Ai đi đâu đấy hỏi ai

Để ai gói chiếc đệm dài năm canh ?

b. Ở đâu và bao giờ, ai cũng có thể đòi hỏi quyền được sống của mình.

Trong câu (201)a, ai tất nhiên phải có sở chỉ rõ ràng lắm, không thể vu vơ trong câu trách móc đáng yêu ấy. Trong câu (201)b, các đại từ không xác định này có nghĩa là “tất cả” : ở mọi nơi, mọi lúc, mọi người đều có thể ...

Danh từ riêng có thể hoàn toàn vô nghĩa như Bo, Tũn, Sêu, cũng có thể được đặt ra bằng những từ ngữ có nghĩa như Lũng Vài (lũng trâu), Phja Bjoóc (núi hoa), Hồng Hà (sông đỏ), Trường Sơn (núi dài),... nhưng những tên riêng ấy đều không có các nghĩa ấy trong cách dùng bình thường của chúng. Vì vậy, nói “Sông Hồng Hà” không phải là nói lặp (hà=sông) và cũng không ai gọi “núi Trường” cả. Bố mẹ đặt tên con là Dũng, là Hiếu tức là mong cho con được như vậy thôi chứ thằng Dũng có thể nhất như thổ đế và thằng Hiếu thì chẳng có hiếu chút nào. Người ta chỉ gán nghĩa cho danh từ riêng để chơi chữ :

(202) a. Túc Vinh mà để ta mang nhục.

b. Chợ Cô Sầu chẳng có ai sầu.

hoặc để biến chúng thành danh từ chung bằng một biện pháp ẩn dụ tu từ :

(203) Những hồn Trần Phú vô danh...

Từ chỗ không có sở biểu, sở thị, chỉ có sở chỉ, danh từ riêng trong câu (203) mất sở chỉ để lại có sở biểu, sở thị - tức là lại có nghĩa - vì đã bị chuyển thành danh từ chung mang những nét nghĩa vốn là phẩm chất của người mang tên riêng ấy.

Việc không được lẫn lộn nghĩa và sở chỉ liên quan đến việc không được lẫn lộn hai hiện tượng : đồng nghĩa và đồng sở chỉ. Sao Hôm và Sao Mai là hai danh từ riêng đồng sở chỉ. Chị Dậu, mẹ thằng Dần, mẹ cái Tí, vợ anh Dậu,... các ngữ ấy đồng sở chỉ nhưng không đồng nghĩa. Các câu *A đi trước B* và *B đi sau A* có thể cũng đồng sở chỉ nhưng không đồng nghĩa. (Xem trang 23). Nghĩa của những từ ngữ đồng sở chỉ phản ánh những cách nhìn một sự vật từ những góc độ khác nhau. Nghĩa của các câu đồng sở chỉ là những cách nhận định sự tình từ những góc độ khác nhau. Việc chọn một trong các cách diễn đạt đồng sở chỉ ấy liên quan đến thái độ của người nói, mạch lạc của các câu trong ngôn cảnh.

- (204) a. Cắm ơn.  
b. Cắm ơn bác.  
c. Cháu cắm ơn bác.  
d. Cháu cắm ơn bác ạ.

Các câu (204) có cùng sở chỉ, nhưng cách diễn đạt của câu (204)d là lễ phép nhất.

- (205) a. Cuốn *Chí Phèo* ở dưới chông tạp chí.  
b. Dưới chông tạp chí có cuốn *Chí Phèo*.  
c. Chông tạp chí ở trên cuốn *Chí Phèo*.

Các câu (205) cũng đồng sở chỉ, nhưng nếu trả lời câu hỏi *Cuốn Chí Phèo ở đâu ?* thì chỉ có câu (205)a là giữ được mạch lạc của đối thoại, các câu (205)b, c đều lạc đề.

## B. CẤU TRÚC THÔNG BÁO

Khi cấu trúc nghĩa của câu khiến người nghe nắm được sở chỉ của nó thì câu bắt đầu thực hiện được chức năng giao tiếp. Cái nghĩa hành chức của câu chính là nội dung thông báo của nó.

Khi đặt ra một câu hỏi *Có chuyện gì thế ?*, người hỏi chờ đợi câu

trả lời là một thông báo mà toàn bộ cấu trúc của nó là điều cần biết, là mới đối với người tiếp nhận. Đó là một *thông báo gộp*. Khi không phải là một thông báo gộp, thì cấu trúc của thông báo gồm hai phần: thông tin cũ và thông tin mới (*cái cũ và cái mới*).

Cái cũ của thông báo thường được tổ chức trong phần Đề và cái mới, trong phần Thuyết của câu :

(206) a. Tao để cái Nhân là vào năm Mão.

b. Để vào năm Mão là cái Nhân chứ !

Tuy không nằm trong cái ngôn cảnh của hai câu nói trên, nhưng ta cũng có thể biết người nói đã tổ chức *cái mới* vào trong phần Thuyết của hai câu.

Câu (206)a có thể là để trả lời câu hỏi *Mẹ ơi, mẹ để cái Nhân vào năm Tị phải không ?* Câu (206)b có thể là để trả lời câu hỏi *Mẹ ơi, năm Mão là mẹ để thằng Nhã phải không ?*

Cấu trúc Đề - Thuyết của ngữ pháp thường trùng hợp với cấu trúc cái cũ - cái mới của thông báo. Nhưng không phải bao giờ cũng vậy. Cái mới có khi chiếm cả câu (thông báo gộp). Cái mới có khi chỉ là một định ngữ, một bổ ngữ trong phần đề hoặc trong phần Thuyết :

(207) a. Cái xe màu đỏ ấy mới là xe của tôi.

b. Xe của tôi là cái màu đỏ ấy (ì).

c. Ăn nhiều quá thì mới sinh bệnh chứ !

d. Sinh bệnh đâu phải tại ăn, mà là tại ăn nhiều quá đấy chứ!

Thông tin mới hoặc cái phần quan trọng nhất trong thông tin mới (gọi là *tiêu điểm* của thông báo) có thể được làm nổi bật lên bằng trọng âm cường điệu (tức sự nhấn mạnh giọng nói hay sự trình bày khác thường: in nghiêng, in đậm, gạch dưới,... trong chữ viết). Tiêu điểm của thông báo có thể nằm ở bất cứ chỗ nào mà người nói muốn nhấn mạnh trong câu bằng trọng âm cường điệu hoặc bằng một thể tương phản.

(208) a. Tổ đã nói rồi : đây là bài thi viết, hệ số 3, cậu mà được 4 thì khó gỡ lắm.

b. Ai chứ nó thì không tin được !

c. c<sub>1</sub>. Ông ấy thuốc không hút, rượu không uống. c<sub>2</sub>. Còn tôi thì ngược lại.

d. Kim khánh còn chẳng ăn ai

Nữa là mảnh chĩnh nằm ngoài bụi tre.

Trong câu (208)a, các từ *viết*, 3, 4 được nhấn mạnh bằng trọng âm cường điệu, trong đó ngầm một sự đối chiếu với những từ khác có thể thay thế nó ở cùng vị trí ấy trong câu (tức trên trục đối vị) : *viết* chữ không phải *ván đập*; 3 chữ không phải 2, 1; 4 chữ không phải 5 trở lên.

Trong các câu (208)b, c<sub>1</sub> và d cái thế đối chiếu ấy không phải hiểu ngầm trên trục đối vị (trục dọc) mà trở thành một thế tương phản trái trên trục kết hợp (trục ngang) ngay trong câu. Ở câu c<sub>2</sub>, cái thế tương phản ấy nằm trong ngữ cảnh (đối chiếu với *ông ấy* ở câu c<sub>1</sub> liền trước) và được liên từ *còn* đánh dấu.

### C. HIỂN NGÔN VÀ HÀM NGÔN

Như ở đầu chương này đã nói, một thông báo có thể được tiếp nhận ngay ở cái nghĩa bề mặt của nó, chỉ cần một ngữ cảnh đủ để nắm được những sở chỉ cần biết trong câu. Không có một ý lắt léo, một thâm ý nào ẩn náu trong câu. Đó là một câu chỉ có "nghĩa nguyên văn", một câu chỉ có *hiển ngôn*.

(209) a. Gà của ông Tư chết mất hai con.

b. Cuốn "Đường về" của Quyển sắp được dịch ra tiếng Anh đấy nhé !

Hai câu (209) thông báo hai tin, được hiểu ngay khi nắm được nghĩa hiển ngôn - *hiển nghĩa*. Nhưng hai thông báo đó chỉ có giá trị với điều kiện tiền đề như sau :

Đối với câu (209)a : Ông Tư có nuôi gà.

Đối với câu (209)b : Quyển có viết cuốn "Đường về".

Người nghe tiếp nhận hai thông báo (209) với điều kiện giả định là tiền đề của hai câu là có thật, là đúng. Những tiền đề được giả định là đúng trong hiển ngôn gọi là *tiền giả định* của câu. Câu chỉ có nghĩa đúng hay sai khi tiền giả định là đúng. Câu sẽ vô nghĩa, vô giá trị, không làm

được gì trong chức năng giao tiếp khi tiền giả định của nó là không có thật, là sai.

Nếu người nghe các thông báo ở câu (209) sẽ hỏi lại :

- Ông Tư cổ nuôi gà à ?

- Quyển có viết cuốn "Đường về" ư ?

thì tức là họ kiểm tra lại tiền giả định của câu (mà có thể họ chưa biết). Tiền giả định được khẳng định trước đã, rồi mới kiểm tra tiếp đến tính đúng, sai của thông báo. Khâu kiểm tra tiền giả định này có thể không mất thì giờ vì người nghe đã biết rồi. Nếu không biết thì phải giả định là biết, là đúng thì mới tiếp tục nhận thông báo được.

Tiền giả định không có giá trị thông báo, không thuộc nội dung của hiển nghĩa nhưng nó là điều kiện tiền quyết để hiển nghĩa của câu có thể đúng hay sai. Nếu bị vu oan một điều gì với một tiền giả định nguy tạo thì phải bác bỏ ngay cái tiền giả định nguy tạo ấy chứ không được loay hoay bác bỏ cái hiển nghĩa của câu.

(210) Anh đã tiêu hết bao nhiêu trong số tiền anh lấy của ông Ba sau khi giết ông ấy ?

Phần chính của hiển nghĩa của câu là "Anh đã tiêu hết bao nhiêu..." Nếu là bị vu oan tội giết người cướp của thì phải bác bỏ những yếu tố trong câu mà người nói đã đẩy lùi vào hậu cảnh làm thành tiền giả định:

- Anh đã giết ông Ba.

- Anh đã lấy tiền của ông Ba.

Tiền giả định này được bác bỏ rồi, hiển nghĩa của câu không còn giá trị gì nữa. Nếu trả lời :

- Tôi không tiêu tiền của ông Ba.

thì, dù đúng là như vậy (tức là phần chính của hiển nghĩa sai), tiền giả định vẫn mặc nhiên được coi là đúng, tội oan thành tội thật !

Ngoài hiển ngôn (với tiền giả định và hiển nghĩa), trong câu còn có hàm ngôn là những ý nghĩa không được biểu đạt trực tiếp qua nguyên văn mà phải suy ra từ quan hệ giữa các nghĩa trong cấu trúc và từ ngôn cảnh nguyên văn. Nếu ý suy ra vẫn còn diễn đạt được bằng ít nhiều chữ nghĩa trong nguyên văn thì đó là hàm nghĩa. Nếu ý suy ra chỉ có thể thấy trong

ngôn cảnh, thì người nghe rất có thể không nhận ra, nhưng nếu nhận ra mà phản ứng chống lại thì người nói hoàn toàn có thể chối rằng mình không hề nói như thế. Cái ý ẩn kín đằng sau nguyên văn, không hề được diễn ra bằng lời ấy gọi là *ẩn ý*.

(211) Nó giải được năm bài thì ba bài đúng.

Câu trên được phân tích nghĩa như sau:

Hiển ngôn  $\left\{ \begin{array}{l} \text{tiền giả định} : \text{nó phải giải nhiều bài.} \\ \text{hiển nghĩa} : \text{nó giải được năm bài (và trong số đó)} \\ \text{thì ba bài đúng.} \end{array} \right.$

Hàm ngôn  $\left\{ \begin{array}{l} \text{hàm nghĩa : còn hai bài kia thì sai} \\ \text{ẩn ý} : \text{trong ngôn cảnh :} \\ \quad \cdot \text{khen đứa bé nếu nó thường kém hơn} \\ \quad \cdot \text{chê đứa bé nếu nó thường khá hơn.} \end{array} \right.$

Những ẩn ý trên chưa chắc đã có trong ý người nói, nhưng điều đó không loại trừ khả năng người nghe cảm thấy có.

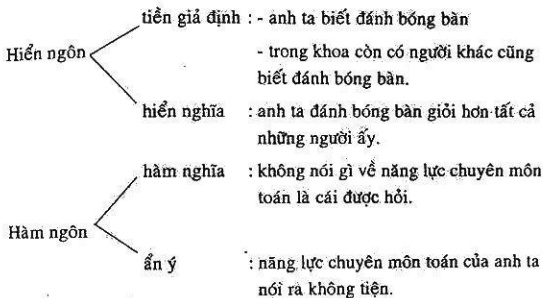
(212) Các danh y đã ra sức điều trị cho ông, thế mà ông vẫn thoát chết.

Hiển ngôn  $\left\{ \begin{array}{l} \text{tiền giả định} : \text{"ông" có bệnh và phải nhờ thầy} \\ \text{thuốc giỏi chữa.} \\ \text{hiển nghĩa} : \text{các danh y đã ra sức điều trị} \\ \text{cho ông. Ông vẫn thoát chết.} \end{array} \right.$

Hàm ngôn  $\left\{ \begin{array}{l} \text{hàm nghĩa} : \text{có điều trái lẽ thường thể hiện qua quan hệ} \\ \text{nghĩa của các ngữ :} \\ \quad \text{Điều trị - thế mà - thoát chết} \\ \quad \text{Lẽ thường phải là 1 trong 2 trường hợp :} \\ \quad \text{điều trị - nên - thoát chết} \\ \quad \text{điều trị - thế mà - vẫn chết} \\ \quad \text{nhất là người điều trị lại là danh y.} \\ \text{ẩn ý} : \text{có cái sai trong tiền giả định. Thực chất là :} \\ \quad \text{"danh y" chưa chắc đã là thầy thuốc giỏi, nhiều} \\ \quad \text{(các) người cùng chữa bệnh chưa chắc đã là hay.} \end{array} \right.$

(213) Anh ta đánh bóng bàn hay nhất khoa.

Đó là câu trả lời về năng lực chuyên môn của một sinh viên toán chẳng hạn. Câu trả lời được phân tích nghĩa như sau :



Phân tích cấu trúc nghĩa của câu (213) thì thấy rất rõ ẩn ý của người nói thể hiện qua dụng ý lạc đề, vi phạm nguyên tắc cộng tác trong hội thoại<sup>(1)</sup>. Nhưng ẩn ý không được diễn đạt ra nên cũng rất dễ chối, vì nhận ra thái độ không bằng lòng của người nghe đối với câu có ẩn ý, ví dụ : Một viên phó thuyền trưởng có thói nát rượu đến nổi một hôm thuyền trưởng phải ghi vào cuốn nhật kí của tàu: "Ngày 12/6. Hôm nay, phó thuyền trưởng lại say rượu". Hôm sau, đến phiên trực của mình, viên phó thuyền trưởng đọc thấy mấy dòng trên, bèn viết vào cuốn nhật kí ấy: "Ngày 13/6. Hôm nay thuyền trưởng không say rượu".

Câu này hoàn toàn đúng sự thật, vì thuyền trưởng không bao giờ uống rượu. Nhưng người đọc phải nghĩ rằng ít nhất là có những hôm khác thuyền trưởng say rượu, vì nếu không thì chẳng ai đi viết câu trên (nhất

(1) Nguyên tắc cộng tác trong hội thoại :

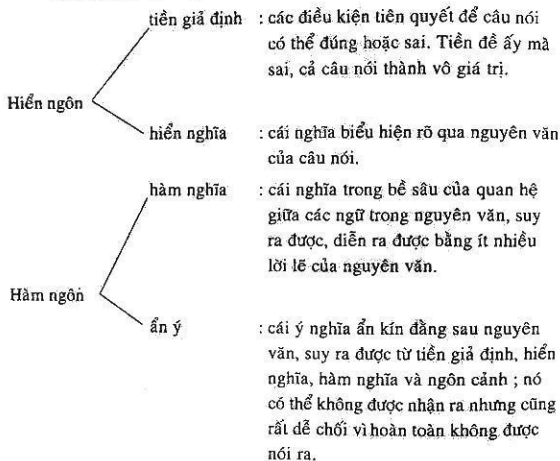
- Nói vào đề (không lạc đề, không lan man)
- Nói hết (không thiếu)
- Nói vừa đủ (không nói thừa)
- Nói rõ ràng (không mập mờ, không tối nghĩa).



là với Khung Đề hôm nay - hạn chế phạm vi hiệu lực của câu lại trong một ngày).

Viên phó thuyền trưởng đã vi phạm quy tắc “nói hết” (nếu nói hết, phải thêm : “cũng như mọi hôm khác”. Nhưng nếu thế thì câu này sẽ hoàn toàn vô nghĩa, và vi phạm quy tắc “không nói thừa”).

Tóm lại, cấu trúc nghĩa của câu là như sau :



## D. PHÂN LOẠI CÂU THEO NGHĨA BIỂU HIỆN

Những sự tình được thông báo, các hiển ngôn, hàm ngôn đều phải trực tiếp hay gián tiếp dựa vào câu mà biểu hiện. Mỗi từ ngữ, mỗi thành phần chức năng trong câu đều có vai trò của nó, nhưng có thể nói hạt nhân của câu là cái *khung ngữ vị từ* gồm có vị từ trung tâm và các tham tố của nó.

Các tham tố của vị từ gồm hai loại :

**1. Diễn tố** là tham tố của vị từ tham gia vào nội dung biểu hiện của khung ngữ vị từ<sup>(1)</sup> như một nhân vật được giả định một cách tất yếu trong nội dung nghĩa của vị từ, mà nếu thiếu đi thì cái sự tình hữu quan không thể được thực hiện, không còn là nó nữa.

Chẳng hạn, một cảnh “chạy” phải có người (hay vật, xe, v.v.) làm cái hành động “chạy” ấy. Trong một sự tình được gọi là “đến” cũng thế, nhưng lại phải có thêm một nơi làm đích. Trong một sự tình được gọi là “cho”, phải có một người cho, một người nhận, và một cái gì đó được đem cho. Nếu thiếu một trong các diễn tố nói trên, không thể có những sự tình được gọi là *chạy*, *đến* hay *cho*. Dù trong câu không nói ra một trong các diễn tố đó (hãy không nói rõ diễn tố nào) thì cũng phải hiểu là các diễn tố đó đều có mặt trong sự tình. Chẳng hạn trong câu :

(214) Đến rồi !

tuy vị từ được dùng một mình (với từ chỉ thể *rồi*), người nghe vẫn hiểu là có một người nào hay một cái gì đó (xe, tàu chẳng hạn) đã đến (hoặc sắp đến) cái chỗ được người nói coi là “ở đây”.

Trong sự tình được diễn đạt bằng câu : *Nam cho em bé cái kẹo*, cái khung ngữ vị từ ấy có thể phân tích như sau :

(215)

Nam	cho	em bé	cái kẹo
Diễn tố 1 : Hành thể	Lõi của sự tình : Hành động	Diễn tố 2 : Tiếp thể	Diễn tố 3 : Đối thể

*Cho* là một vị từ có ba diễn tố. Có vị từ chỉ có hai hoặc có một diễn tố :

(216) a.

Bùn	bắn vào	quần anh
Diễn tố 1 : Động thể	Lõi của sự tình : Quá trình	Diễn tố 2 : Đích

(1) Vị từ là những từ như động từ, tính từ, phụ từ tình thái, từ tượng hình, tượng thanh ...  
Khung ngữ vị từ không phải là ngữ, cũng không phải là câu, ở đây là cái khung nghĩa.

b.

Chúng tôi	rất mừng
Diễn tố : Nghịem thể	Lỗi của sự tình : Trạng thái

c.

Lá	rụng
Diễn tố : Động thể	Lỗi của sự tình Quá trình

**2. Chu tố :** Tham gia vào một sự tình còn có những vai khác (những tham tố khác), không nhất thiết phải có mặt để cho sự tình có thể được gọi tên bằng các vị từ trung tâm. Chẳng hạn như trong một câu phản ánh sự tình "chạy", có thể có những trạng ngữ chỉ nơi chạy, chỉ hướng, chỉ đích, chỉ điểm xuất phát của đường chạy, v.v. nhưng những tham tố này không phải là những yếu tố nhất thiết phải có mặt để sự tình "chạy" có thể thực hiện. Những tham tố đó được gọi là *chu tố*.

Chu tố không có số lượng nhất định như các diễn tố. Các nghĩa chu tố được biểu hiện trong ngữ pháp thông qua các bổ ngữ, trạng ngữ. Nhưng cũng có khi chu tố lại được biểu hiện trong ĐỀ.

- (217) a. Từ xóm bên                      bốc lên                      một cột khói.  
           (Chu tố : Nguồn)            (Quá trình)            (Diễn tố : Động thể)
- b. Lá    rụng    trên thềm.  
           (Diễn tố : Động thể)            (Quá trình)            (Chu tố : Chỗ)
- c. Chìa khóa này                      mở    cửa kho.  
           (Chu tố : Công cụ)            (Hành động)            (Diễn tố : Đối thể)

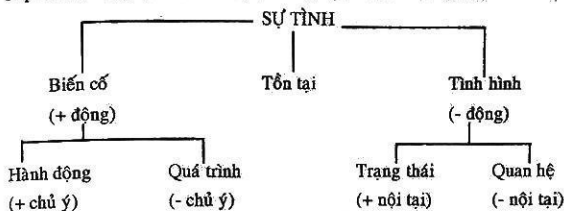
Cần chú ý rằng một vai nghĩa có thể là chu tố đối với vị từ này nhưng lại là diễn tố đối với vị từ khác.

Chẳng hạn điểm xuất phát (nguồn) là chu tố đối với vị từ *chạy* hay vị từ *đến*, nhưng lại là diễn tố đối với vị từ *rời*.

Bổ ngữ hay trạng ngữ chỉ nơi chốn và mục tiêu là chu tố đối với đa số các vị từ hành động, nhưng lại là diễn tố đối với các vị từ hành động *dặt, bày, treo, dút, thọc, vùi, bỏ (vào)*, v.v.

Khung ngữ vị từ, với vị từ trung tâm và các tham tố của nó là cơ sở để nghiên cứu nghĩa của câu, xét ở góc độ cấu trúc nội tại : quan hệ giữa các yếu tố nghĩa tạo câu, các loại câu xét theo nghĩa biểu hiện.

Phân loại câu theo nghĩa biểu hiện (của khung ngữ vị từ) thực chất là phân loại các sự tình. Các sự tình được phân loại như sau (1):



Các biến cố và các tình hình còn có thể chia nhỏ hơn nữa.

### I. Câu tồn tại

Câu tồn tại nhận định rằng có một cái gì ở đâu đó. Vế “ở đâu đó” (tức sự định vị) có trường hợp là bắt buộc, có trường hợp không.

(218) a. Có muối.

b. Còn tiền trong túi.

c. Trên tường treo một bức tranh.

Các câu (218)a và b có sự định vị tùy ý. Câu (218) c có sự định vị bắt buộc.

Câu tồn tại có thể là nhận định có một sự tình. Đó là một cách hiểu những câu như

(219) Có một số tác giả lại nhận định khác. (xem trang 70)

Kiểu câu như (219), ngoài cách phân tích như trên (tồn tại một sự tình) còn ba giải pháp khác :

1. Câu có vế câu tồn tại làm Đề (ở câu này Đề có nghĩa hành thể)
2. Bổ ngữ (là cái tồn tại) của vị từ tồn tại kiêm vai trò Đề của phần Thuyết sau đó.
3. lại nhận định khác làm định ngữ cho một số tác giả.

(1) Phía trước các tiêu chí phân loại có ghi dấu

+ có nghĩa là : có

- có nghĩa là : không



Về các hoạt động chuyển tác, có sự phân biệt giữa các hành động *chuyển thái* hoặc *chuyển vị* : (222) a. *lau bàn* : chuyển thái, làm cho bàn từ bẩn thành sạch; (222)c : *cho em bé cái kẹo* : chuyển vị, làm cho cái kẹo chuyển vị trí sở hữu chủ từ Nam sang em bé) và các hành động *tạo diệt* (*tạo tác* và *hủy diệt*).

Trong các hành động chuyển thái và chuyển vị, hành thể tác động vào một vật đã có sẵn, làm cho nó thay đổi trạng thái hay vị trí. Trong các hành động tạo tác, vật “bị tác động” không hề có trước khi được *đóng, xây, rèn, đúc, chế tạo, làm (ra)*. Ở đây cái “bị tác động” là thứ nguyên liệu dùng để làm ra các vật kia. Trong các hành động hủy diệt, vật “bị tác động” không phải là thay đổi trạng thái, mà không còn tồn tại nữa, hoặc chỉ tồn tại với tính cách nguyên liệu, chứ không còn là những vật có thể gọi bằng cái tên vốn có của nó nữa.

Cũng cần lưu ý một sự phân biệt khá quan trọng giữa hoạt động gây khiến và hoạt động điều khiển vẫn quen gọi chung là gây khiến, hoặc chỉ những hoạt động điều khiển mới được gọi là gây khiến.

Gây khiến là gây ra hậu quả, khiến xảy ra hậu quả. Do đó, bổ ngữ của vị từ gây khiến rất có thể là một tiểu cú : hậu quả là một sự tình :

(223) a. Nam đập cái cốc vỡ tan.

b. Nam đánh cái chuông kêu boong boong.

“Kiểm ngữ” (nếu cho là có) ở những câu như (223) mới thật là điển hình :

Nam đập cái cốc, cái cốc vỡ tan.

Nam đập cái cốc vỡ tan.

Cũng có thể chấp nhận cách phân tích của ngữ pháp nhà trường:

. cái cốc là bổ ngữ 1 (đối tượng)

. vỡ tan là bổ ngữ 2 (kết quả)

Nam đập cái cốc vỡ tan = Nam đập vỡ tan cái cốc.

Nam đánh cái chuông kêu boong boong = Nam đánh kêu boong boong (cả năm) cái chuông (lớn nhỏ).

Câu (223) b không cải biến được với thao tác đổi vị trí hai bổ ngữ chỉ vì lí do nhịp điệu ngữ âm.

Điều khiển (hay sai khiến) khác gây khiến ở chỗ nó mới là mệnh lệnh, còn mệnh lệnh ấy có được đối tượng nhận lệnh thực hiện hay không lại là chuyện khác, nếu cần thì phải tiếp tục miêu tả sau, bằng một câu hay vế câu nữa.

(224) a. Nam sai em đi mua thuốc lá.

b. Nam sai em đi mua thuốc lá, nó ngoan ngoãn đi ngay.

c. Nam sai em đi mua thuốc lá nhưng nó không chịu đi.

Phía sau vị từ sai khiến là hai diễn tố (một chỉ người nhận lệnh và một chỉ nội dung lệnh) chứ không phải là một sự tình - bổ ngữ được<sup>(1)</sup>.

### III. Câu quá trình

Câu quá trình diễn tả một sự tình động (biến cố) trong đó không có chủ thể nào có chủ ý. Có quá trình vô tác và quá trình chuyển tác.

Quá trình vô tác chỉ có một diễn tố hay không có diễn tố.

*Mua* là một quá trình vô tác, không có diễn tố. *Mua rơi, cây đổ, cháy nhà, người chết* là những quá trình có một diễn tố, và vật hay người trải qua cái quá trình ấy, gọi là động thể hay quá thể.

Quá trình tất nhiên có thể có chủ thể, dù là vô tác hay chuyển tác.

Sự chuyển tác của một quá trình khác sự chuyển tác của một hành động ở chỗ diễn tố 1 của quá trình là chủ thể của tác động nhưng lại không có chủ ý, nên không được gọi là hành thể hay tác thể, mà gọi là "lực". Lực là một sức mạnh vô tri, không chủ động.

(225) Gió

mở tung

cửa sổ.

(Diễn tố 1 : lực)

(quá trình)

(Diễn tố 2 : đối thể)

Tuy vị từ được dùng ở đây thường là một vị từ hành động, nhưng nó được xử lí khác với vị từ hành động dùng để chỉ hành động ở chỗ nó không thể được tình thái hóa bằng những vị từ tình thái như *nên, hãy, đừng, chớ* (trừ khi chủ thể được nhân cách hóa như trong thơ, trong chuyện thần tiên, v.v.)

? Gió không nên mở tung cửa sổ.

(1) Ngữ pháp nhà trường hiện nay có lẽ nên sửa lại "động từ gây khiến" thành "động từ sai khiến", còn động từ gây khiến chính danh thì chưa cần gọi tên.





Có những câu rất gần nghĩa với một câu quan hệ nhưng không phải là câu quan hệ. So sánh :

(230) a. Trung úy Dũng là đại đội trưởng của chúng tôi.

b. Trung úy Dũng chỉ huy đại đội chúng tôi.

Câu (230)a là câu quan hệ, còn câu (230)b là câu hành động.

Sau đây là một số ví dụ về câu quan hệ :

(231) a. Chương 1 là chương dài nhất của cuốn sách.

b. Thị xã Tân An cách Thành phố Hồ Chí Minh 50 km.

c. Ông ấy là chủ dãy nhà năm căn phố Hàng Bông.

d. Đây là chỗ họp thích hợp nhất.

e. Người thứ nhất về đích trước người thứ hai một phần mười giây.

g. Chiếc xe khổ của anh vẫn mới hơn xe của tôi.

## CHƯƠNG 5

# PHÂN LOẠI CÂU THEO HÀNH ĐỘNG NGÔN TRUNG

### A. HÀNH ĐỘNG NGÔN TRUNG

Khi nói một câu bình thường (hai phần hoặc một phần - xem chương 2) ta thực hiện một nhận định, tư duy logic xác lập một mệnh đề. Đó là một *hành động mệnh đề*. Đồng thời, ta cũng thực hiện một hành động giao tiếp nhất định. Nội dung của hành động giao tiếp ấy được biểu hiện trong lời nói. Ví dụ : khi nói các câu :

- (232) a. Chiều nay thế nào cũng mưa.  
b. Sao anh lại nữ làm như thế ?  
c. Tôi cần biết ngày anh lên đường.  
d. Cám ơn anh Quang.  
e. Lần sau còn thế nữa thì tôi không để cho anh yên đâu !  
g. Theo ý tôi, cả bài thơ chỉ được câu này và cả câu này chỉ được một chữ ấy.  
h. Tập truyện của anh là một kiệt tác.  
i. Bây giờ thế này vậy : chỗ chênh lệch ta chưa đôi, anh một nửa, tôi một nửa. Thế là đẹp.

Trong mỗi lời nói trên, ta thấy một nội dung hành động. Đó là *hành động ngôn trung* :

- |              |   |                                |   |             |
|--------------|---|--------------------------------|---|-------------|
| a. tiên đoán | ; | b. trách móc                   | ; | c. hỏi      |
| d. cám ơn    | ; | e. đe dọa                      | ; | g. nhận xét |
| h. khen      | ; | i. điều đình, thương lượng,... |   |             |

Nội dung của những câu "đặc biệt" không phản ánh một mệnh đề, như câu than gọi, là một hành động ngôn trung thuần túy (phi mệnh đề).

- (233) a. Ối !  
b. Anh ơi !  
c. Tổ bố mày !

Câu (233)a là một tiếng kêu than ; câu (233)b là một tiếng gọi; câu (233)c là một tiếng chửi. Kêu than, gọi, chửi là những hành động ngôn ngữ trung.

Danh sách các hành động ngôn ngữ có thể kéo dài, rất dài, trong đó tất nhiên không thể sót những hành động ngôn ngữ mà ngữ pháp nhà trường vẫn quen gọi là “mục đích nói (năng)” : kể (trần thuật) hỏi, than, gọi, yêu cầu, sai khiến, ra lệnh,...

Sau đây là một số hành động ngôn ngữ khác :

trình bày	khẳng định	phủ định
miêu tả	mách	phân loại
phân biệt	loan báo	trả lời
giải thích	chứng minh	biện luận
minh họa	phán xử	bênh vực
quyết định	đánh giá	tính toán
chẩn đoán	xác nhận	chỉ thị
cảnh cáo	thanh minh	van nài
thúc giục	khuyến bảo	can ngăn
hứa	hẹn	cam kết
thề	chia buồn	
mắng nhiếc	chê bai	phản đối
chào	chúc	thách
chế giễu	phản bác	v.v.

Phân loại câu theo hành động ngôn ngữ có hai cái khó :

1. Số lượng hành động ngôn ngữ quá lớn. Chỉ có thể xác định một số loại tiêu biểu, có những đặc trưng tiêu biểu, đại diện cho một số nhóm. Ví dụ : trình bày, miêu tả, mách, loan báo,... vào một loại ; thề, hứa, xin lỗi, cảm ơn, chúc, cảnh cáo, thách, tuyên bố,... vào một loại.

2. Một hành động ngôn ngữ, cũng như những hành động khác, có nội dung, mục đích của nó và cũng có hình thức, cách thức thực hiện của nó. Ví dụ : một hành động ra lệnh bằng hình thức hỏi, một hành động than vãn bằng các câu kể lể, xác nhận bằng một lời thề, hỏi bằng những lời van nài... Việc phân loại không tránh khỏi những khoảng giao nhau

giữa các loại.

Sau đây là sự phân loại câu theo hành động ngôn ngữ trung, lấy cách phân loại hình thức truyền thống của ngữ pháp nhà trường làm căn cứ xuất phát, có điều chỉnh và bổ sung ít nhiều cho nhất quán.

## B. CÂU TRẦN THUẬT

Câu trần thuật là loại câu của những hành động ngôn ngữ trung có tính chất nhận định, trình bày. Cấu trúc của câu trần thuật, so với các loại câu khác, phản ánh sát nhất cấu trúc của mệnh đề.

I. Câu trần thuật chính danh là những câu mà giá trị ngôn ngữ trung chỉ là trình bày, nhận định, không yêu cầu trả lời, không yêu cầu thực hiện một hành động nào khác và không bộc lộ tình cảm, cảm xúc.

(234) a. Người ta định giết Mực đã lâu rồi.

b. Mực là con già hơn trong hai con chó của nhà.

c. Cái nhà tranh, mấy cây cau hình như vừa đứng thẳng hơn lên để chào chàng.

d. Du thương hại sai người đem cơm đổ ra vườn. Một lúc sau Mực lại gần.

e. Du thấy lòng nặng nặng.

g. Anh thấy anh hi sinh vô lí, rồi thấy nàng vô lí, rồi muốn hỏi nàng mà đòi lại nhưng ngượng miệng.

h. Họ nhìn chúng tôi chòng chọc, như cố nhớ xem có phải chúng tôi đã có lần rụt rè đến nhà họ xin một chân đánh máy hoặc bán hàng hay không.

Tất cả những câu trên đều có giá trị ngôn ngữ trung là những nhận định, những lời trình bày. Nội dung trình bày có thể là một ý định, một sự so sánh, một cảm giác, một mệnh lệnh, một tâm trạng, một hành động, một suy nghĩ, một thắc mắc,...

Phân biệt các tiểu loại câu trần thuật dựa vào giá trị ngôn ngữ trung của nó thì tốt nhất là theo cách phân loại câu theo nghĩa biểu hiện của khung ngữ vị từ (xem mục D, chương 4).

Cấu trúc câu trần thuật là cấu trúc câu cơ bản. Các loại câu khác có thể dùng nguyên cấu trúc ấy hoặc thêm vào cấu trúc ấy những vị từ tình

thái, những ngữ thái từ để tạo hình thức điển hình cho mình.

- (235) Câu trần thuật : a. Mọi người đứng dậy.  
Câu nghi vấn : b. Mọi người đứng dậy *ư* ?  
Câu cầu khiến : c. Mọi người đứng dậy *đi* !  
: d. Mọi người *hãy* đứng dậy !  
: e. Mọi người đứng dậy !
- (236) Câu trần thuật : a. Cảnh đẹp mà buồn.  
Câu nghi vấn : b. Cảnh đẹp mà buồn *à* ?  
Câu cảm thán : c. Cảnh đẹp mà buồn *làm sao* !  
: d. Cảnh đẹp mà buồn *quá* !  
: e. Cảnh đẹp mà buồn !

Câu cầu khiến (235)e và các câu cảm thán (236)d và e không có hình thức gì khác câu trần thuật. Ngữ cảnh làm cho ta nhận ra nó là trần thuật hay là cầu khiến, cảm thán. Người ta thường miêu tả sự tham gia của ngữ điệu vào sự phân biệt này. Thậm chí, cho cả sự phân biệt trần thuật và nghi vấn nữa :

(237) . Mọi người đứng dậy ?

. Cảnh đẹp mà buồn ?

Sự thật là cả ngữ cảnh chứ không phải chỉ có ngữ điệu tham gia vào sự phân biệt ấy. Các câu (237) với “ngữ điệu hỏi” không thể thực hiện được đối với tiếng Việt. Các câu (236)d và e có “ngữ điệu cảm thán” rất khó nhận ra để phân biệt với: “ngữ điệu trần thuật”. Người ta cảm thấy là sự phân biệt nằm ở cái dấu chấm than (!) nhiều hơn, nghĩa là trên văn bản thôi. Câu (235)e chắc là được phát âm mạnh lắm, vì nó là lệnh. Nhưng trong một ngữ cảnh không ai được phép nói to, người ta vẫn thực hiện được cái hành động ngôn trung cầu khiến ấy bằng một câu thì thào.

II. Có một loại câu trần thuật mà giá trị ngôn trung của nó rất đáng chú ý : **câu ngôn hành**. Câu ngôn hành là câu trần thuật tự biểu thị.

Trong khi các câu trần thuật khác biểu thị một sự tình không trùng với hành động ngôn trung và không được thực hiện bằng câu nói ấy thì câu ngôn hành biểu thị sự tình trùng với hành động ngôn trung và được thực hiện bằng chính câu nói ấy khi nói ra. So sánh:

- (238) a. "Tôi cấm anh hút thuốc!"  
 b. Cha tôi cấm tôi hút thuốc lá.  
 c. Tôi đã bỏ thuốc lá.

Ba câu đều nói đến việc hút thuốc. Chỉ có câu (238)a là câu ngôn hành. Khi nói với tôi câu "Tôi cấm anh hút thuốc!", cha tôi đã thực hiện một hành động ngôn trung là cấm, sự tình được biểu thị là cấm và hành động cùng với nội dung cấm ấy được thực hiện bằng chính câu cha tôi nói. Ở cả hai câu sau (238)b và c) hành động ngôn trung đều là kể lại. Sự tình được biểu thị ở câu (238)b là "Cha tôi cấm ...", ở câu (238)c là "Tôi đã bỏ thuốc ...". Cha tôi đã cấm tôi bằng một câu nói, nhưng không phải là cái câu tôi vừa kể lại. Còn tôi đã bỏ thuốc không phải bằng một câu nói nào, mà bằng nghị lực và kẹo BiMin...

238	Câu a	Câu b	Câu c
hành động ngôn trung sự tình được biểu thị cách thực hiện sự tình ấy	cấm "Tôi cấm" bằng câu (238)a	kể lại Cha tôi cấm không bằng câu (238)b	kể lại Tôi bỏ thuốc không bằng câu (238)c

Cấu tạo một câu ngôn hành trước hết cần một động từ ngôn hành như: chào, mời, xin, xin lỗi, xin phép, chúc, chúc mừng, hứa, thề, cấm, cảnh cáo, tuyên bố, cam đoan,...

Câu ngôn hành luôn luôn ở ngôi thứ nhất, có ngôi thứ hai nghe và là đối thể của động từ và chỉ là ngôn hành lúc nói ra câu ấy.

- (239) a. Tôi cấm anh!  
 b. Tôi cấm đấy! (ngôi hai tỉnh lược)  
 c. Tôi đã cấm anh rồi kia mà!  
 d. Tôi cấm nó rồi.  
 e. Nó cấm anh à?

Trong các câu (239) trên, chỉ có hai câu (239)a và b là câu ngôn hành lúc được "tôi" nói ra. Trong câu c hành động ngôn trung không phải là cấm mà là nhắc, "đã cấm rồi" không phải là xảy ra lúc đang nói; trong câu (239)d, ngôi thứ hai nghe nhưng không phải là đối thể của động từ ngôn hành cấm, đối thể ở câu này là nó, ngôi ba; trong câu (239)e chủ thể của cấm không phải ở ngôi thứ nhất mà là nó. Cả ba câu (239)c, d và

e đều không đủ những điều kiện ngặt nghèo để trở thành câu ngôn hành.

Câu ngôn hành với *xin*, ngoài giá trị ngôn hành thực sự của nó, còn có giá trị dụng pháp đáng lưu ý : nó làm cho các hành động ngôn trung khác (kể cả ngôn hành) bớt gây ấn tượng nặng nề trong giao tiếp. So sánh :

- (240) a. Đề nghị các đồng chí yên lặng.  
b. Xin đề nghị các đồng chí yên lặng.  
c. Tôi gửi các bạn lời chào thân ái.  
d. Tôi xin gửi các bạn lời chào thân ái.  
e. Cảm ơn.  
g. Tôi xin cảm ơn.

Trong các cách nói nêu ở trên, b nhẹ nhàng hơn a, d thân ái hơn c và g lịch sự hơn e. Đó là nhờ tác dụng ngôn hành của động từ *xin* ở ngôi I biến tất cả nội dung sau đó của câu thành một lời xin khiêm tốn, nhã nhặn.

### III. Câu trần thuật có giá trị ngôn trung khác

Ngoài giá trị ngôn trung là trình bày, nhận định rất nhiều loại sự tình, câu trần thuật còn được sử dụng với hai giá trị ngôn trung điển hình khác : cầu khiến và cảm thán. Hiện tượng này được nói ở trang 124 với hai ví dụ : *Mọi người đứng dậy !* và *Cảnh đẹp mà buồn !*

Thật ra, trong tiếng Việt, không có những câu cầu khiến và cảm thán chính danh. Vì, như ta đã thấy, chúng có thể có hình thức hoàn toàn giống với câu trần thuật<sup>(1)</sup>.

Những trường hợp như các câu (235)e và (236)e nên ý thức được rằng đó là những câu trần thuật được đánh dấu (bằng ngữ điệu và bằng dấu chấm than) nhưng trong một cuốn ngữ pháp phổ thông, vẫn hoàn toàn có thể coi chúng là những câu cầu khiến và những câu cảm thán có hình thức không điển hình :

(1) Không thể căn cứ vào cách đánh dấu chấm câu trên văn bản mà phân loại câu theo hành động ngôn trung. Tuy không hoàn toàn tùy tiện, việc đánh dấu câu có rất nhiều tính chủ quan.

- (241) a. Các con không cãi nhau nữa !  
 b. Anh kê cái bàn ấy ra đây cho đẹp !  
 c. Bác vào chơi xơi nước ạ !  
 d. Cái bông hoa này vẽ to quá !  
 e. Đường sá lầy lội kinh người !

g. Mấy cái ngõ tối xung quanh đèn ra biết bao nhiêu người là người ! Thật ồn ào như chợ !

### C. CÂU NGHI VẤN

Câu nghi vấn là câu có hành động ngôn ngữ trung tâm yêu cầu một câu trả lời thông báo về một sự tình hoặc một phần của sự tình được tiền giả định là hiện thực.

I. Câu nghi vấn chính danh là câu chỉ có giá trị ngôn ngữ là hỏi để yêu cầu một lời đáp, hỏi người khác hoặc hỏi chính mình để được trả lời hoặc để tự giải đáp, gọi tắt là *câu hỏi*.

Căn cứ vào phạm vi hiện thực trong nội dung hỏi thuộc trung tâm hay thuộc các tham tố của khung ngữ vị từ, ta có các loại câu hỏi sau :

1. *Câu hỏi tổng quát* (hay câu hỏi Có - Không) là câu hỏi về trung tâm khung ngữ vị từ. Câu hỏi này yêu cầu xác định tính đúng sai của một mệnh đề đã được giả định là không phi lí.

- (242) a. Anh có gặp Nam không ?  
 b. Anh đã gặp Nam chưa ?

Câu (242)a, cũng giống như câu trần thuật tương ứng tiền giả định là người nghe biết rõ Nam là ai. Câu hỏi sẽ phi lí nếu tiền giả định này không đúng. Nếu không có sự phi lí ấy, câu trả lời đáp ứng câu hỏi (tích cực) là *có* hoặc *không*. Nếu tiền giả định không đúng thì câu trả lời sẽ không đáp ứng câu hỏi (tiêu cực) : *"Nhưng tôi có biết Nam là ai đâu ?"*

Câu (242)b, ngoài cái tiền giả định của câu (242)a ra, còn có thêm một tiền giả định không tuyệt đối mà nội dung là trước sau thế nào "anh" cũng gặp Nam (chẳng hạn vì "anh" đang đi tìm Nam, hoặc Nam đang ở đây và khả năng hai người gặp nhau rất lớn). Nếu tiền giả định thứ hai này không đúng, ta có thể có một câu hỏi lại : *Nam đang ở đây à? hay Nam muốn gặp tôi à?*



Câu hỏi tổng quát thứ hai có những “biến thể” sau (tất nhiên là ý nghĩa của các biến thể này không hoàn toàn đồng nhất, tuy yêu cầu chính phải đáp ứng của hành động hỏi là giống nhau) :

- (243) a. Có phải anh đã gặp Nam không ?  
b. Anh gặp Nam rồi phải không / phỏng ?  
c. Anh gặp Nam rồi à ?  
d. Anh gặp Nam rồi chứ ?  
e. (Để thường) Anh gặp Nam rồi chắc ?

Các câu (243)a và d xét về nội dung không khác câu (242)b, nhưng về hình thức, yếu tố nghi vấn được đặt ra ngoài phần biểu đạt mệnh đề, trong khi phần này vẫn giữ dạng trần thuật.

Câu (243)e tuy về hình thức rất giống các câu (243)c, d, song về ý nghĩa lại thiên hẳn về phía ngờ vực.

Có loại câu hỏi tổng quát mà yêu cầu của hành động hỏi có khác một chút, rất tế nhị : các câu hỏi kết thúc bằng *nhỉ*, *nhé*. Các câu hỏi này mong đợi một câu trả lời rất có định hướng : đồng ý, ít nhất phải được trả lời : *Ừ !*, *Vâng !* và nếu nói thêm để chia sẻ quan điểm thì càng hay. Câu trả lời trái lại cũng là câu trả lời tiêu cực vì như thế có nghĩa là tiền giả định của câu hỏi bị người nghe cho là sai, phi lí.

- (244) a. Trời hôm nay đẹp quá nhỉ ?  
b. Ừ, đẹp thật đấy !  
c. Đẹp gì mà đẹp, nắng vỡ cả đầu !

Câu trả lời (244)b là tích cực, đáp ứng yêu cầu. Câu trả lời (244)c là tiêu cực, không đáp ứng yêu cầu người hỏi (muốn được đồng ý) :

Tiền giả định (theo người nói) :

Trời hôm nay đẹp quá.

Nội dung hỏi : *nhỉ* = Em thấy thế, anh hẳn là đồng ý với em chứ, phải không ?

- (245) a. Tối mai em đi xem phim với anh nhé ?  
b. Vâng, rất vui lòng. Ăn rồi mới đi nhé ?  
c. Ừ ừ, em chẳng đi đâu, ngộp lắm !

Tiền giả định (theo người nói) : Tối mai có phim. Hai người có thể đi xem được.

Nội dung hỏi : nhé = Anh muốn em cùng đi. Em hẳn là đồng ý đi xem với anh chứ, phải không ?

Câu trả lời của người nghe ở câu (245)b là tích cực : đồng ý, và lại còn chia sẻ thêm niềm vui chuẩn bị. Ở câu trả lời (245)c, người nghe chỉ bác bỏ một ý trong tiền giả định (hai người có thể đi xem được) vì một lí do không liên quan đến nội dung phim nhưng cũng đủ để có một câu trả lời tiêu cực.

## 2. Câu hỏi chuyên biệt

Câu hỏi chuyên biệt là câu hỏi về một diễn tố hoặc/và một chu tố trong khung ngữ vị từ. Câu hỏi này yêu cầu xác định cái/những tham tố muốn hỏi do một đại từ không xác định thay thế hoặc hạn định.

(246) a. Có ai gặp Nam không ?

a'. Ai đã gặp Nam ?

b. Anh gặp ai ở đó ?

c. Anh tặng cô ấy cái gì ?

Các câu hỏi trên hỏi về các diễn tố của vị từ. Trừ các diễn tố đang hỏi để xác định, phần còn lại của khung ngữ vị từ là tiền giả định của câu hỏi.

(247) a. Anh gặp Nam ở đâu ?

b. Bao giờ anh Nam đi ?

c. Anh Nam đi Hà Nội để làm gì đấy ?

Các câu hỏi trên hỏi về các chu tố của vị từ. Trừ cái chu tố đang hỏi, trung tâm của khung, các diễn tố và các chu tố khác nếu có đều thuộc tiền giả định. Chỉ cần một yếu tố trong tiền giả định là không thực, câu hỏi sẽ là vô giá trị. Ví dụ : *Bao giờ anh Nam đi Vũng Tàu với cô ấy đấy ?* Nếu anh Nam chẳng hề định đi Vũng Tàu với cô nào cả, thì việc đầu tiên là phải bác bỏ cái "cô ấy" trong tiền giả định đi, chỉ trả lời một câu hỏi không có "cô ấy" thôi.

Các đại từ không xác định còn được dùng trong một vế câu có màu sắc nghi vấn rõ rệt nhưng lại có công dụng khác nhau hẳn, đó là những phần kết thúc câu gồm có liên từ *chứ* và một trong các đại từ *ai, sao, đâu, gì* đặt sau một bộ phận mà xét về hình thức hoàn toàn giống như một câu trần thuật trọn vẹn :

- (248) a. Chính anh làm hỏng việc chứ ai ?  
 b. Làm như thế cũng được chứ sao ?  
 c. Lại muốn vòi tiền chứ gì ?

Trong hai câu (248) a và b phần *chứ ai* và *chứ sao* nhấn mạnh thêm ý khẳng định của phần trước (*chứ ai* : chứ nếu không phải là anh, thì anh bảo còn có thể là ai khác được; *chứ sao* : chứ nếu không làm như thế được thì anh bảo làm như thế thì sai thế nào ? - Ở đây người nói biểu lộ thái độ quả quyết của mình bằng cách làm như thể thách người nghe trả lời phần nghi vấn).

Trong câu (248)c, ý cũng tương tự như vậy nhưng cái được bày tỏ là thái độ tự tin trong khi phỏng đoán ý đồ của người nghe.

Về hình thức, những câu trên đây là những câu ghép gồm một câu trần thuật kết hợp với câu hỏi rút ngắn bằng liên từ *chứ*. Nhưng chức năng tình thái rõ rệt của vế sau khiến ta thiên về cách t huyết minh vế đó như một tác tử tình thái.

### 3. Câu hỏi lựa chọn

Câu hỏi lựa chọn là câu hỏi mà yêu cầu trả lời đã được định sẵn trong một phạm vi nhất định. Người nghe sẽ lựa chọn một trong những đáp số người hỏi đưa ra để trả lời. Trong những đáp số - dữ liệu ấy phải có ít nhất một đáp số chân xác, nếu không câu hỏi tiền giả định sai và không có giá trị.

- (249) a. Anh gặp Nam ở Vinh hay ở Huế ?  
 b. Anh gặp Nam ở đâu, Vinh hay Huế ?  
 c. Anh gặp Nam ở đâu, ở Vinh à ?

Nếu tiền giả định đúng thì, trong ba câu hỏi lựa chọn trên, các câu (249)a, b chỉ cho phép người nghe trả lời một trong hai nơi : hoặc Vinh hoặc Huế. Câu hỏi (249)c có một phạm vi cho lựa chọn rộng rãi : không phải ở Vinh thì là ở một nơi khác. Phạm vi lựa chọn rộng rãi như thế khiến nó không khác gì lắm với một câu hỏi chuyên biệt ở chu tố. Chỗ khác nhau tế nhị là : câu hỏi lựa chọn có ý : "tôi quan tâm nhất đến đáp số cụ thể mà tôi đưa ra và tôi cũng nghĩ là có nhiều khả năng như thế lắm".

Câu hỏi lựa chọn có thể đặt ra cho trung tâm khung ngữ vị từ, cho điển tố hay cho chu tố :

- (250) a. Anh *phê bình* hay *mạt sát* tôi đấy ?  
b. Con hay *con mèo* đánh vỡ bình hoa ?  
c. Cậu thích *chó* hơn hay *mèo* hơn ?  
d. Nam tặng em bé *kẹo* hay *nước hoa* ?  
e. Mình đi *xe lửa* hay *máy bay* ?  
g. Cuộc họp hoãn lại *một tuần* hay *nửa tháng* ?

Câu hỏi (250)a hỏi về trung tâm ngữ vị từ, cho chọn lấy một để trả lời. Các câu hỏi (250)b, c, d cho lựa chọn các điển tố. Các câu hỏi (250)e, g cho lựa chọn các chu tố.

## II. Câu nghi vấn có giá trị ngôn trung khác

Ngoài giá trị ngôn trung là hỏi của câu hỏi chính danh, các câu hỏi (không chính danh) còn có thể có những giá trị ngôn trung khác.

- (251) a. Ông có *diêm* không ?  
b. Con muốn *ăn đòn* phải không ?  
c. Mày có *cắm cái mồm* đi không ?  
d. (Làm trò mồi !) Có *bỏ xuống đây* không nào ?

Các câu hỏi như trên không có giá trị hỏi. Câu hỏi chỉ là hình thức để người nghe tự biết ra cái việc phải đáp ứng. Đó là những câu có giá trị cầu khiến, những câu cầu khiến có hình thức hỏi.

- (251) a = a'. Ông cho tôi xin *tí lửa* !  
b = b'. Con hãy *ngừng ngay* cái việc *đáng đánh đòn* ấy !  
c = c'. Mày *cắm* cái mồm đi.  
d = d'. (Làm trò mồi !) *Bỏ xuống* đây !

- (252) a. *Ăn gì to lớn* đấy *đà* làm sao !  
b. Thế thì có *khổ* cho tôi không ?  
c. Người *đâu* mà *vô tâm* !  
d. Tổ quốc có *bao giờ* đẹp thế này *chăng* ?

Các câu hỏi như trên cũng không có giá trị hỏi. Đó là những câu hỏi có giá trị cảm thán, những câu cảm thán có hình thức hỏi. Tuy cú pháp hoàn toàn giống câu hỏi, ngữ điệu của những câu này có âm vực thấp hơn.

Hình thức câu nghi vấn còn có nhiều giá trị ngôn ngữ khác, từ khẳng định (*Ai mà chẳng biết ?*), phủ định (*Ai mà biết được ?*), bác bỏ chối cãi (*Tôi đâu có biết ?*), ngờ vực (*Liệu tôi có biết không ?*), đến thanh minh (*Biết đâu mà ngờ ?*), hi vọng một cách mong manh (*Biết đâu đấy ?*), phân vân lo lắng (*Biết làm sao bây giờ ?*),...

## D. CÂU CẦU KHIẾN

Câu cầu khiến là câu có giá trị ngôn ngữ tác động đến ngôi thứ hai, yêu cầu ngôi này thực hiện một hành động đơn phương hoặc hợp tác.

- (253) a. Nhắm thẳng quân thù, bắn !  
b. Ngủ đi !  
c. Từ từ ! Nhanh lên !  
d. Bên trái một chút ! Tí nữa ! Thối !  
e. Hãy ngủ, ngủ cho ngoan !  
g. Đừng bắn !

Hành động yêu cầu có thể là một hành động chuyển tác hay vô tác. Các câu (253) c và d yêu cầu một sự điều chỉnh hành động đang thực hiện, vị từ hành động được tỉnh lược.

Trong văn chương, câu cầu khiến còn có thể yêu cầu thực hiện một quá trình, một trạng thái<sup>(1)</sup>.

- (254) a. Mây ơi, hãy ngừng trôi !  
b. Lá ơi, đừng rụng nữa !  
c. Đứng xanh như lá, bạc như vôi !  
d. Hãy tươi mãi màu xanh tươi ánh thép !

I. Những câu cầu khiến (245) và (246) có *hình thức điển hình* : ngôi cầu khiến là ngôi thứ nhất, cũng như vị từ ngôn hành có nghĩa cầu khiến, không xuất hiện, ngôi nhận lệnh là ngôi 2 được tỉnh lược, có thể thêm vị từ tình thái (*hãy, đừng ...!*) hay ngữ thái từ (*...đi !*)

II. Ngoài hình thức điển hình như trên, câu cầu khiến còn có những *hình thức không điển hình*.

---

(1) Một trạng thái được yêu cầu thực hiện trong một câu cầu khiến phi-văn chương phải được quá trình hóa, hành động hóa : Tươi lên một chút ! (để chụp ảnh).

- (255) a. Xin các bạn giữ trật tự !  
 b. Các bạn giữ trật tự !  
 c. Các bạn có giữ trật tự không nào !

Câu cầu khiến (255)a có hình thức là một câu ngôn hành; câu (255)b là một câu trần thuật, nhờ ngữ cảnh (chữ không phải chỉ có ngữ điệu với cái hình thức chấm than) mà trở thành câu cầu khiến; câu (255)c có hình thức một câu nghi vấn (xem câu 251).

## E. CÂU CẢM THÁN

Câu cảm thán là câu của một hành động ngôn trung bộc lộ cảm xúc, tình cảm.

*I. Câu cảm thán điển hình* là câu đặc biệt cảm thán (xem trang 83, 84). Nó chỉ bộc lộ chữ không nhận định, trình bày gì nên không cần cấu trúc mệnh đề trong tư duy, cấu trúc Đề - Thuyết trong cú pháp :

- (256) a<sub>1</sub>. A ! a<sub>2</sub>. Chú Chí Phèo ! (diễn viên)  
 b<sub>1</sub>. Ô kìa ! b<sub>2</sub>. Con cá heo !  
 c<sub>1</sub>. Ối trời ơi ! c<sub>2</sub>. Anh ! (Quý hóa quá !)

Các câu đặc biệt a<sub>1</sub>, b<sub>1</sub>, c<sub>1</sub> trên đây là những câu cảm thán điển hình. Còn các câu a<sub>2</sub>, b<sub>2</sub>, c<sub>2</sub> không rõ là bộc lộ hay là gọi ? Dù là gọi, các câu ấy cũng ít nhiều mang sắc thái cảm thán : gọi một cách ngạc nhiên, thích thú. Ngữ pháp nhà trường vẫn gọi a<sub>2</sub>, b<sub>2</sub>, c<sub>2</sub> là câu cảm thán. Giải pháp ấy cho phép ta tránh phải thêm vào danh sách này một loại câu không chính danh nữa.

*II. Câu cảm thán có hình thức không điển hình* là các câu có nguyên hình thức trần thuật hoặc có hình thức trần thuật kết hợp với những đại từ không xác định làm nó có dáng dấp câu hỏi :

- (257) a. Anh ta có tài mà chẳng có đức !  
 b. Việc này khó lắm đấy !  
 c. Em ơi, buồn làm chi !  
 d. Thế có khổ không ?  
 e. Vui sao một sáng tháng Năm  
 Đường về Việt Bắc lên thăm Bác Hồ !

g. Những ngày tôi đang sống đáng sống biết bao nhiêu !

h. Đẹp quá nhỉ !

(Xem câu (252))

## G. KHẲNG ĐỊNH VÀ PHỦ ĐỊNH

Trong ngữ pháp hình thức, câu khẳng định và câu phủ định được coi là hai dạng đối lập với nhau của câu trần thuật. Câu phủ định được miêu tả như một câu trần thuật có thêm một vị từ tình thái phủ định *không* hay *chưa*.

Cách hình dung này có lẽ đúng đối với những trường hợp như :

(258) a. Cuốn truyện này (rất) hay.

b. Cuốn truyện này không hay.

c. Cuốn truyện này không hay lắm.

Đó là những câu mà trung tâm của phần Thuyết là một vị từ chỉ tính chất hay trạng thái. Những câu này, dù mang hình thức “khẳng định” (vị từ không có *không* đi trước) hay “phủ định” (vị từ có *không* đi trước), thì cũng vẫn là những nhận định có tính chất miêu tả về Chủ Đề.

Giá trị thông báo và giá trị ngôn ngữ của hai bên không khác nhau, và nghĩa của câu phủ định thường có thể diễn đạt bằng một câu “khẳng định” dùng một vị từ trái nghĩa với vị từ của nó. So sánh :

(259) a. Từ đây đến Vinh không xa.

a'. Từ đây đến Vinh cũng gần.

b. Thanh này không dài bằng thanh kia.

b'. Thanh này ngắn hơn thanh kia.

c. Lan không ưa Ngọc.

c'. Lan có ác cảm đối với Ngọc.

d. Bình hôm nay không được khỏe.

d'. Bình hôm nay hơi mệt.

Nhưng đối với những câu dùng vị từ chỉ hành động hay quá trình, tình hình khác hẳn. So sánh hai câu (260)a và (260)b sau :

(260) a. Nam đi học.

b. Nam không đi học.

ta có thể nhận xét những điều sau đây :

1. Câu a có thể dùng để trả lời câu hỏi : *Nam đi đâu ?* và câu hỏi : *Nam làm gì ?* ; câu (260)b không thể dùng để trả lời câu hỏi này.

2. Câu (260)b có thể dùng để trả lời câu hỏi : *Nam có đi học không?*; câu (260)a không thể dùng để trả lời câu hỏi này (câu trả lời khẳng định cho câu hỏi này là *Nam có đi học.*).

3. Câu (260)a không có tiền giả định gì ngoài sự tồn tại của Nam; trong khi câu (260)b còn có một trong hai tiền giả định sau đây:

- Nam lẽ ra phải đi học (vì có bốn phận phải đi, vì đã định đi, vì vào ngày thường vẫn đi, v.v.)

- Trước đó có người nói là Nam đi học.

4. Câu (260)a thông báo một sự việc hiện thực, trong khi câu (260)b không thông báo một sự việc nào hiện thực (trừ trường hợp câu này được dùng để trả lời câu hỏi *Nam có đi học không?* hoặc *Ai không đi học?*)

5. Câu (260)a không có một lực ngôn ngữ trung xác định nào (nếu không biết tình huống đối thoại, ta không thể nói chắc người nói câu (260)a muốn tác động đến người nghe như thế nào) ngoài việc thông báo một sự việc; câu b có một lực ngôn ngữ trung xác định là *phản bác* một lời phát ngôn hay một dự đoán có thể căn cứ vào lẽ thường, vào tình thế, vào ý định, v.v.

Trong khi đó, cả hai câu (260)a và (260)b sau đây :

(261) a. Nam khoẻ.

b. Nam không được khoẻ.

đều như nhau về giá trị ngôn ngữ, về tiền giả định và về công dụng trả lời trong đối thoại (cho hai câu hỏi *Nam bây giờ ra sao?* và *Nam có khoẻ không?*).

Qua những điều nói trên, ta thấy nghĩa của vị từ trung tâm<sup>±</sup> động (sự đối lập giữa “động” và “tĩnh”) quy định tính chất của câu phủ định dùng từ tình thái *không* trong một câu có dạng “trần thuật”:

Với những câu mà vị từ trung tâm có tính (+động) ta có những sự phủ định *phản bác* hay *phủ định siêu ngôn ngữ*; với những câu mà vị từ trung tâm có tính (-động) (trong đó có các vị từ chỉ tính chất thường được gọi là tính từ và các vị từ chỉ trạng thái thường được gọi là động từ), ta có những sự *phủ định miêu tả*.

Sự khác nhau giữa hai loại câu còn lộ rõ trong cách trả lời những câu hỏi tổng quát (có/không?). So sánh các câu (262) sau :



(262) a. Nam có đi học không ?

a'. Có, Nam có đi học.

a''. Không, Nam không đi học.

b. Nam có khoẻ không ?

b'. Khỏe (Nam vẫn khỏe) (?? Có, Nam có khỏe)

b''. Không được khỏe lắm. (?? Không, Nam không khỏe.)

Từ có dùng cho các câu có vị từ (- động) biểu đạt ý nhượng bộ chứ ít khi diễn đạt ý khẳng định có sắc thái xác nhận như khi dùng cho các câu có vị từ (+ động) :

(263) a. Rẻ thì có rẻ, nhưng không đẹp.

b. Nó có giận anh thật, nhưng không ghét anh đâu.

Muốn diễn đạt ý phủ định phản bác trong những câu có vị từ (-động) từ *không* được tăng cường bằng tiểu tố tình thái *đâu* đặt ở cuối câu :

(264) a. Từ đây đến Vinh không xa đâu.

hoặc giả câu được chuyển sang hình thức nghi vấn có nghĩa phủ định:

b. Từ đây đến Vinh có xa đâu ?

c. Từ đây đến Vinh thì xa gì (mà xa) ?

d. Từ đây đến Vinh nào có xa xôi gì ?

e. Từ đây đến Vinh mà xa (à) ?!

Những câu phản bác này bao hàm một sự khẳng định ngược lại ("Từ đây đến Vinh gần thôi !"). Nếu sự phản bác không bao hàm ý này, mà nhằm nêu rõ tính không chính xác của vị từ được dùng trong câu bị phản bác (phủ định siêu ngôn ngữ) thì sự phủ định được đánh dấu bằng *không phải là*. So sánh :

(265) a. Thăng Bình toán cũng khá.

a'. Thăng Bình toán chẳng khá lắm đâu.

a''. Thăng Bình không phải là "toán cũng khá". Nó giỏi toán

cực kì.

b. Chỗ anh hay mất điện lắm à ?

b'. Chỗ tôi không hay mất điện lắm đâu.

b''. Chỗ tôi không phải là "hay mất điện". Chỗ tôi thỉnh thoảng mới có điện.

c. Thầy Hiền giỏi đấy chứ nhỉ ?

c'. Thầy Hiền thì giỏi gì ?

c''. Thầy Hiền không phải là giỏi. Thầy ấy là một thiên tài.

Câu phủ định phản bác hay siêu ngôn ngữ không phải là một câu trần thuật. Nó làm thành một hành động ngôn từ khác.

## TÓM TẮT CHƯƠNG 4 VÀ CHƯƠNG 5

**Bảng 1 :**

Câu ví dụ : Bài thi toán cháu được những nửa điểm cơ à ?			
NGHĨA CỦA CÂU	Hiển ngôn	Tiền giả định	Cháu đã làm bài thi toán.
		Hiển nghĩa	Bài thi toán cháu được nửa điểm.
	Hàm ngôn	Hàm nghĩa	Vì thế là nhiều đối với cháu.
		Ẩn ý	Cháu kém quá đấy !

**Bảng 2 :**

CÁC LOẠI CÂU THEO NGHĨA BIỂU HIỆN	Câu tồn tại		Còn bạc, còn tiền, còn đệ tử. Ngày xưa, có anh Trương Chi...
	Câu biến cố (+động)	hành động (+chủ ý)	Nam trêu em bé. (chuyển tác) Em bé khóc. (vô tác)
quá trình (-chủ ý)		Gió đánh cành tre. (chuyển tác) Gió thổi. Máy bay. (vô tác)	
Câu tình hình (-động)	trạng thái (+nội tại)	Mọi lí thuyết đều xám. (tính chất) Công việc đang bề bộn. (tình trạng)	
	quan hệ (-nội tại)	Nàng là bạn tôi. Nhà nàng ở cạnh nhà tôi. Nàng với tôi thân nhau hơn mọi đôi bạn trong lớp.	

**Bảng 3 :**

KHUNG NGỮ VỊ TỪ					
Chu tố	Diễn tố 1	Trung tâm	Diễn tố 2	Diễn tố 3	Chu tố
Tháng trước	Nam bố Nam	cho vay	em bé bác tử	cái kẹo tiền	để sửa bếp

**Bảng 4 :**

CÁC LOẠI CÂU THEO HÀNH ĐỘNG NGÔN TRUNG	câu trần thuật	chính danh ngôn hành câu khiến cảm thán	a. Nam là học sinh. Nó học giỏi. b. Tôi xin lỗi. Tôi hứa là sẽ đến. c. Tất cả đứng dậy ! Xin nghe tôi nói ! d. Đáng tiếc thật ! Thế là xong !
	câu nghĩ vấn	chính danh câu khiến cảm thán	e. Ai đấy ? Anh ở đây à ? Anh làm gì ? f. Có im đi không ? Đứng dậy đi chứ ? g. Rắc rối làm sao ! Đờn nào nó nghe !
	câu câu khiến	điển hình trần thuật nghĩ vấn	h. Đứng dậy đi ! Hãy nghe đây ! i. (như câu c) j. (như câu f) <sup>(1)</sup>
	câu cảm thán	điển hình trần thuật nghĩ vấn	k. Mẹ ơi ! Ôi trời ơi ! Anh ! l. (như câu d) m. (như câu g) <sup>(2)</sup>

(1) và (2) Nếu coi i là c; j là f; l là d; m là g thì h là câu trần thuật được đánh dấu bằng *đi, hãy* và k là câu trần thuật đặc biệt.

## TƯ LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Bùi Đức Tịnh. *Văn phạm Việt Nam*. 1952
2. Cao Xuân Hạo. *Tiếng Việt. Sơ thảo N.P chức năng*. Q.1.1991
3. Cao Xuân Hạo và Trần Thị Tuyết Mai. *Sổ tay sửa lỗi hành văn*. 1986
4. Cù Đình Tú. *Phong cách học và đặc điểm tu từ tiếng Việt*. 1983
5. Diệp Quang Ban. *Cấu tạo của câu đơn tiếng Việt*. 1983
6. Đinh Văn Đức. *Ngữ pháp tiếng Việt. Từ loại*. 1986
7. Đỗ Hữu Châu. *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*. 1981
8. Đỗ Hữu Châu. *Các bình diện của từ và từ tiếng Việt*. 1986
9. Đỗ Hữu Châu. *Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng*. 1987
10. Hoàng Phê. *Lôgic ngôn ngữ học*. 1989
11. Hoàng Tuệ, Lê Cận, Cù Đình Tú. *Giáo trình về Việt ngữ*. 1962
12. Hoàng Trọng Phiến. *Ngữ pháp tiếng Việt. Câu*. 1980
13. Hồ Lê và Trần Thị Ngọc Lang. *Sửa lỗi ngữ pháp*. 1989
14. Hồ Lê. *Cú pháp tiếng Việt*. Q.1. 1991
15. Hồng Dân, Cù Đình Tú, Nguyễn Văn Bằng, Bùi Tất Tươi. *Tiếng Việt 10*. 1990
16. Hồng Dân, Cù Đình Tú, Nguyễn Nguyên Trữ. *Tiếng Việt 11*. 1991
17. Lê Cận, Diệp Quang Ban, Phan Thiệu, Hoàng Văn Thung. *Giáo trình ngữ pháp tiếng Việt (2 tập)*. 1983
18. Lưu Văn Lãng. *Nghiên cứu N.P.T.V. theo quan điểm tầng bậc có hạt nhân*. 1970
19. Lý Toàn Thắng. *Giới thiệu lý thuyết phân đoạn thực tại câu*. 1981
20. Nguyễn Anh Quế. *Hư từ trong tiếng Việt hiện đại*. 1988

21. Nguyễn Đức Dân. *Lôgic - Ngữ nghĩa - Cú pháp*. 1987
22. Nguyễn Kim Thân. *Nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt*. (2 tập)  
1963 - 1964
23. Nguyễn Kim Thân. *Động từ trong tiếng Việt*. 1977
24. Nguyễn Lân. *Ngữ pháp Việt Nam*. 1956
25. Nguyễn Tài Cẩn. *Ngữ pháp Tiếng Việt*. 1977
26. Nguyễn Thiện Giáp. *Từ vựng học tiếng Việt*. 1985
27. Trần Hoán. *Quan hệ đồng nhất trong cụm danh từ tiếng Việt*.  
*TCNN*. số 2.90
28. Trần Ngọc Thêm. *Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt*. 1985
29. Trương Văn Chỉnh và Nguyễn Hiến Lê. *Khảo luận về N.P.V.N.*  
1963
30. U.B.K.H.X.H.V.N. *Ngữ pháp tiếng Việt*. 1983

# MỤC LỤC

## Lời nói đầu

Trang 3

## PHẦN MỞ ĐẦU

5

## CÂU TRONG TIẾNG VIỆT

15

### *Chương 1:* Cấu trúc cú pháp của câu

22

#### A. Cấu trúc Đề - Thuyết trong câu tiếng Việt

22

#### B. Phương tiện đánh dấu sự phân chia Đề - Thuyết

25

##### I. Thì

25

##### II. Là

30

##### III. Mà

35

#### C. Đề

41

##### I. Định nghĩa và phân loại Đề

41

##### II. Vị trí của Đề

43

##### III. Tính xác định của Đề

45

##### IV. Quyền tính lược đồng sở chỉ của Đề

51

##### V. Đề không phải là Trạng ngữ hoặc Định ngữ,

53

##### Bổ ngữ đưa lên phía trước

56

#### D. Quan hệ về nghĩa giữa Đề và Thuyết

58

#### E. Tình thái, Siêu đề và Thuyết giá

63

#### G. Thành phần phụ của câu: Trạng ngữ

65

#### H. Các vế câu phụ

71

### *Tóm tắt chương 1*

72

### *Chương 2:* Phân loại câu theo cấu trúc cú pháp

72

#### A. Câu hai phần (câu Đề - Thuyết)

72

##### I. Câu một bậc

73

##### II. Câu nhiều bậc

141

<b>B. Câu một phần (câu không Đề)</b>	79
I. Đề tính lược trong tình huống đối thoại	80
II. Đề tính lược trong khung cảnh hiện hữu	81
III. Đề tính lược trong văn cảnh	82
<b>C. Câu đặc biệt</b>	83
<b>D. Vấn đề câu đơn, câu phức và câu ghép</b>	85
I. Vấn đề câu đơn và câu phức	85
II. Vấn đề câu ghép	87
<i>Tóm tắt chương 2</i>	91
<b>Chương 3 : Câu trong ngôn bản (văn bản)</b>	92
A. Mạch lạc trong ngôn bản và liên kết câu	92
B. Những phương tiện ngôn ngữ liên kết câu	94
I. Từ ngữ hồi chỉ	94
II. Hồi chỉ $\emptyset$ (zêrô) : tỉnh lược	96
III. Từ ngữ khứ chỉ	98
IV. Liên từ và Đề tình thái	99
V. Một số từ ngữ hàm nghĩa so sánh	100
VI. Từ ngữ gắn gũ về nghĩa phạm trù	101
<b>Chương 4 : Nghĩa của câu</b>	103
A. Nghĩa và sở chỉ	104
B. Cấu trúc thông báo	106
C. Hiện ngôn và hàm ngôn	108
D. Phân loại câu theo nghĩa biểu hiện	112
I. Câu tồn tại	115
II. Câu hành động	116
III. Câu quá trình	118
IV. Câu trạng thái	119
V. Câu quan hệ	119

<i>Chương 5</i> : Phân loại câu theo hành động ngôn ngữ	121
A. Hành động ngôn ngữ	121
B. Câu trần thuật	123
I. Câu trần thuật chính danh	123
II. Câu ngôn hành	124
III. Câu trần thuật có giá trị ngôn ngữ khác	124
C. Câu nghi vấn	127
I. Câu nghi vấn chính danh (câu hỏi)	127
II. Câu nghi vấn có giá trị ngôn ngữ khác	131
D. Câu cầu khiến	132
I. Câu cầu khiến điển hình	
II. Câu cầu khiến không điển hình	
E. Câu cảm thán	133
I. Câu cảm thán điển hình	133
II. Câu cảm thán không điển hình	133
G. Khẳng định và phủ định	134
<i>Tóm tắt chương 4 và chương 5</i>	137
Tư liệu tham khảo chính	139
Mục lục	



*Chịu trách nhiệm xuất bản*  
*Giám đốc* NGÔ TRẦN ÁI  
*Tổng biên tập* VŨ DƯƠNG THỤY

*Biên tập*  
LÊ ANH THU  
NGUYỄN NGỌC HÓA

*Biên tập tái bản*  
NGÔ LAN PHƯƠNG

*Biên tập mỹ thuật*  
THU YÊN

*Trình bày bìa*  
MINH CHỈ

*Biên tập kĩ thuật*  
TRẦN THÀNH TOÀN

*Sửa bản in*  
THANH TÂM

---

## CÂU TRONG TIẾNG VIỆT

In 2.000 bản, khổ 14,3 x 20,3cm. In và đóng xén tại Nhà in Thanh Niên,  
62 Trần Huy Liệu - Q.PN. TP. HCM. Số in : 521/2001. Số XB : 1536/421-00. In  
xong và nộp lưu chiểu tháng 5 năm 2001.

Mã số : 7X320t1



**GIÁ : 9.700đ**